

KINH TẾ - XÃ HỘI

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên
ThS. Chúc Kim Vinh

Chịu trách nhiệm xuất bản
ThS. Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT
GS.TS. Bùi Minh Trung
PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc
PGS.TS. Lê Hoàng Sơn
TS. Hoàng Minh Châu
TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan
TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
TS. Vũ Thị Phương Thụy
TS. Nguyễn Quang Hưng
TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập
PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn
TS. Trần Thị Lan
TS. Hoàng Thị Bích Hà
TS. Phạm Ngọc Hải
TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Cao Minh Tiến
TS. Lê Quang Thắng
ThS. Nguyễn Mạnh Hùng
KS. Phạm Quang Quý

Giấy phép xuất bản
44/GP-XBĐS ngày 25/4/2025
của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ thuật
Hải Liên

Trụ sở
Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco
Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
ĐT: 024.202.35566
Fax: 024.202.3566

In tại
Công ty TNHH In Khuyến Học

- 02 | **Trần Việt Tuấn:** Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - Những vấn đề đặt ra
- 08 | **Nguyễn Thị Mai Hương:** Chuyển đổi số - Yếu tố quan trọng áp dụng thành công kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp Việt Nam
- 12 | **Nguyễn Thị Ngọc Thương:** Vận dụng, bổ sung và phát triển Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay
- 17 | **Đặng Thái:** Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo định hình cách tiếp cận mới trong hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế tri thức tại Việt Nam
- 21 | **Nguyễn Thị Hồng Minh:** Fintech, dữ liệu và cuộc đua số hóa ngành ngân hàng Việt Nam
- 23 | **Nguyễn Phú Tạo - Lê Thị Thu Hương:** Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên và sự vận dụng trong công tác xây dựng Đảng hiện nay

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 27 | **Bùi Đức Anh Linh:** Nhận thức về vai trò của báo chí trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới
- 32 | **Nguyễn Thị Phương Dung:** Vai trò của chuyển đổi số trong marketing
- 36 | **Vũ Thị Hương Giang:** Ảnh hưởng của thiên tai nhiệt đới đối với an sinh xã hội Việt Nam hiện nay
- 41 | **Nguyễn Đức Khiêm - Lê Anh Tuấn:** Các giải pháp đồng bộ, phát triển các tuyến đường sắt đô thị, đáp ứng tình hình giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội
- 46 | **Vũ Ngọc Anh:** Luật Công nghiệp công nghệ số - Đòn bẩy trong chuyển đổi số quốc gia, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho công nghệ số bứt phá
- 50 | **Nguyễn Thị Thu Hương:** Luật Dẫn độ trong bảo đảm thực hiện hiệu quả các quy định về quyền con người trong lĩnh vực tư pháp và hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm xuyên quốc gia
- 54 | **Hoàng Thị Thu Hà:** Các giải pháp trong đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” trong thời đại công nghệ số hiện nay
- 58 | **Nguyễn Thị Nghĩa:** Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo vệ dữ liệu cá nhân trong bối cảnh phát triển trí tuệ nhân tạo (AI)
- 62 | **Đào Ngọc Anh:** Xây dựng Luật Dữ liệu tạo lập hành lang pháp lý cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn hiện nay
- 66 | **Đinh Trung Dũng:** Căn cứ pháp lý phân biệt giữa hành vi che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm - Trách nhiệm hình sự và chế tài xử lý
- 69 | **Nguyễn Huyền Trang:** Nhận diện các phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm đánh bạc và tổ chức đánh bạc trên không gian mạng và các giải pháp phòng ngừa
- 73 | **Nguyễn Anh Tú:** Thực trạng và những biện pháp cấp bách nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong giai đoạn hiện nay
- 77 | **Lại Kiều Anh:** Nâng cao hiệu quả công tác quản lý ngành nghề kinh doanh dịch vụ bảo vệ, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự trong giai đoạn hiện nay
- 79 | **Nguyễn Đức Sơn:** Điều tra vụ án tham ô tài sản xảy ra tại doanh nghiệp ngoài nhà nước theo chức năng của lực lượng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Phú Thọ.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

□ TS. TRẦN VIỆT TUẤN

Tóm tắt: Kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã trở thành một động lực quan trọng trong suốt gần 40 năm đổi mới. Tuy nhiên, khu vực này vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là về quy mô, năng lực cạnh tranh và khả năng đổi mới sáng tạo. Dù có sự bùng nổ về số lượng, nhưng chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân còn yếu kém. Phần lớn là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, ít đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. Bên cạnh đó, sự mất cân đối giữa các vùng miền cũng làm giảm sự phát triển đồng đều. Để phát triển bền vững, Việt Nam cần xây dựng chiến lược hỗ trợ doanh nghiệp theo quy mô, nâng cao năng lực quản trị và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là hỗ trợ doanh nghiệp ở các vùng khó khăn. Chỉ khi chuyển từ “số lượng” sang “chất lượng”, khu vực tư nhân mới có thể thực sự trở thành động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; DN tư nhân; khởi nghiệp; chất lượng DN; môi trường kinh doanh.

I. MỞ ĐẦU

Sau gần 40 năm kể từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc Đổi mới (năm 1986), nền kinh tế đất nước đã trải qua những bước chuyển mình mạnh mẽ, trong đó sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) nổi lên như một động lực quan trọng. Với tinh thần khuyến khích đa dạng hóa các thành phần kinh tế, Việt Nam đã từng bước tháo gỡ rào cản pháp lý, mở rộng quyền tự do kinh doanh và khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước.

Nghị quyết số 10-NQ/TW năm 2017 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) đã xác định rõ: “Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tiếp đó, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 20/4/2022 tiếp tục khẳng định: “Kinh tế tư nhân phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô và chất lượng, trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế”.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 và những biến động địa chính trị - kinh tế sau đại dịch COVID-19, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đang đối diện với nhiều thách thức mới. Những bất cập về quy mô, năng lực cạnh tranh, khả năng đổi mới sáng tạo và môi trường thể

chế đang đặt ra các vấn đề cần được phân tích thấu đáo và giải quyết đồng bộ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM

Sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng DN

Số lượng DN đang hoạt động tại một số địa phương năm 2024	
Địa phương	Số lượng DN đang hoạt động
TP.HCM	Trên 270.000
Hà Nội	Khoảng 220.000
Quảng Ninh	Hơn 17.000
Bắc Ninh	Hơn 20.000
Đồng Nai	Hơn 32.000
Cao Bằng	Khoảng 2.100
Đắk Nông	Khoảng 3.500

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo địa phương và Tổng cục Thống kê

Sự phát triển vượt bậc về số lượng doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam trong thời gian gần đây là một điểm sáng đáng ghi nhận trong bức tranh kinh tế quốc gia. Theo Báo cáo Kinh tế - Xã hội

năm 2024 của Tổng cục Thống kê, đến cuối năm 2024, cả nước có khoảng 940.078 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động, chiếm hơn 96% tổng số doanh nghiệp. Đặc biệt, trong năm 2023, số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt mức kỷ lục 161.000, tăng 6,9% so với năm 2022 - con số này không chỉ cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nhân vào triển vọng phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế mà còn phản ánh xu thế khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo ngày càng lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội.

Việc số doanh nghiệp thành lập mới liên tục tăng trưởng trong những năm qua không thể tách rời các chính sách cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư kinh doanh. Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ Trung ương đến địa phương, cùng với làn sóng chuyển đổi số trong đăng ký doanh nghiệp, thuế, hải quan... đã góp phần giảm thời gian, chi phí cho các chủ thể kinh tế mới gia nhập thị trường.

Thêm vào đó, tinh thần doanh nhân ngày càng được đề cao trong xã hội. Sự lan tỏa của văn hóa khởi nghiệp, đặc biệt trong giới trẻ và khu vực công nghệ số đã góp phần hình thành làn sóng doanh nghiệp mới đa dạng về quy mô, lĩnh vực và hình thức tổ chức. Điều này là nền tảng quan trọng để tạo ra việc làm, thu hút nguồn vốn tư nhân, kích thích tiêu dùng nội địa và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh tín hiệu tích cực, sự gia tăng nhanh chóng về số lượng doanh nghiệp cũng

đặt ra không ít thách thức. Trước hết là chất lượng hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập còn nhiều hạn chế. Theo nhiều nghiên cứu, một tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp thành lập mới chỉ tồn tại được trong 1-3 năm đầu. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu vốn, kinh nghiệm quản trị yếu, năng lực cạnh tranh thấp, và khó tiếp cận thị trường, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và yêu cầu hội nhập ngày càng cao.

Ngoài ra, cấu trúc nền kinh tế doanh nghiệp vẫn đang nghiêng mạnh về khối doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới hơn 90%. Các doanh nghiệp này có quy mô vốn hạn chế, công nghệ lạc hậu, ít đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, và dễ tổn thương trước các cú sốc kinh tế. Điều này khiến cho lực lượng doanh nghiệp tư nhân tuy đông về số lượng nhưng chưa thực sự trở thành lực lượng chủ lực trong nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng hay tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Một vấn đề lớn khác là sự phân bổ doanh nghiệp tư nhân chưa đồng đều giữa các vùng kinh tế. Theo số liệu thống kê, khoảng 60% số lượng doanh nghiệp tập trung tại hai trung tâm kinh tế lớn là Hà Nội và TP.HCM. Trong khi đó, các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ hay khu vực trung du vẫn có tỷ lệ doanh nghiệp cực kỳ thấp. Sự chênh lệch này phản ánh rõ sự mất cân đối về kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, môi trường đầu tư và khả năng tiếp cận thị trường tại các địa phương.

Việc thiếu doanh nghiệp ở các vùng khó khăn khiến cho các khu vực này khó phát triển kinh tế, tạo việc làm và giảm nghèo một cách bền vững. Đồng thời, nó cũng dẫn đến sự lệ thuộc vào các trung tâm kinh tế lớn, kéo theo hệ quả là di cư lao động, áp lực đô thị hóa và phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc.

Cần một chiến lược phát triển doanh nghiệp bền vững, toàn diện

Để biến sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp thành động lực tăng trưởng thực chất cho nền kinh tế, Việt Nam cần có một chiến lược phát triển doanh nghiệp tư nhân theo hướng bền vững và toàn diện. Cụ thể:

- Phân loại và hỗ trợ theo quy mô doanh nghiệp, đảm bảo các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ nhận được hỗ trợ phù hợp về vốn, kỹ năng quản trị, công nghệ và tiếp cận thị trường.

- Khuyến khích chuyển đổi từ số lượng sang chất lượng, thông qua các chương trình tăng cường năng lực, đổi mới sáng tạo, chuẩn hóa quản trị doanh nghiệp và nâng cao năng suất.

- Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại các địa phương còn khó khăn, với các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, hạ tầng và nhân lực, đi kèm với cải thiện môi trường đầu tư cấp địa phương.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu doanh nghiệp quốc gia đồng bộ, minh bạch, để theo dõi, đánh giá hiệu quả hoạt động và đưa ra chính sách kịp thời.

Sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp tư nhân tại

Việt Nam là cơ hội để mở rộng nền tảng kinh tế, thúc đẩy đổi mới và tạo việc làm. Tuy nhiên, để biến “lượng” thành “chất”, cần có chính sách thông minh, chiến lược đồng bộ và nỗ lực phối hợp giữa Trung ương - địa phương - doanh nghiệp trong việc xây dựng một hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp lành mạnh, hiệu quả và bao trùm.

Ví dụ điển hình và số liệu cụ thể

TP.HCM - Hà Nội: Trung tâm hút DN nhờ lợi thế “hệ sinh thái”

TP.HCM và Hà Nội là hai địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Cụ thể:

TP.HCM hiện có trên **270.000 DN đang hoạt động**, chiếm gần 30% tổng số doanh nghiệp cả nước. Hà Nội có khoảng **220.000 DN**, chiếm hơn 24%.

Các thành phố này được đánh giá cao về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng tiếp cận vốn và đặc biệt là có hệ sinh thái khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo phát triển mạnh. TP.HCM hiện có hơn **50 không gian làm việc chung (coworking space)**, gần **70 vườn ươm khởi nghiệp**, trong khi Hà Nội cũng đang tập trung xây dựng hệ sinh thái số quanh các trường đại học và khu công nghệ cao như Hòa Lạc.

Địa phương miền núi - Tây Nguyên: Thách thức về hạ tầng, nhân lực, và kết nối thị trường

Trái ngược với các đô thị lớn, nhiều tỉnh miền núi, trung du và Tây Nguyên có số lượng DN thấp

đến mức đáng báo động. Ví dụ: **Tỉnh Cao Bằng** đến cuối năm 2024 chỉ có khoảng hơn **2.100 DN**, chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể nâng cấp. **Tỉnh Đắk Nông** - vùng Tây Nguyên giàu tiềm năng nông nghiệp công nghệ cao - cũng chỉ có khoảng hơn **3.500 DN**, trong đó doanh nghiệp vừa và lớn chiếm chưa đến 3%.

Điều này phản ánh thực trạng thiếu hụt các yếu tố cơ bản như: kết nối giao thông liên vùng, điện, nước, viễn thông ổn định, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, và đặc biệt là thiếu lao động kỹ thuật cao. Nhiều DN muốn đầu tư cũng gặp khó khăn trong việc tìm mặt bằng hợp pháp, tiếp cận đất đai và thủ tục hành chính còn rườm rà.

Các địa phương đang bứt phá: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Đồng Nai

Bên cạnh sự mất cân đối, một số địa phương đã có bước tiến lớn nhờ chủ động cải thiện môi trường đầu tư và đồng hành cùng DN. Ví dụ: **Quảng Ninh**: Từ năm 2018 đến nay luôn dẫn đầu cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Tính đến 2024, tỉnh có hơn **17.000 DN đang hoạt động**, gấp đôi so với năm 2015.

Bắc Ninh: Dù diện tích nhỏ, tỉnh này có tới hơn **20.000 DN**, nhờ sự phát triển mạnh của khu vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ, điện tử, và các chuỗi cung ứng liên kết với Samsung. **Đồng Nai**, với lợi thế về khu công nghiệp và hạ tầng giao thông, tỉnh có hơn **32.000 DN**, trong đó nhiều DN tư nhân đã mạnh dạn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao và logistics.

Những địa phương này là minh chứng cho việc nếu có chiến lược phát triển DN hợp lý, môi trường kinh doanh minh bạch, và sự đồng hành của chính quyền, thì lực lượng DN tư nhân có thể tăng mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng, kể cả ở ngoài hai trung tâm lớn.

Tỷ lệ DN rút lui khỏi thị trường giai đoạn 2023-2024

Trong hai năm 2023 và 2024, có đến 370.500 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (năm 2023 là 172.600; năm 2024 là 197.900). Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn, kinh nghiệm quản trị yếu, năng lực cạnh tranh thấp, và khó tiếp cận thị trường. Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đóng góp vào nền kinh tế quốc dân

KTTN đã và đang là khu vực năng động nhất, tạo ra giá trị gia tăng lớn và đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Năm 2024, khu vực tư nhân chiếm khoảng hơn 51% GDP, hơn 85% lực lượng lao động phi chính thức, và đóng góp gần 60% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Theo báo cáo của VCCI, mỗi năm khu vực KTTN tạo ra khoảng 1,2 triệu việc làm mới.

Tuy nhiên, theo Tổng cục Thống kê, trong 51% GDP của khu vực tư nhân, có tới 29,54% đến từ hộ kinh doanh cá thể vốn là nhóm có tính chất phi chính thức, dễ bị tổn thương và thiếu khả năng tích lũy. Doanh nghiệp tư nhân đúng nghĩa (theo Luật

Doanh nghiệp) chỉ chiếm 9,65%. Điều này cho thấy sự phát triển chưa đồng đều và còn lệch pha giữa “số lượng” và “chất lượng”.

Kết quả khảo sát PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) cho thấy, hơn 70% DN tư nhân có quy mô siêu nhỏ (dưới 10 lao động). Khoảng 75% không có hoạt động đổi mới công nghệ. Đáng chú ý, chỉ 2,3% DN tư nhân đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), một tỷ lệ quá thấp so với khu vực công hoặc DN FDI.

Nhiều DN tư nhân vẫn chủ yếu dựa vào mô hình sản xuất gia công, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nhiều vào đơn hàng nước ngoài. Điều này khiến DN dễ bị tổn thương trước biến động thị trường toàn cầu.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Quy mô và năng lực cạnh tranh yếu

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), đa phần DN tư nhân Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nhân lực chất lượng cao và khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại. Điều này dẫn đến vòng luẩn quẩn: quy mô nhỏ → khó tiếp cận vốn → không mở rộng được quy mô → tiếp tục nhỏ lẻ.

Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ rõ: trong tổng số DN tư nhân, chỉ khoảng 2% là doanh nghiệp vừa và lớn. Phần còn lại chủ yếu là hộ kinh doanh gia đình hoặc DN cá thể với vòng đời ngắn, khả năng chịu đựng rủi ro kém.

2. Môi trường thể chế và hành chính chưa thật sự thuận lợi

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cải cách về thủ tục hành chính,



nhưng vẫn còn tồn tại không ít rào cản trong thực tế. Theo kết quả điều tra PCI, gần 58% DN cho biết còn gặp phiền hà khi thực hiện thủ tục về thuế, đất đai, giấy phép xây dựng. Ngoài ra, vấn đề “chi phí không chính thức” vẫn tồn tại và là gánh nặng đối với DN nhỏ. Nhiều DN phản ánh tình trạng “chính sách trung ương thông thoáng nhưng khi triển khai ở địa phương lại rườm rà, thiếu nhất quán”. Điều này làm mất thời cơ kinh doanh và khiến DN không yên tâm đầu tư dài hạn.

3. Tiếp cận tín dụng và đất đai còn khó khăn

Một khảo sát của VCCI cho thấy, hơn 55% DN tư nhân nhỏ và siêu nhỏ gặp khó khăn khi vay vốn ngân hàng, trong đó nguyên nhân chính là thiếu tài sản thế chấp, quy trình xét duyệt kéo dài, và lãi suất cao. Mặt khác, việc tiếp cận đất đai để mở rộng sản xuất kinh doanh vẫn là rào cản phổ biến, đặc biệt ở các đô thị lớn.

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi còn bị đánh giá là thiếu tính khả thi. Ví dụ, gói tín dụng 40.000 tỷ đồng sau COVID-

19 được công bố rộng rãi nhưng giải ngân được khoảng được rất ít do thủ tục phức tạp và tiêu chí xét chọn quá khắt khe.

Chính phủ đã ban hành nhiều chương trình như Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chương trình quốc gia phát triển công nghiệp hỗ trợ, hay các đề án khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, hầu hết mới dừng lại ở việc nâng cao nhận thức, tổ chức hội thảo hoặc đào tạo ngắn hạn, chưa thật sự đi vào chiều sâu và không tạo ra hiệu ứng lan tỏa đủ mạnh.

Nhiều chuyên gia cho rằng chính sách hỗ trợ cần chuyển từ “cào bằng” sang “chọn lọc”, ưu tiên các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo hoặc có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam hiện nay là gánh nặng hành chính và các rào cản thể chế. Mặc dù Chính phủ đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng thực tiễn vẫn còn nhiều điểm



nghe về thủ tục, sự chông chéo trong các quy định pháp luật, và đặc biệt là tình trạng “trên nóng dưới lạnh” trong triển khai ở các cấp địa phương.

Việc đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản hóa và số hóa là yêu cầu cấp thiết để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Những thủ tục như đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư, khai thuế, kê khai hải quan... cần được tích hợp trên một nền tảng số duy nhất, tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và tiết kiệm thời gian, chi phí. Cải cách không chỉ dừng ở việc cắt giảm thủ tục, mà còn phải đảm bảo tính minh bạch, nhất quán và có khả năng dự báo cao trong hoạch định chính sách.

Bên cạnh đó, cần tăng cường trách nhiệm giải trình và thanh tra công vụ tại địa phương, tránh tình trạng cán bộ lạm quyền hoặc những nhiều DN. Cơ chế giám sát đa chiều, có sự tham gia của cộng đồng DN, tổ chức xã hội và báo chí cần được thiết lập để đảm bảo rằng mọi cải cách thực sự đi

vào cuộc sống chứ không chỉ dừng lại trên giấy tờ.

Việc ứng dụng chính phủ số không chỉ tạo thuận lợi trong tiếp cận dịch vụ công mà còn giúp cơ quan quản lý dễ dàng theo dõi, đánh giá hiệu quả chính sách. Ví dụ, trong lĩnh vực đất đai, một điểm nghẽn lớn với DN tư nhân, cần xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai minh bạch, cho phép DN tiếp cận thông tin quy hoạch, giá đất, tình trạng pháp lý một cách rõ ràng. Tương tự, hệ thống đăng ký kinh doanh, thuế, BHXH cần tích hợp để DN không phải lặp lại quy trình ở nhiều cơ quan.

Như vậy, cải cách thể chế và thủ tục hành chính không chỉ là yếu tố “cởi trói” cho khu vực kinh tế tư nhân, mà còn là nền tảng để tạo lập một môi trường đầu tư cạnh tranh, công bằng và khuyến khích đổi mới sáng tạo.

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân không thể chỉ dựa vào năng lực nội tại của từng DN, mà cần có hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ, bao gồm cơ sở hạ tầng

mềm (thể chế, chính sách), cứng (công nghệ, tài chính, logistics), và đặc biệt là hệ thống trung gian như quỹ đầu tư, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các trung tâm đổi mới sáng tạo.

Việc xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng là một định hướng đúng đắn để thúc đẩy năng lực cạnh tranh cho DN tư nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp thông minh. Các trung tâm này không chỉ cung cấp cơ sở vật chất, công nghệ thử nghiệm, mà còn là nơi kết nối DN với chuyên gia, viện nghiên cứu, trường đại học và cộng đồng đầu tư.

Song song, cần thiết lập các quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ đầu tư mạo hiểm do nhà nước “góp môi” để hỗ trợ DN khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo những lĩnh vực tiềm năng nhưng rủi ro cao và thường bị khu vực ngân hàng truyền thống e ngại. Mô hình của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia hay Quỹ phát triển khoa học công nghệ cấp địa phương cần được

mở rộng và chuyên nghiệp hóa, tránh tình trạng hình thức hoặc thiếu hiệu quả đầu tư.

Một yếu tố quan trọng trong xây dựng hệ sinh thái là phân loại chính sách hỗ trợ theo nhóm **DN**, bởi **DN** tư nhân ở Việt Nam có quy mô rất đa dạng: từ siêu nhỏ, nhỏ đến vừa và lớn. **DN** siêu nhỏ cần được hỗ trợ về pháp lý, kỹ năng quản trị, kế toán, và tài chính vì mô những vấn đề cơ bản dễ tồn tại. Trong khi đó, **DN** vừa cần hỗ trợ chuyển đổi số, tiếp cận thị trường, bảo vệ thương hiệu, còn **DN** lớn thì cần chính sách khuyến khích đầu tư R&D, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu và xây dựng thương hiệu quốc tế.

Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đất đai, tín dụng, thuế dành cho các **DN** tư nhân đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp sạch là những lĩnh vực mang tính chiến lược trong quá trình tái cơ cấu kinh tế và hướng tới tăng trưởng xanh. Việc hỗ trợ **DN** trong liên kết với các **DN** FDI để học hỏi công nghệ, mô hình quản trị hiện đại cũng là hướng đi đúng, giúp **DN** nội địa “nâng tầm” và không bị lệ thuộc.

Cuối cùng, Nhà nước cần chủ động xây dựng kênh đối thoại chính sách thường xuyên với khu vực tư nhân, giúp các chính sách khi ban hành thực sự “đúng bệnh, trúng thuốc” và được thực thi hiệu quả.

V. KẾT LUẬN

Khu vực kinh tế tư nhân đã và đang trở thành một trụ cột vững chắc của nền kinh tế Việt Nam. Không chỉ đóng góp khoảng 42% GDP, tạo ra trên 85% tổng số việc làm toàn xã hội,

khu vực này còn thể hiện sức sống, tinh thần đổi mới và khả năng thích nghi nhanh nhạy trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Tuy nhiên, con đường phát triển của **DN** tư nhân Việt Nam vẫn còn đầy chông gai. Những thách thức về thể chế, tiếp cận vốn, công nghệ, nhân lực và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu vẫn là rào cản lớn. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng khốc liệt, nếu không có các chính sách hỗ trợ đúng và trúng, khu vực tư nhân rất dễ rơi vào tình trạng manh mún, thiếu bền vững.

Nghị quyết số 68-NQ/TW đã chỉ rõ vai trò của khu vực kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tuy nhiên, để hiện thực hóa mục tiêu này, cần có một chiến lược nhất quán, dài hạn và thực chất, thay vì các chính sách ngắn hạn và mang tính phong trào. Trong đó, cải cách thể chế, thủ tục hành chính và xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ là hai trụ cột then chốt, đóng vai trò bệ đỡ cho sự phát triển của khu vực tư nhân.

Chỉ khi môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi, và được thiết kế theo nhu cầu thực tế của từng nhóm **DN**, khi **DN** được “cởi trói” để sáng tạo, thử nghiệm và mở rộng, thì nội lực của nền kinh tế mới thực sự được đánh thức và phát huy. Khi đó, Việt Nam mới có thể tận dụng được thế mạnh nội sinh, giảm phụ thuộc vào vốn ngoại và tiến nhanh hơn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững trong thời gian tới. ■

T.V.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017). Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022). Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 23/6/2022 về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị trong tình hình mới.
3. Chính phủ. (2020). Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2023. NXB Thống kê.
5. Tổng cục Thống kê. (2024). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2024. <https://www.gso.gov.vn>
6. Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2018–2022.
7. WB & MPI. (2023). Báo cáo môi trường kinh doanh tại Việt Nam: Cải cách thể chế và khuyến nghị chính sách. World Bank & Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
8. CIEM (Viện Quản lý Kinh tế Trung ương) (2021). Báo cáo đánh giá cải cách thể chế kinh tế và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh ở Việt Nam.
9. UNDP Vietnam. (2022). Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).
10. VCCI - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2023). Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).
11. Vietnamnet.vn (2024). Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam: lớn hay nhỏ? <https://vietnamnet.vn/doanh-nghiep-tu-nhan-viet-nam-lon-hay-nho-2375847.html>
12. Báo Chính phủ (2024). Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2023 tăng kỷ lục. <https://baochinhphu.vn>

CHUYỂN ĐỔI SỐ -

YẾU TỐ QUAN TRỌNG ÁP DỤNG THÀNH CÔNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

□ ThS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG *

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chứng kiến những chuyển mình mạnh mẽ do sự bùng nổ của Cách mạng Công nghiệp 4.0, với hạt nhân là quá trình chuyển đổi số, các doanh nghiệp Việt Nam đứng trước cả cơ hội lẫn thách thức to lớn. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh mà còn hàm ý một sự thay đổi toàn diện về tư duy, mô hình kinh doanh, quy trình vận hành và văn hóa doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với chức năng kế toán và tài chính, chuyển đổi số mở ra tiềm năng cách mạng hóa vai trò của kế toán quản trị, tiến tới việc triển khai và áp dụng thành công kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL). KTQTCL, một phân hệ cấp cao của kế toán quản trị, tập trung vào việc cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến việc xây dựng, thực thi và kiểm soát chiến lược của doanh nghiệp, nhằm kiến tạo và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững trong môi

trường kinh doanh đầy biến động. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích mối quan hệ tương hỗ giữa chuyển đổi số và KTQTCL, đồng thời làm rõ những cơ hội và thách thức cụ thể đối với việc áp dụng KTQTCL tại các doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu phân tích toàn diện, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp và phân tích tài liệu (literature review), kết hợp với suy luận diễn giải. Cụ thể, các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn đáng tin cậy bao gồm: các công trình nghiên cứu khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế và trong nước về chuyển đổi số, kế toán quản trị, kế toán quản trị chiến lược và quản trị chiến lược; các báo cáo chuyên sâu của các tổ chức uy tín về xu hướng công nghệ và kinh tế số; các tài liệu chính sách của Chính phủ Việt Nam liên quan đến chuyển đổi số và phát triển doanh nghiệp; cùng với các báo cáo khảo sát thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin và kế toán quản trị tại doanh nghiệp Việt Nam. Việc

phân tích và tổng hợp các thông tin này cho phép xây dựng một bức tranh tổng thể về bối cảnh hiện tại, đánh giá mối liên hệ giữa các khái niệm và từ đó đưa ra các luận điểm về cơ hội và thách thức. Phương pháp suy luận diễn giải giúp liên kết các phát hiện lý thuyết với thực tiễn Việt Nam, đồng thời đưa ra những phân tích sâu sắc về tiềm năng và rào cản của quá trình này.

3. Thực trạng chuyển đổi số và áp dụng Kế toán quản trị chiến lược tại doanh nghiệp Việt Nam

Để hiểu rõ hơn về cơ hội và thách thức, cần có một cái nhìn tổng quan về thực trạng chuyển đổi số và tình hình áp dụng KTQTCL tại Việt Nam.

3.1. Thực trạng chuyển đổi số tại doanh nghiệp Việt Nam

Quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi chủ trương của Chính phủ và nhận thức ngày càng cao của doanh nghiệp về tầm quan trọng của công nghệ. Nhiều doanh nghiệp lớn, đặc biệt trong các ngành tài chính – ngân hàng, viễn thông, bán lẻ, đã đạt được những bước

* Khoa Kế toán Kiểm toán, Học viện Ngân hàng



tiền đáng kể trong việc ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin như hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), quản lý quan hệ khách hàng (CRM), thương mại điện tử, và khai thác dữ liệu lớn (Big Data). Tuy nhiên, bức tranh chung vẫn còn nhiều điểm chưa đồng đều. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), chiếm đa số trong nền kinh tế, vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản như hạn chế về nguồn vốn đầu tư, thiếu hụt nhân lực có chuyên môn về công nghệ, văn hóa doanh nghiệp chưa sẵn sàng thay đổi và nhận thức chưa đầy đủ về lợi ích dài hạn của chuyển đổi số. Việc số hóa dữ liệu và quy trình mới chỉ dừng lại ở mức độ cơ bản, chưa khai thác triệt để tiềm năng của các công nghệ mới như AI, IoT hay Blockchain.

3.2. Thực trạng áp dụng Kế toán quản trị chiến lược tại doanh nghiệp Việt Nam

Mặc dù kế toán quản trị đã được giảng dạy và nghiên cứu tại Việt Nam trong nhiều năm, việc áp dụng KTQTCL một cách bài bản và hệ thống trong thực tiễn doanh nghiệp còn khá hạn chế. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, vẫn tập trung chủ yếu vào kế toán tài chính nhằm đáp ứng các yêu cầu tuân thủ pháp luật và nghĩa vụ thuế. Các hoạt động kế toán quản trị thường dừng lại ở mức độ cơ bản như phân tích chi phí, lập ngân sách hoạt động ngắn hạn, và đánh giá hiệu quả kinh doanh thông thường, ít khi được tích hợp sâu rộng với quá trình hoạch định và thực thi chiến lược tổng thể của doanh nghiệp. Nguyên nhân chính bao gồm:

thiếu hụt đội ngũ nhân sự có chuyên môn sâu về KTQTCL và khả năng phân tích dữ liệu; hệ thống thông tin kế toán chưa được đồng bộ và chưa đủ khả năng cung cấp thông tin kịp thời, đa chiều cho mục đích ra quyết định chiến lược; và đặc biệt là nhận thức chưa đầy đủ của ban lãnh đạo về vai trò chiến lược của thông tin kế toán quản trị trong việc tạo lợi thế cạnh tranh.

3.3. Chuyển đổi số thúc đẩy áp dụng Kế toán quản trị chiến lược

Chuyển đổi số đóng vai trò là chất xúc tác mạnh mẽ, tạo tiền đề vững chắc cho việc triển khai thành công KTQTCL bằng cách giải quyết nhiều hạn chế cố hữu.

Khả năng thu thập và xử lý dữ liệu khổng lồ: Các công nghệ như Big Data, IoT cho phép thu thập dữ liệu từ mọi

điểm chạm trong chuỗi giá trị (sản xuất, logistics, bán hàng, tương tác khách hàng, đối thủ cạnh tranh) một cách liên tục và tự động. Điều này cung cấp một nguồn dữ liệu phong phú, đa dạng và chi tiết, vượt xa khả năng của các hệ thống kế toán truyền thống, làm cơ sở cho các phân tích chiến lược.

Nâng cao năng lực phân tích và dự báo: Các công cụ phân tích dữ liệu tiên tiến, AI và Machine Learning cho phép KTQTCL thực hiện các phân tích chuyên sâu như phân tích hành vi khách hàng, phân tích chuỗi cung ứng, phân tích chi phí theo hoạt động (ABC), phân tích biên độ lợi nhuận theo từng phân khúc thị trường, sản phẩm. Khả năng dự báo được cải thiện đáng kể thông qua các mô hình dự báo dựa trên AI, giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định chiến lược chính xác hơn, từ định vị thị trường, phát triển sản phẩm mới đến quản lý rủi ro.

Tích hợp và đồng bộ hóa hệ thống thông tin: Các giải pháp ERP thế hệ mới, tích hợp dữ liệu từ mọi phòng ban, cho phép bộ phận kế toán quản trị truy cập thông tin theo thời gian thực, đảm bảo tính nhất quán và kịp thời của dữ liệu. Điều này loại bỏ tình trạng dữ liệu rời rạc, không đồng bộ, vốn là rào cản lớn cho việc phân tích và ra quyết định chiến lược.

Tự động hóa và tối ưu hóa quy trình kế toán: Tự động hóa các nghiệp vụ kế toán lặp đi lặp lại và thủ công thông qua Robotic Process Automation



(RPA) giúp giảm thiểu sai sót, tiết kiệm thời gian và chi phí. Điều này giải phóng nguồn lực cho đội ngũ kế toán, cho phép họ chuyển dịch vai trò từ người ghi nhận và tổng hợp dữ liệu sang người phân tích, cố vấn chiến lược, tăng cường giá trị gia tăng của bộ phận kế toán.

Minh bạch hóa thông tin và nâng cao khả năng giám sát: Công nghệ Blockchain có tiềm năng nâng cao tính minh bạch và bảo mật của dữ liệu tài chính, giúp các bên liên quan có thể tin tưởng hơn vào thông tin được cung cấp, đồng thời hỗ trợ việc giám sát và đánh giá hiệu quả chiến lược một cách khách quan.

3.4. Cơ hội và thách thức trong giai đoạn chuyển đổi số đối với áp dụng kế toán quản trị chiến lược:

Cơ hội:

Nâng cao chất lượng và độ tin cậy của thông tin chiến lược: Chuyển đổi số giúp cung cấp thông tin KTQTCL chính xác, kịp thời, đa chiều và có tính dự

báo cao, hỗ trợ đắc lực cho việc định hình và điều chỉnh chiến lược kinh doanh.

Tăng cường khả năng cạnh tranh và thích ứng thị trường: Nhờ khả năng phân tích dữ liệu sâu rộng, doanh nghiệp có thể nhanh chóng nhận diện xu hướng, đánh giá hiệu quả của các sáng kiến chiến lược và đưa ra phản ứng kịp thời trước biến động thị trường.

Phát triển mô hình kinh doanh và dịch vụ mới: KTQTCL, được hỗ trợ bởi dữ liệu lớn và AI, có thể giúp nhận diện các phân khúc thị trường tiềm năng, đánh giá khả năng sinh lời của các mô hình kinh doanh mới, từ đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tối ưu hóa nguồn lực và hiệu quả hoạt động: Phân tích chi phí và hiệu suất dựa trên dữ liệu thời gian thực giúp doanh nghiệp xác định các điểm yếu, lãng phí và tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực, nâng cao năng suất.

Nâng tầm vai trò của kế

toán viên: Chuyển đổi số giúp kế toán viên chuyển từ vai trò truyền thống sang vai trò đối tác kinh doanh chiến lược, tham gia sâu hơn vào quá trình ra quyết định của ban lãnh đạo.

Thách thức:

Chi phí đầu tư ban đầu cao và rủi ro triển khai: Việc đầu tư vào các hệ thống công nghệ hiện đại, phần mềm chuyên dụng và đào tạo nhân lực đòi hỏi nguồn lực tài chính đáng kể, có thể là rào cản lớn đối với SMEs. Rủi ro trong quá trình tích hợp hệ thống, chuyển đổi dữ liệu cũng cần được quản lý chặt chẽ.

Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao: Đây là thách thức lớn nhất. Đội ngũ kế toán viên và kiểm toán viên cần được trang bị không chỉ kiến thức chuyên môn sâu về KTQTCL mà còn cả kỹ năng về công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu, tư duy phản biện và khả năng giao tiếp để có thể chuyển đổi thành công vai trò của mình.

Vấn đề chất lượng dữ liệu và bảo mật thông tin: Dữ liệu đầu vào không chính xác, không đầy đủ hoặc không nhất quán có thể dẫn đến phân tích sai lệch. Đồng thời, việc số hóa và tập trung dữ liệu cũng làm tăng rủi ro về an ninh mạng, đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư vào các giải pháp bảo mật mạnh mẽ.

Thách thức về văn hóa tổ chức và tư duy quản lý: Áp dụng KTQTCL đòi hỏi sự thay đổi trong nhận thức và văn hóa quản lý, từ việc chỉ chú trọng

vào kết quả tài chính ngắn hạn sang việc sử dụng thông tin để định hướng chiến lược dài hạn. Sự kháng cự thay đổi từ nhân viên và cả ban lãnh đạo có thể cản trở quá trình này.

Khó khăn trong việc tích hợp giữa công nghệ và quy trình nghiệp vụ: Để chuyển đổi số thực sự hiệu quả, cần có sự điều chỉnh và tái cấu trúc các quy trình nghiệp vụ kế toán để phù hợp với nền tảng công nghệ mới, tránh việc áp dụng công nghệ vào quy trình cũ kém hiệu quả.

4. Kết luận

Chuyển đổi số không chỉ là một trào lưu mà là một cuộc cách mạng đang định hình lại toàn bộ bối cảnh kinh doanh toàn cầu. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đây là một cơ hội chưa từng có để nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc áp dụng thành công kế toán quản trị chiến lược. Bằng cách khai thác triệt để tiềm năng của các công nghệ số như Big Data, AI, Cloud Computing, doanh nghiệp có thể thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin KTQTCL một cách kịp thời, chính xác và chuyên sâu hơn, từ đó hỗ trợ đắc lực cho quá trình ra quyết định chiến lược.

Tuy nhiên, con đường đi đến thành công luôn có những thách thức, đó là thách thức về chi phí đầu tư, thiếu hụt nhân lực chất lượng cao, vấn đề dữ liệu và bảo mật, cũng như sự cần thiết phải thay đổi văn hóa tổ chức, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có chiến lược rõ

ràng, cam kết mạnh mẽ từ ban lãnh đạo và sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mọi mặt. Chỉ khi vượt qua được những rào cản này, tận dụng tối đa những lợi ích mà chuyển đổi số mang lại, KTQTCL mới thực sự phát huy vai trò tối ưu, trở thành công cụ đắc lực giúp doanh nghiệp Việt Nam vững bước trên con đường phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.■

N.T.M.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chenhall, R. H. (2003). Management Control Systems Design. *Journal of Accounting & Economics*, 36(1-3), 113-143.

Cokins, G. (2017). *Strategic Business Management: From Planning to Performance*. Wiley. (hoặc các sách khác của Cokins về ABC/ABM).

Kaplan, R. S., & Norton, D. P. (1996). *The Balanced Scorecard: Translating Strategy into Action*. Harvard Business Review Press.

Porter, M. E. (1985). *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*. Free Press. (đề cập đến khái niệm chiến lược và chuỗi giá trị).

Simons, R. (2000). *Performance Measurement & Control Systems for Implementing Strategy*. Prentice Hall.

Trần Thị Giang, & Đỗ Thị Tuyết Nhung. (2020). Tác động của chuyển đổi số đến hoạt động kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 278. (Ví dụ về bài viết của tác giả VN).

Tổng cục Thống kê, Việt Nam. (Các báo cáo về tình hình phát triển doanh nghiệp Việt Nam, số liệu về SMEs và ngành nghề).

VẬN DỤNG, BỔ SUNG VÀ PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

□ THS. NGUYỄN THỊ NGỌC THƯƠNG *

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là hệ thống lý luận cách mạng về cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới, do C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin xây dựng và phát triển trên cơ sở những thành tựu khoa học, tư tưởng tiến bộ của nhân loại. Vận dụng và phát triển những chỉ dẫn, phương pháp nghiên cứu khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để tìm lời giải lý luận phục vụ sự nghiệp đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

* Học viện CSND

Kể từ tháng 02/1848 với sự ra đời của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản - đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác đến nay đã hơn 170 năm. Hơn 170 năm qua với bao sự đổi thay của thực tiễn phong trào công nhân; chủ nghĩa xã hội từ ước mơ, lý tưởng đã trở thành hiện thực với hơn 100 năm tồn tại cùng những thăng trầm lịch sử khác nhau; khoa học, công nghệ có những bước phát triển vượt bậc, khó tưởng tượng... Nhưng chủ nghĩa Mác vẫn tồn tại, vẫn phát triển, vẫn là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của các đảng cộng sản và hàng triệu triệu công nhân cùng nhân dân lao động toàn thế giới. Có được như vậy là vì sự vận dụng, bổ sung, phát triển là bản chất cách mạng vốn có, yêu cầu nội tại của chủ nghĩa Mác; là đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thời đại cũng như sự phát triển của khoa học, công nghệ.

Vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo là bản chất cách mạng vốn có, yêu cầu nội tại của chủ nghĩa Mác: Chủ nghĩa Mác về bản chất là một học thuyết phát triển, là hệ thống mở với bản chất vốn có là luôn được vận dụng, bổ sung, phát triển cho phù hợp thực tiễn.

Ph.Ăngghen đã nói rõ: “Lý luận của chúng tôi là lý luận của sự phát triển, chứ không phải là một giáo điều mà người ta phải học thuộc lòng và lắp lại một cách máy móc”. V.I.Lênin sau này, vào năm 1910, đã nhắc lại lời khẳng định Ph.Ăngghen “Học thuyết của chúng tôi - Ăngghen nói về mình và người bạn nổi tiếng của mình - không phải là một giáo điều mà là một kim chỉ nam cho hành động” và cho rằng quên điều này “thì chúng ta sẽ làm cho chủ nghĩa Mác trở thành phiến diện, quái dị, chết cứng, sẽ vứt bỏ linh hồn sống của nó, sẽ phá hủy cơ sở lý luận cơ bản của nó - tức là phép biện chứng”. V.I.Lênin cũng nhấn mạnh “Chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết cứng, một học thuyết nào đó đã hoàn thành hẳn, có sẵn đâu vào đấy, bất di bất dịch, mà là một kim chỉ nam sinh động cho hành động, chính vì thế nó không thể không phản ánh sự biến đổi mạnh mẽ của điều kiện sinh hoạt xã hội”. Chính vì vậy, nó luôn phải được vận dụng, bổ sung, phát triển. Chính lịch sử hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác cũng đã chứng minh điều đó. C. Mác và Ph. Ăngghen không phải ngay



từ đầu đã có lập trường cộng sản chủ nghĩa và thế giới quan duy vật biện chứng. Đó là cả một quá trình chuyển biến, tự bổ sung, phát triển lý luận của các ông. Chẳng hạn, khái niệm “quan hệ sản xuất” ở “Hệ tư tưởng Đức” (cuối 1845 đầu 1846), chỉ mới được C.Mác và Ph.Ăngghen sử dụng như là “quan hệ giao tiếp”. Đến “Sự khôn cùng của triết học” (1847), được C.Mác sử dụng như là “quan hệ xã hội”, đến “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” mới là “quan hệ sản xuất”. Hay khái niệm “chuyên chính vô sản”, ở “Sự khôn cùng của triết học” mới được C.Mác trình bày dưới dạng mầm mống, thể hiện ở luận điểm “giai cấp công nhân bằng cách tổ chức liên hiệp lại để loại bỏ giai cấp tư sản”.

V.I.Lênin đã vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện khoa học về thế giới vi mô phát triển như vũ bão; sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nhưng bản chất ăn bám, bóc lột của nó không đổi; sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước Nga Xô viết đặt ra nhiều vấn đề mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trong bối cảnh đó, V.I.Lênin đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga và đã bổ sung, phát triển nhiều luận điểm lý luận của chủ nghĩa Mác về triết học; kinh tế chính trị và chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chính sách kinh tế mới (NEP) là một trong những minh chứng cho sự vận dụng, bổ sung, phát triển hết sức sáng tạo chủ nghĩa Mác vào điều kiện nước



Nga bởi V.I.Lênin. Trong “Cương lĩnh của chúng ta”, V.I.Lênin đã khẳng định: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống. Chúng tôi nghĩ rằng những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý chỉ đạo chung, còn việc áp dụng nguyên lý ấy thì xét riêng từng nơi, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga”.

C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin luôn đòi hỏi những người cộng sản phải biết vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo những nguyên lý cơ bản sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, truyền thống văn hóa, v.v... của mỗi nước. Như vậy, yêu cầu vận dụng, bổ sung, phát triển là bản chất đặc trưng vốn

có, là yêu cầu nội tại của chủ nghĩa Mác.

Vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác là đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thời đại cũng như sự phát triển của khoa học, công nghệ: Từ nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác, chúng ta thấy, thực tiễn cuộc sống luôn vận động, biến đổi, phát triển, vì thế, nhận thức của con người nói chung, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói riêng cũng luôn phải được vận dụng, bổ sung, phát triển cho phù hợp thực tiễn. Thời đại ngày nay có nhiều biến động sâu sắc, thế giới có nhiều diễn biến phức tạp; xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn; các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy đang nổi lên trong quan hệ quốc tế. Những vấn đề toàn cầu như an ninh

lượng thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước sạch, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế ngày càng phải đối phó với các thách thức an ninh mạng. Tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển đảo trong khu vực châu Á - Bình Dương và Đông Nam Á tiếp tục diễn ra phức tạp... Tất cả những nhân tố này tác động mạnh mẽ đến cục diện thế giới và phong trào công nhân, đồng thời đòi hỏi chủ nghĩa Mác - Lênin phải được vận dụng, bổ sung, phát triển để phù hợp với tình hình biến đổi của thực tiễn. Ngay trong Lời tựa viết cho bản tiếng Đức Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, xuất bản năm 1872, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định có một số đoạn nhỏ, chi tiết nhỏ của tác phẩm này cần được xem xét lại, viết khác đi, vì thực tiễn đã đổi thay. Những biến đổi mau lẹ của thực tiễn đầu thế kỷ XXI này đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn, mà để giải quyết chúng một cách đúng đắn, chúng ta đồng thời phải dựa vào phương pháp luận, quan điểm, lập trường, thái độ của chủ nghĩa Mác - Lênin, phải vừa tìm ở chính thực tiễn ngày hôm nay. Điều đó nói lên rằng, chính thực tiễn ngày hôm nay đang đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Chính C.Mác và Ph.Ăngghen đã lưu ý rằng... chủ nghĩa cộng sản không phải là một trạng thái cần phải sáng tạo ra, không phải là lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong

trào hiện thực, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là do những tiền đề hiện đang tồn tại để ra.

Sau sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu, đòi hỏi những người cộng sản chân chính phải biết vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin một cách khoa học, phù hợp thực tiễn. Chỉ trên cơ sở đó, chúng ta mới bảo vệ được chủ nghĩa Mác - Lênin. Thời đại ngày nay đang có nhiều biến động sâu sắc, song như Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định “Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”... để đạt mục đích chiến thắng giai cấp tư sản thì đều giống nhau về bản chất, song mỗi nước lại hoàn thành quá trình phát triển ấy theo cách thức riêng của mình. Điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia, dân tộc đòi hỏi phải áp dụng những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản “sao cho những nguyên tắc ấy được cải biến đúng đắn trong những vấn đề chi tiết, được làm cho phù hợp, cho thích hợp với đặc điểm dân tộc và đặc điểm nhà nước - dân tộc”. Điều này đòi hỏi những người cộng sản ở các quốc gia, dân tộc khác nhau phải biết vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ cũng đòi hỏi chủ nghĩa Mác - Lênin phải được vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo. Đúng như Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Mỗi lần có một phát minh mang ý nghĩa thời đại ngay cả trong lĩnh vực khoa học

lịch sử - tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật lại không tránh khỏi thay đổi hình thức của nó”. Điều này hoàn toàn đúng với chủ nghĩa Mác - Lênin. Khi khẳng định lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận phát triển không có nghĩa là những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin không ổn định. Điều cần lưu ý ở đây là “...tùy theo những bước chuyển của tình hình xã hội và chính trị cụ thể, cho nên những phương diện khác nhau của chủ nghĩa Mác, tức là của một học thuyết sinh động, không thể không nổi bật lên hàng đầu”. Có nghĩa là, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cho tới nay vẫn hoàn toàn đúng đắn, khoa học, cách mạng, nhưng có những luận điểm cụ thể nào đó do thực tiễn chính trị - xã hội, cũng như do sự phát triển của kinh tế, của khoa học... đã đổi thay mà cần phải được bổ sung, phát triển, thậm chí loại bỏ. Chẳng hạn, trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen mới nêu ra khẩu hiệu “Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!”, V.I.Lênin trong điều kiện thực tiễn mới đã bổ sung thành “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!”. Tất cả những điều này cho thấy chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết luôn được vận dụng, bổ sung, phát triển cho phù hợp thực tiễn.

Sự vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin bởi Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như các đảng cộng sản và phong trào công nhân quốc tế càng cho thấy vận dụng, bổ sung, phát triển

sáng tạo chủ nghĩa Mác không chỉ là bản chất nội tại của chủ nghĩa Mác mà còn là đáp ứng yêu cầu thực tiễn: Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng, bổ sung, phát triển hết sức sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin như gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội; phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội Việt Nam; đưa ra mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam với tám đặc trưng. Trong đó, đặc trưng “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” vừa là đặc trưng đầu tiên vừa là mục đích của chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng xác định tám phương hướng lớn để xây dựng chủ nghĩa xã hội cùng chín mối quan hệ lớn cần giải quyết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Về kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam coi kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như công cụ, phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển; là động lực chủ yếu giải phóng sức sản xuất... Đảng Cộng sản Việt Nam

coi xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là hình thức tối ưu thực hiện quyền lực của nhân dân. Xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam coi xây dựng Đảng về đạo đức là một bộ phận cấu thành quan trọng của công tác xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng coi phát triển “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Đây là kết quả của sự tổng kết thực tiễn, tiếp thu, vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như những thành tựu của tư duy nhân loại về văn hóa... Tất cả những điều này cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công trong vận dụng, bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện thực tiễn Việt Nam.

Một số quan điểm cần nắm vững trong việc vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin:

Một là, vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin không có nghĩa là phủ định nó, mà là tiếp tục làm sáng tỏ và khẳng định bản chất cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện mới. Vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin phải dựa trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, trên cơ sở bảo vệ, kế thừa, phát huy bản chất cách mạng, khoa học vốn có của chủ nghĩa Mác - Lênin, không hoang mang, dao động, mất phương hướng.

Hai là, vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, có nghĩa là trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin đề cập tới một số vấn đề mà Mác - Ăngghen - Lênin đã giải quyết đúng đắn trong thời đại của các ông, nhưng do thực tiễn thời đại đổi thay, nên cần phải có những bổ sung mới. Vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin đòi hỏi phải khẳng định những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, không những đúng với trước kia và bây giờ, mà còn tiếp tục có giá trị định hướng như: quan niệm duy vật về lịch sử; học thuyết về giá trị thặng dư, phép biện chứng duy vật, học thuyết về vai trò sứ mệnh lịch sử toàn thể giới của giai cấp công nhân, học thuyết về chủ nghĩa xã hội...

Ba là, vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin có nghĩa là trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin nêu lên quan niệm về một số vấn đề do những nguyên nhân khác nhau mà các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin chưa có điều kiện và thời cơ giải quyết.

Bốn là, vận dụng, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin có nghĩa là trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin nêu lên quan niệm về một số vấn đề cấp bách do cuộc sống ngày nay đặt ra mà ở thời đại của Mác, Ăngghen, Lênin chưa đặt ra hoặc đã đặt ra nhưng chưa thực sự cấp bách.

Từ những nhận thức có tính phương pháp luận, có thể xác định một số yêu cầu trong vận dụng những chỉ dẫn, phương pháp nghiên cứu khoa học của

chủ nghĩa Mác - Lê-nin để phục vụ sự nghiệp đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, cán bộ, đảng viên phải được giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách cơ bản, hệ thống, thực tiễn và hiện đại; đồng thời, bám sát thực tiễn đất nước và thế giới, chọn trúng và kịp thời các vấn đề cần nghiên cứu, vận dụng, phát triển. Hiểu sâu sắc cả nội dung và phương pháp luận; gắn các khái quát lý luận của các nhà kinh điển vào các điều kiện cụ thể mà các ông đã triển khai và đặt các khái quát đó vào bối cảnh ngày nay xem chúng còn những giá trị gì. Đảng Cộng sản Việt Nam kiên định với chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong xây dựng Cương lĩnh, đường lối cách mạng của mình; song, từ nguyên lý cơ bản, trung thành với mục tiêu cuối cùng, Đảng ta coi lý luận là điểm xuất phát để nghiên cứu thực tiễn Việt Nam, tìm ra lối đi cho mình. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng vận dụng và phát triển sáng tạo phù hợp với thực tiễn Việt Nam”.

Thứ hai, phải nắm vững thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Là một khoa học, chủ nghĩa Mác - Lê-nin có phương pháp nghiên cứu đặc trưng, gồm: (1) Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; (2) Lô-gíc và lịch sử; (3) Khái quát hóa, trừu tượng hóa; (4) Tổng kết thực tiễn. Người nghiên cứu dù chọn đúng

và trúng vấn đề nghiên cứu vẫn chưa bảo đảm kết quả nghiên cứu có chất lượng tốt, hiệu quả cao, nếu không có và không biết sử dụng đúng phương pháp luận khoa học. Nghiên cứu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh cần phải biết trong mỗi tác phẩm, các nhà kinh điển dùng phương pháp nào để viết nên tác phẩm ấy; tương tự như vậy, muốn vận dụng thành công các luận điểm khoa học trong mỗi tác phẩm, thì phải hiểu, sử dụng thành thạo phương pháp nghiên cứu đã sử dụng để xây dựng nên các luận điểm trong tác phẩm đó.

Thứ ba, phải có đóng góp thiết thực cho quá trình xây dựng, hoàn thiện đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Điều này xuất phát từ mục đích cao nhất của nghiên cứu, vận dụng, phát triển lý luận là phục vụ thực tiễn, mà muốn phục vụ thực tiễn trong điều kiện Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, thì những kết quả nghiên cứu lý luận phải được ứng dụng vào xây dựng đường lối, chính sách của Đảng; thông qua đường lối, chính sách mà lý luận đi vào đời sống xã hội.

Thứ tư, đất nước phát triển mạnh mẽ, đúng định hướng; nhân dân có cuộc sống ngày càng phồn vinh, hạnh phúc; Tổ quốc được bảo vệ vững chắc; Việt Nam ngày càng có vị thế quốc tế cao. Trong những năm tới, đất nước cần có một hệ thống chính sách tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; cho nên, mọi

sự vận dụng và phát triển lý luận làm cơ sở cho quá trình xây dựng đường lối, chính sách phải thiết thực, cụ thể và được thực hiện đánh giá kết quả ở từng mục tiêu.

Thứ năm, cán bộ, đảng viên và nhân dân phải hiểu được và đồng tình với sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh mới. Hoạt động lý luận cách mạng không có mục đích tự thân, mà là để phục vụ sự nghiệp cách mạng. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Bởi vậy, nếu sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh không đến được cán bộ, đảng viên và nhân dân, được họ hiểu, đồng tình, chấp nhận và hành động theo thì tất cả đều trở nên vô nghĩa. Muốn vậy, nội dung vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh phải được tuyên truyền, giáo dục một cách hiệu quả; phải được các cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo; các cấp chính quyền quán triệt, thể chế hóa thành luật, chính sách và nghiêm túc thực hiện. Nhân dân và cán bộ, đảng viên thông qua các tổ chức chính trị - xã hội và các thiết chế khác phải thường xuyên giám sát quá trình này, góp phần bảo đảm lý luận đúng đắn được đưa vào cuộc sống. ■

N.T.N.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia.
2. V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb. Sự thật.

LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐỊNH HÌNH CÁCH TIẾP CẬN MỚI TRONG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC TẠI VIỆT NAM

□ TS. ĐẶNG THÁI *

Ngày 27/6/2025, Quốc hội chính thức thông qua Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (Luật số 93/2025/QH15). Với hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025 (trừ một số điều có hiệu lực sớm hơn, từ ngày 01/7/2025). Với ý nghĩa là một văn bản pháp lý có tính chất định hướng chiến lược, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được kỳ vọng sẽ tạo lập khung thể chế cho sự phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia. Việc xây dựng và hoàn thiện Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm tính khả thi, hiệu lực và đồng bộ của luật khi được ban hành và triển khai trên thực tế.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ lâu đã trở thành một trong những chiến lược quan trọng trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Việt Nam đã ban hành 2 văn bản Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 và năm 2013. Luật đã phát huy vai trò quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật cơ bản cho việc thực hiện đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động

khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, quá trình thực thi cho thấy còn nhiều nội dung chưa phù hợp với yêu cầu hiện tại và các đòi hỏi từ thực tiễn nhằm phát triển khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

Thứ nhất, nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi mạnh mẽ sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mô hình tăng trưởng dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng rõ nét, đòi hỏi nhà nước cần có các cơ chế, chính sách điều chỉnh, nhằm tạo ra hành lang pháp lý thông suốt và tạo ra yếu tố động lực cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định rõ cơ chế nhằm thu hút, đào tạo, phát triển, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực chất lượng cao cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, dưới tác động của hội nhập quốc tế sâu, rộng và toàn diện, đòi hỏi Việt Nam cần có một hành lang pháp lý, cơ chế chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Thứ ba, các làn sóng công nghệ mới phát triển nhanh chóng, mãnh liệt đòi hỏi Chính phủ các nước phải luôn sẵn sàng điều

chỉnh chính sách và thích ứng kịp thời với thời cuộc.

Thứ tư, nhiều nội dung xuất phát từ tình hình thực tiễn hoặc là thông lệ quốc tế trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa được bổ sung, cập nhật vào Luật Khoa học, công nghệ 2013 như: Triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ trong tình huống đột xuất, khẩn cấp, liên quan tới an toàn, an ninh quốc gia; sức khỏe, tính mạng của người dân; các thảm họa thiên nhiên đe dọa môi trường sống của con người, các loài động, thực vật và hệ sinh thái...

Thứ năm, những quy định chưa phù hợp trong Luật Khoa học, công nghệ 2013 như: Vấn đề giao quyền sở hữu kết quả khoa học, công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì theo cơ chế tự động; vấn đề tập trung nguồn lực chủ yếu cho các chương trình khoa học, công nghệ để tạo ra tri thức nhưng chưa quan tâm bố trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các chương trình ứng dụng tri thức...

Từ thực tiễn cũng như các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật Khoa học, công nghệ 2013, cần nghiên cứu và sửa đổi toàn diện Luật Khoa học, công nghệ một cách toàn diện, từ đó thúc đẩy tăng trưởng

* Học viện CSND

kinh tế, bảo đảm an ninh, an toàn cho quốc gia, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu kép của quốc gia vào năm 2030 và 2045 như Đại hội XIII đã đề ra.

Tư duy đổi mới sáng tạo không thể bắt đầu từ bậc đại học hay sau đại học. Các quốc gia có hệ sinh thái đổi mới mạnh như: Mỹ, Hàn Quốc, Phần Lan, Singapore, Israel đều bắt đầu xây dựng chương trình giáo dục STEM (tích hợp các môn: Khoa học - Công nghệ - Kỹ thuật - Toán học) ngay từ bậc tiểu học và trung học cơ sở, để hình thành sớm năng lực tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng số và khả năng làm việc nhóm - những năng lực nền tảng cho sáng tạo. Tại Việt Nam, giáo dục phổ thông hiện vẫn thiên về tiếp thu lý thuyết, thiếu trải nghiệm thực hành và tư duy tích hợp. Mục đích xây dựng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo để tác động một cách tích cực, hiệu lực và hiệu quả tới các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ theo cách tiếp cận toàn diện của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy cả 3 chức năng: tạo ra tri thức, ứng dụng tri thức và truyền bá tri thức mạnh mẽ hơn trong đời sống xã hội và đóng góp cho nhân loại. Từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh, an toàn cho quốc gia, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành

động lực để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu kép của quốc gia vào năm 2030 và 2045 như Đại hội XIII đã đề ra.

Như vậy, xây dựng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trên quan điểm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là trong hoạt động quản lý nhà nước; nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động khoa học, công nghệ.

Mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Luật sang khu vực ngoài công lập để thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đóng góp ngày càng hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một trong những điểm mới của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo là việc mở rộng, rõ ràng phạm vi điều chỉnh tại: Điều 1- Luật không còn giới hạn trong hai trụ cột truyền thống là “khoa học” và “công nghệ”, mà đã chính thức đưa “đổi mới sáng tạo” vào như một cấu phần pháp lý độc lập, có địa vị ngang hàng. Đây không chỉ là sự thay đổi về ngôn từ, mà là sự thay đổi về tư duy quản lý và tiếp cận chính

sách, thể hiện tinh thần hội nhập với các chuẩn mực quốc tế hiện đại trong phát triển kinh tế tri thức và đổi mới mô hình tăng trưởng. Bổ sung trụ cột “đổi mới sáng tạo” phản ánh đúng thực tế rằng các hoạt động đổi mới trong doanh nghiệp, trong khởi nghiệp sáng tạo, trong khu vực xã hội và công nghệ số... đều đang tạo ra giá trị kinh tế - xã hội vượt xa khuôn khổ truyền thống của các phòng thí nghiệm hoặc viện nghiên cứu. Nó cũng mở ra không gian pháp lý để Nhà nước xây dựng các cơ chế hỗ trợ đổi mới từ cơ sở hạ tầng số, công cụ tài chính cho đến thử nghiệm công nghệ mới - vốn trước đây chưa được luật hóa. Tuy nhiên, tại Điều 2 về đối tượng áp dụng, cách quy định hiện tại vẫn còn khái quát và chưa theo kịp với thực tiễn phát triển nhanh chóng và tính toàn cầu hóa cao của các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cụ thể, Khoản 2 Điều 2 quy định rằng: “Cá nhân, tổ chức ngoài lãnh thổ Việt Nam có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam”. Dù đây là một cách nêu khái quát có tính bao quát, nhưng lại chưa đủ cụ thể để đảm bảo việc giám sát, định hướng và bảo vệ lợi ích công khi có sự tham gia ngày càng sâu của các chủ thể nước ngoài vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Theo đó, về bố cục Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo dự thảo đang gồm 14 chương và 146 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung, gồm 15 điều (từ Điều 1 đến Điều 15).

Chương II. Tổ chức khoa học và công nghệ, gồm 22 điều (từ Điều 16 đến Điều 37).

Chương III. Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 11 điều (từ Điều 38 đến Điều 48).

Chương IV. Đầu tư và tài chính phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 19 điều (từ Điều 49 đến Điều 67).

Chương V. Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 03 điều (Điều 68 và Điều 70).

Chương VI. Thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 04 điều (từ Điều 71 đến Điều 74).

Chương VII. Tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gồm 27 điều (từ Điều 75 đến Điều 101).

Chương VIII. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, gồm 08 điều (từ Điều 102 đến Điều 109).

Chương IX. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, gồm 08 điều (từ Điều 110 đến Điều 117).

Chương X. Chính sách về phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, gồm 08 điều (từ Điều 118 đến Điều 125).

Chương XI. Phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 10 điều (từ Điều 126 đến Điều 135).

Chương XII. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 03 điều (từ Điều 136 đến Điều 138).

Chương XIII. Trách nhiệm quản lý nhà nước về khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm 04 điều (Điều 139 đến Điều 142).

Chương XIV. Điều khoản thi hành, gồm 04 điều (Điều 143 đến Điều 146).

Để đảm bảo công bằng, hiệu lực trong quản lý pháp lý, cần bổ sung, hoàn thiện các nội dung trong Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, như sau:

Một là, cần bổ sung một khoản riêng tại Điều 2 nhằm quy định rõ ràng rằng đối tượng điều chỉnh bao gồm: tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào, dù là thông qua hợp tác, đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ hay sử dụng hạ tầng nghiên cứu trong nước.

Hai là, cần quy định chi tiết nghĩa vụ của các chủ thể nước ngoài đó, gồm: nghĩa vụ chia sẻ dữ liệu và kết quả nghiên cứu liên quan đến các nhiệm vụ có sử dụng tài nguyên công; báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước về tình hình hoạt động nghiên cứu - phát triển; tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực về đạo đức khoa học, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ, trách nhiệm liên đới trong trường hợp xảy ra rủi ro, thất bại thử nghiệm công nghệ hoặc vi phạm pháp luật Việt Nam.

Ba là, nếu cần thiết, đề xuất ban hành một điều khoản độc lập quy định toàn diện về việc quản lý hoạt động nghiên cứu - đổi mới sáng tạo có yếu tố nước ngoài, tương tự như Luật Đầu tư có

chương riêng điều chỉnh hoạt động đầu tư của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Việc bổ sung các quy định nêu trên không chỉ giúp hoàn thiện khung pháp lý, mà còn góp phần tạo ra một môi trường hợp tác quốc tế minh bạch, bình đẳng và hài hòa lợi ích, thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến đáng tin cậy trong hệ sinh thái nghiên cứu và đổi mới sáng tạo toàn cầu.

Bốn là, về nguyên tắc hoạt động tại Điều 4 trong Dự thảo Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đã đưa ra hệ thống các nguyên tắc hoạt động có tính bao quát, góp phần định hình triết lý và phương hướng tổ chức toàn bộ hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các nguyên tắc này phản ánh khá đầy đủ tinh thần đổi mới, như: Khuyến khích quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học, công nghệ (Khoản 1); Xác lập vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (Khoản 3); Thúc đẩy liên chính khoa học và đạo đức nghiên cứu (Khoản 6); Tạo liên kết giữa Nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - xã hội (Khoản 8)... Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, khi dữ liệu đang dần trở thành tài sản chiến lược và yếu tố đầu vào không thể thiếu cho cả nghiên cứu lẫn quản trị chính sách, Điều 4 vẫn chưa đề cập đầy đủ đến hai vấn đề mang tính nền tảng của thời đại số. Trong bối cảnh Việt Nam đã ban hành Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời đang đẩy mạnh số hóa toàn diện

trong nghiên cứu và quản lý. Việc kiến nghị, bổ sung một khoản mới vào Điều 4, với nội dung: “Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bảo đảm quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu nghiên cứu nhạy cảm, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các chuẩn mực đạo đức quốc tế trong nghiên cứu” sẽ đóng vai trò xuyên suốt, tạo cơ sở pháp lý để Chính phủ và các bộ ngành ban hành có sự định hướng chi tiết như: đánh giá tác động dữ liệu (data impact assessment), phân loại mức độ nhạy cảm của dữ liệu, xây dựng bộ tiêu chuẩn lưu trữ - chia sẻ - mã hóa dữ liệu nghiên cứu.

Năm là, về cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số tại Điều 16. Trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng phụ thuộc vào tri thức và công nghệ, dữ liệu không chỉ là đầu vào quan trọng của hoạt động nghiên cứu - phát triển, mà còn là tài sản chiến lược giúp thúc đẩy quản trị công, hoạch định chính sách và đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội. Tuy nhiên, nội dung Điều 16 hiện tại mới chỉ dừng lại ở mức đề cập đến việc xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, mà chưa đi sâu vào chuẩn dữ liệu, khả năng tích hợp, chia sẻ, liên thông và đồng bộ hóa dữ liệu trên phạm vi toàn quốc - vốn là các yêu cầu kỹ thuật và thể chế cơ bản để vận hành hiệu quả một hệ thống dữ liệu quốc gia có quy mô lớn và đa tầng. Do đó, cần thiết phải bổ sung một yêu cầu mang tính ràng buộc pháp lý tại Điều 16, như sau: “Các cơ

quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học, công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp và tổ chức có liên quan có trách nhiệm đồng bộ hóa dữ liệu về nhiệm vụ, kết quả, tài sản trí tuệ, nhân lực và hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo lên Hệ thống thông tin quốc gia, theo chuẩn định dạng và danh mục mã hóa thống nhất do Bộ Khoa học - công nghệ ban hành”.

Sáu là, đề xuất xây dựng Chương trình STEM quốc gia giai đoạn 2026 - 2035, gắn với các lĩnh vực chiến lược như: Trí tuệ nhân tạo (AI), Khoa học dữ liệu, Công nghệ sinh học, Năng lượng tái tạo, Công nghệ vật liệu mới. Chương trình này nên được tích hợp vào Chiến lược giáo dục quốc gia, với sự tham gia của Bộ KH & CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các doanh nghiệp công nghệ lớn. Bổ sung cơ chế đào tạo Tiến sĩ, sau Tiến sĩ và thu hút chuyên gia. Một trong những chỉ báo quan trọng về sức mạnh khoa học và đổi mới của quốc gia là số lượng và chất lượng các nhà nghiên cứu trình độ Tiến sĩ, sau Tiến sĩ (postdoc) và chuyên gia đầu ngành.

Trong bối cảnh cuộc đua nhân tài đang diễn ra khốc liệt, việc thiếu cơ chế pháp lý hỗ trợ đào tạo chuyên gia sẽ khiến Việt Nam tụt hậu nhanh chóng về năng lực công nghệ lõi. Vì vậy, kiến nghị bổ sung một điều khoản mới như sau: “Nhà nước có chính sách cấp học bổng toàn phần hoặc một phần cho đào tạo Tiến sĩ, sau Tiến sĩ và các chương trình trao đổi học thuật tại các cơ sở khoa học công nghệ và đổi

mới sáng tạo uy tín trong và ngoài nước. Ưu tiên các lĩnh vực mũi nhọn và gắn kết với chiến lược nhân lực quốc gia về công nghệ”. Cùng với đó, cần bổ sung chính sách ưu đãi thuế, nhà ở, học bổng con cái, định cư... để thu hút chuyên gia Việt kiều, trí thức quốc tế đến làm việc tại các trung tâm nghiên cứu - đổi mới sáng tạo quốc gia, khu công nghệ cao và đại học trọng điểm.

Như vậy, qua đánh giá từ thực tiễn và lý luận, có thể thấy trong điều kiện nước ta hiện nay, để nâng cao việc ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào Luật là rất cần thiết. Qua quá trình nghiên cứu pháp lý, việc đổi mới tư duy, nhận thức để áp dụng vào thực tiễn đời sống, phổ cập pháp luật cho người dân là rất quan trọng, từ đó đưa ra giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển văn hóa và pháp luật. Ngoài ra, việc áp dụng đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo có ý nghĩa rất lớn trong việc triển khai mạnh mẽ công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật bằng nhiều biện pháp khác nhau để người dân nhận thức đúng đắn về pháp luật. Từ đó, hình thành lối sống theo pháp luật, kỷ cương, trật tự, an ninh, an toàn xã hội được đảm bảo, xây dựng nếp sống văn minh trong toàn xã hội. Do đó, cần phải đẩy mạnh việc tuyên truyền, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mỗi người dân, doanh nghiệp, tổ chức vì mục tiêu phát triển quốc gia giai đoạn hiện nay. ■

Đ.T

FINTECH, DỮ LIỆU VÀ CUỘC ĐUA SỐ HÓA NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

□ ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH *

Tóm tắt: Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng, ngân hàng số, ví điện tử, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng Fintech đang làm thay đổi cách người dân tiếp cận dịch vụ tài chính. Tác giả sử dụng số liệu cập nhật đến năm 2024 để làm rõ những lợi ích, thách thức và xu hướng chuyển đổi số trong ngành. Bài viết cũng đưa ra dự báo đến năm 2030 và đề xuất một số kiến nghị chính sách giúp Việt Nam đẩy mạnh quá trình số hóa một cách hiệu quả, bền vững và an toàn. Ngoài ra, bài viết nhấn mạnh vai trò của hợp tác giữa ngân hàng truyền thống và các công ty công nghệ tài chính trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng tiếp cận tài chính toàn dân, đồng thời cảnh báo nguy cơ gia tăng rủi ro an ninh mạng và bất bình đẳng số. Việc nâng cao năng lực pháp lý, đầu tư hạ tầng và đào tạo nhân lực công nghệ được coi là yếu tố then chốt để đảm bảo quá trình chuyển đổi số thành công.

1. Mở đầu: Xu thế tất yếu trong thời đại số

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, chuyển đổi số không còn là một lựa chọn, mà là đòi hỏi bắt buộc đối với mọi ngành, đặc biệt là lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Tại Việt Nam, những năm gần đây đã chứng kiến sự bùng nổ của ngân hàng số, các nền tảng thanh toán điện tử, và sự gia nhập mạnh mẽ của các công ty Fintech. Những thay đổi này không chỉ nâng cao trải nghiệm của người dùng mà còn tái định hình toàn bộ hệ sinh thái tài chính.

2. Thực trạng chuyển đổi số trong ngành tài chính - ngân hàng Việt Nam

Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng tại Việt Nam diễn ra trên nhiều khía cạnh: từ mô hình hoạt động, phương thức giao dịch đến cách thức tương tác với khách hàng.

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), đến cuối năm 2023, tỷ lệ giao dịch tài chính qua kênh số chiếm hơn 85% tổng số giao dịch, trong khi số giao dịch tại quầy giảm mạnh. Tính riêng quý 1 năm 2024, số lượng giao dịch qua Internet Banking và Mobile Banking tăng 50% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, số lượng ví điện tử hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đã vượt con số 50, trong đó Momo, ZaloPay, ShopeePay là những nền tảng dẫn đầu. Tính đến tháng 12/2023, tổng số ví điện tử được đăng ký vượt mốc 50 triệu tài khoản.

Các ngân hàng thương mại lớn như Vietcombank, BIDV, Techcombank, VPBank đã đồng loạt ra mắt các ứng dụng ngân hàng số tích hợp AI, định danh điện tử (eKYC), và chatbot tư vấn tự động. Ngân hàng số độc lập đầu tiên tại Việt Nam - TNEX của MSB - cũng đang dần khẳng định vị thế với phân khúc khách hàng trẻ.

3. Lợi ích nổi bật từ chuyển đổi số

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho hệ thống tài chính - ngân hàng:

Tăng hiệu quả vận hành

Công nghệ giúp ngân hàng cắt giảm chi phí vận hành (thuê mặt bằng, nhân sự tiếp quầy...), đồng thời tăng tốc độ xử lý giao dịch và cải thiện trải nghiệm người dùng. Theo báo cáo của PwC Việt Nam, ngân hàng ứng dụng số hóa mạnh mẽ có thể giảm 15–30% chi phí hoạt động.

Tăng khả năng tiếp cận tài chính

Các nền tảng số giúp mở

* Học viện Ngân Hàng

rộng dịch vụ tài chính đến khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, nơi mà trước đây người dân ít tiếp cận được ngân hàng truyền thống. Hình thức mở tài khoản online qua eKYC, chuyển tiền P2P, vay tiêu dùng online... đang ngày càng phổ biến.

Đổi mới sản phẩm - dịch vụ

Chuyển đổi số cũng tạo điều kiện phát triển các sản phẩm tài chính cá nhân hóa (personalized finance), ví dụ như cho vay dựa trên điểm tín dụng số, tiết kiệm tích lũy thông minh, hoặc đầu tư qua ứng dụng tích hợp AI.

4. Những thách thức đáng lưu ý

Bên cạnh cơ hội, quá trình chuyển đổi số trong ngành tài chính – ngân hàng cũng đối diện nhiều thách thức lớn:

An ninh mạng và bảo mật dữ liệu

Sự phát triển của ngân hàng số đi kèm với nguy cơ bị tấn công mạng, mất dữ liệu hoặc lừa đảo qua không gian mạng. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, trong năm 2023, đã có gần 13.000 vụ tấn công mạng, trong đó một phần lớn nhắm vào lĩnh vực tài chính.

Chênh lệch về mức độ tiếp cận

Dù tỷ lệ người dùng internet và smartphone tăng cao, nhưng ở nhiều khu vực nông thôn, người dân vẫn còn hạn chế kỹ năng số, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng số.

Khung pháp lý chưa theo kịp thực tiễn

Sự phát triển nhanh chóng của Fintech và các mô hình mới như ngân hàng số, blockchain, tài chính mở (open finance) đặt ra yêu cầu về hành lang pháp lý minh bạch, cập nhật. Tuy nhiên,

nhiều quy định hiện hành vẫn còn chậm được điều chỉnh.

5. Tác động đến ngân hàng truyền thống và Fintech

Đối với ngân hàng truyền thống

Các ngân hàng thương mại buộc phải tái cấu trúc hoạt động, đầu tư mạnh cho công nghệ, thay đổi văn hóa doanh nghiệp và cách vận hành. Nếu không bắt kịp xu hướng số hóa, họ dễ bị “hụt hơi” trước các đối thủ Fintech năng động.

Đối với Fintech

Các startup Fintech đang chiếm dần thị phần ở các mảng như thanh toán, cho vay tiêu dùng, quản lý tài chính cá nhân. Sự hợp tác giữa ngân hàng và Fintech – thay vì cạnh tranh đối đầu – đang là xu thế phổ biến. Chẳng hạn, Techcombank hợp tác với Cake by VPBank, hay TPBank tích hợp các giải pháp AI của startup công nghệ tài chính.

6. Dự báo xu hướng phát triển đến năm 2030

Tăng cường tích hợp AI và dữ liệu lớn vào phân tích hành vi khách hàng, dự báo rủi ro tín dụng.

Mở rộng tài chính bao trùm (financial inclusion) qua các mô hình “ngân hàng trong điện thoại”.

Xuất hiện hệ sinh thái tài chính - ngân hàng - tiêu dùng khép kín (ecosystem banking), nơi mọi giao dịch đều tích hợp qua một ứng dụng duy nhất.

Tài chính xanh và ESG sẽ là yếu tố bắt buộc trong quản trị ngân hàng, kết hợp công nghệ để đo lường và minh bạch hóa thông tin môi trường - xã hội.

7. Kiến nghị chính sách

Để chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ và bền vững, cần có sự điều phối giữa Nhà nước, doanh

nh nghiệp và người dân. Một số kiến nghị:

Hoàn thiện hành lang pháp lý cho Fintech, eKYC, dữ liệu mở.

Khuyến khích ngân hàng hợp tác với startup công nghệ.

Tăng cường đầu tư cho an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Đào tạo nhân lực số cho ngành tài chính, đặc biệt tại cấp lãnh đạo và chuyên môn kỹ thuật.

8. Kết luận

Chuyển đổi số là động lực cốt lõi tái định hình ngành tài chính – ngân hàng tại Việt Nam. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, sự thay đổi hành vi người dùng và chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Việt Nam đang từng bước tiến tới một hệ thống tài chính hiện đại, bao trùm và bền vững. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả làn sóng số hóa, việc xử lý các thách thức về an ninh, pháp lý và nhân lực là điều kiện tiên quyết. ■

N.T.H.M

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). *Báo cáo thường niên ngành ngân hàng*. Hà Nội, Việt Nam.
- PwC Việt Nam. (2023). *Chuyển đổi số trong ngành ngân hàng - Thách thức và cơ hội*. PwC Vietnam. <https://www.pwc.com/vn> (Truy cập ngày 8 tháng 7, 2025)
- Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). *Báo cáo hiện trạng an toàn thông tin mạng tại Việt Nam*. <https://mic.gov.vn> (Truy cập ngày 9 tháng 7, 2025)
- Fintech News Singapore. (2023). *Vietnam Fintech Report 2023*. <https://fintechnews.sg> (Truy cập ngày 10 tháng 7, 2025)

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY

□ TS. NGUYỄN PHÚ TẠO*

□ LÊ THỊ THU HƯƠNG**

Trong các nhà lãnh đạo cách mạng trên thế giới, có thể nói chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những nhà tư tưởng quan tâm nhiều đến vấn đề đạo đức và có nhiều cống hiến về tư tưởng đạo đức cách mạng. Bản thân Người còn là một tấm gương mẫu mực về đạo đức cách mạng. Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thống kê trong di sản Hồ Chí Minh để lại có tới gần 50 bài và tác phẩm bàn về vấn đề đạo đức. Có thể nói đạo đức là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của Bác trong sự nghiệp cách mạng.

*, ** Học viện CSND

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm chăm lo đến vấn đề đạo đức cách mạng. Tư tưởng về đạo đức của Người bao gồm những quan điểm cơ bản về vai trò, nội dung và những nguyên tắc trong xây dựng đạo đức mới, thể hiện qua các tác phẩm cô đọng và sâu sắc. Nghiên cứu, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng không những là một đòi hỏi khách quan của sự nghiệp cách mạng mà còn góp phần quan trọng trong việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. heo tư tưởng của Người, đạo đức cách mạng mang bản chất giai cấp công nhân, kết hợp chặt chẽ với truyền thống đạo đức dân tộc và những tinh hoa đạo đức của nhân loại để đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người.

Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, từ bài giảng đầu tiên trong tác phẩm Đường Kách mệnh (năm 1927) đến bản Di chúc cuối cùng (hoàn chỉnh vào tháng 5/1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến vấn đề đạo đức và việc tu dưỡng

đạo đức, coi đạo đức là “cái gốc” của người cách mạng. Đạo đức cách mạng trong tư tưởng của Hồ Chí Minh luôn có sự nhất quán và tính logic cao về tinh thần cách mạng cũng như phương pháp tư duy, nhất là phương pháp tư duy khoa học, tư duy biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, chắt lọc tinh hoa đạo đức của nhân loại, Người còn phát triển và sáng tạo những giá trị tư tưởng đạo đức mới phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng Đảng về đạo đức phải được bắt đầu từ công cuộc đấu tranh chống biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức của từng cán bộ, đảng viên; coi trọng đúng mức công tác giáo dục, bồi dưỡng về đạo đức cách mạng đối với người lãnh đạo. Người cho rằng, đạo đức người cách mạng giống như gốc rễ của cây, như nguồn của sông suối, khi “sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh

đạo được nhân dân”. Người cũng nhiều lần khẳng định, đạo đức cách mạng là yếu tố không thể thiếu đối với người làm cách mạng; “Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ... Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang”. Do vậy, Người coi nhiệm vụ xây dựng Đảng về đạo đức nói chung, bồi dưỡng, giáo dục đạo đức cho cán bộ, đảng viên nói riêng là động lực cốt lõi làm nên những thành công của con đường cách mạng đầy gian nan.

Cho đến những năm cuối cuộc đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn miệt mài viết tác phẩm “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” để căn dặn, giáo dục cán bộ, đảng viên toàn hệ thống chính trị. Trong Di chúc, Người chỉ rõ: “Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”. Theo người, “đạo đức cách mạng là: quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất”. Bên cạnh đó, Người cũng thường xuyên nhấn mạnh những chuẩn mực cơ bản của đạo đức cách mạng, như: “trung với nước, hiếu với dân”; “yêu thương con người, sống có tình

nghĩa”; “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”; “tinh thần quốc tế trong sáng, tiến bộ”... Cụ thể:

“Trung với nước, hiếu với dân” được xem là phẩm chất bao trùm, quan trọng nhất, giữ vai trò chi phối các phẩm chất khác, thể hiện bản lĩnh, tinh thần cống hiến của người cách mạng luôn sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, thậm chí là hi sinh để hoàn thành nhiệm vụ vì dân, vì nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo sử dụng khái niệm “trung” và “hiếu” trong quan niệm đạo đức truyền thống “Trung với vua, hiếu với cha mẹ” và mở rộng nội hàm, cách hiểu sang nội dung mới, rộng lớn hơn, đó là “Trung với nước, hiếu với dân” nhằm tạo nên sự chuyển biến trong nhân sinh quan nói chung và các quan điểm về đạo đức cách mạng nói riêng. Trong đó, “Trung với nước” là trung thành với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, với con đường đi lên của đất nước, suốt đời phấn đấu cho Đảng, cho cách mạng; “Hiếu với dân” là gần dân, lấy dân làm gốc, gắn bó với dân, “hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân”. Đặc biệt, Người khẳng định “Trung với nước” phải gắn liền “Hiếu với dân” bởi nước là “nước của dân”, người dân là chủ thể nắm quyền lực nhà nước; mọi lực lượng đều ở dân, còn cán bộ, đảng viên là đầy tớ của nhân dân chứ không phải là “quan cách mạng”.

“Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” cũng là các khái niệm đạo đức truyền thống được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu, chọn lọc và vận dụng linh hoạt

để phù hợp với yêu cầu, nội dung mới của đạo đức cách mạng. Người chỉ rõ: “Ngày nay ta đề ra cần, kiệm, liêm, chính cho cán bộ thực hiện làm gương cho nhân dân theo để lợi cho nước cho dân”. Người cũng cho rằng đây chính là một biểu hiện sinh động của phẩm chất “Trung với nước, hiếu với dân” và chỉ ra mối quan hệ khăng khít giữa chúng. Theo đó, “cần” và “kiệm” phải luôn đi đôi với nhau như hai chân của con người, “Cần mà không kiệm, “thì làm chừng nào xào chừng ấy”... kiệm mà không cần, thì không tăng thêm, không phát triển được”. Chữ “liêm” phải đi đôi với chữ “kiệm”, cũng như chữ “kiệm” phải đi đôi với chữ “cần”, cụ thể, “Có kiệm mới liêm được. Vì xa xỉ mà sinh tham lam”; hay “cần, kiệm, liêm, là gốc rễ của chính. Nhưng một cây cần có gốc rễ, lại cần có nhánh, lá, hoa, quả mới là hoàn toàn”. Mặt khác, “cần, kiệm, liêm, chính” nhất định sẽ đi đến chí công vô tư và ngược lại.

“Yêu thương, quý trọng con người” cũng là một phẩm chất quan trọng trong đạo đức cách mạng và luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý, bởi đây là đức tính nền tảng để hình thành, nung nấu ý chí quyết tâm làm cách mạng nhằm giải phóng dân tộc, giai cấp, giải phóng con người.

Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh “Đạo đức cách mạng là tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân”, phải biết “đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết”. Theo Người, để xây dựng Đảng về đạo đức,

trước hết phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân, bởi chủ nghĩa cá nhân “như cỏ dại, sinh sôi, nảy nở rất dễ. Người cách mạng phải tiêu diệt nó”. Mục tiêu của việc giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng trong cán bộ, đảng viên là nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, tức là dần quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

Về đạo đức cách mạng của tổ chức đảng, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để có một đảng chân chính, vững mạnh, cần xác định rõ mục đích tối thượng của Đảng chính là phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân mà chiến đấu và Đảng không có lợi ích riêng nào hết. Đây cũng là lý tưởng đạo đức cao đẹp của Đảng, của toàn thể cán bộ, đảng viên. Cùng với đó, Người chỉ rõ, đạo đức chính là ở chỗ làm cho lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thấm sâu vào tư tưởng và hành động của từng cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng. Theo đó, trong đời hoạt động cách mạng, Người luôn chú trọng củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng; khuyến khích đội ngũ cán bộ, đảng viên phải ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thường xuyên căn dặn đội ngũ cán bộ, đảng viên phải tích cực vận dụng và phát triển lý luận Mác - Lê-nin một cách sáng tạo, luôn bổ sung, làm giàu lý luận bằng những kiến thức thực tiễn mới, tránh giáo điều, kinh viện.

Xuất phát từ tình hình thực tế trong Đảng cũng như bối cảnh lịch sử đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên

xứng đáng là những chiến sĩ Cách mạng, Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên. Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh trong Đảng. Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ, đảng viên... Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và kỷ luật”. Khẳng định vai trò tiên quyết của việc nêu gương, Người cho rằng lãnh đạo, người đứng đầu phải thật sự gương mẫu, làm gương: “Lấy gương người tốt, việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới”.

Xây dựng Đảng về đạo đức là vấn đề mang tính chiến lược, lâu dài, thuộc về chế định nội tại trong sự phát triển của Đảng; là nhiệm vụ cần có, phải có để Đảng luôn là Đảng của đạo đức, văn minh, xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam. Nhận thức rõ điều đó, đồng thời dựa trên hệ thống quan điểm, chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta không ngừng nâng cao chất lượng, đổi mới phương pháp xây dựng Đảng về đạo đức cách mạng. Nhìn chung, thời gian qua, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đặc biệt quan tâm về mọi

mặt, đạt được những thành tựu có ý nghĩa lớn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, kết quả xây dựng nền văn hóa, trong đó có đạo đức chưa thực sự được như mong muốn. Trong bối cảnh đó, công tác xây dựng Đảng về đạo đức trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Trách nhiệm làm cho Đảng ngày càng trong sạch không phải của riêng ai, nhưng trước hết và cơ bản nhất là của từng tổ chức đảng, từng cán bộ, đảng viên; phải kiên quyết ngăn chặn những hậu quả nặng nề, có thể làm tổn thương đến uy tín, thanh danh của Đảng. Trước tình hình đó, Đảng ta phải thực sự trong sạch, vững mạnh được thể hiện từ yếu tố cơ bản nhất, đó là nền tảng đạo đức thông qua những hành động thực tiễn, việc làm, ứng xử thiết thực.

Từ những dẫn chứng trên, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng trong công tác xây dựng Đảng hiện nay cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, kiên quyết thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong xây dựng nền đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Đảng phải luôn giữ vững mục tiêu cách mạng trong đường lối chính trị của mình, chiến đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc. Theo đó, đường lối chính trị đúng đắn phải được xuất phát, đúc kết từ thực tiễn mà ra và hàm chứa trong đó cả những giá trị phổ quát, ưu việt của nhân loại. Muốn vậy, trước hết phải tuân thủ và thực hành nghiêm các nguyên tắc tổ chức

và sinh hoạt của Đảng, đặc biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ - nguyên tắc tổ chức cơ bản trong xây dựng một Đảng của đạo đức và văn minh.

Thứ hai, kiên trì bồi dưỡng đạo đức cách mạng với lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, xây dựng chuẩn mực đạo đức cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là nâng cao trách nhiệm trong thực thi công vụ, hướng tới nhân dân và vì nhân dân trên tinh thần “việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh”(33). Tăng cường tuyên truyền, quán triệt thực hiện hiệu quả Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18-5-2021, của Bộ Chính trị, “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh””, từ đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, cán bộ, đảng viên về sự cần thiết và yêu cầu nâng cao chất lượng, sinh hoạt Đảng; đồng thời, quan tâm công tác kiểm tra, giám sát trong chấp hành Điều lệ, chỉ thị, nghị quyết,... của Đảng. Mặt khác, bên cạnh việc giáo dục, rèn luyện, cần có cơ chế đủ mạnh, kịp thời để xử lý kỷ luật, thậm chí có thể đưa ra khỏi Đảng những người có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng, trong đó cần bám sát tinh thần Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25-10-2021, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán

bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa””.

Thứ ba, nền đạo đức cách mạng phải được hòa quyện bền chặt trong mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Theo đó, một Đảng chân chính, đạo đức và có đủ tư cách để lãnh đạo, dẫn dắt nhân dân thì tiêu chí hàng đầu là thường xuyên chăm lo, củng cố quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Để làm được điều này, cần nỗ lực huy động, phát huy vai trò sức mạnh vĩ đại của các tầng lớp nhân dân. Trong mọi trường hợp, hoàn cảnh, cán bộ, đảng viên phải luôn trăn trở, suy nghĩ, suy xét thấu đáo, luôn đặt lợi ích của nhân dân lên trên, lên trước.

Thứ tư, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng; luôn kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, có niềm tin vào cương lĩnh, đường lối, nghị quyết của Đảng; tránh hiện tượng phai nhạt lý tưởng cách mạng, sa sút ý chí chiến đấu, thấy sai không phê phán, thấy đúng không bảo vệ, thậm chí còn cổ xúy, phụ họa cho quan điểm và việc làm sai trái, lệch lạc với chủ trương, đường lối của Đảng; đặc biệt, cần nghiêm túc, tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng gắn với đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nhất là những mô hình mới, kinh nghiệm hay. Bên cạnh đó, không ngừng đấu tranh với những biểu hiện vi phạm đạo đức, lối sống trong một bộ

phận cán bộ, đảng viên, những biểu hiện tham nhũng, lãng phí, quan liêu, không trung với nước, không hiếu với dân, không thực hiện cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư

Thứ năm, mỗi cán bộ, đảng viên phải không ngừng tự rèn luyện, gương mẫu trong sinh hoạt và công tác, luôn có ý thức không ngừng nâng cao bản lĩnh, trí tuệ, dám nghĩ, dám làm, dám nói, chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; kiên quyết khắc phục những biểu hiện suy thoái đạo đức, tiêu cực trong xã hội; thực hiện nghiêm túc Quy định số 37-QĐ/TW, ngày 25/10/2021, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về những điều đảng viên không được làm”.

Bắt nguồn từ truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam với tư duy độc lập và sáng tạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết những tư tưởng, đạo đức mới, phù hợp với yêu cầu của cách mạng Việt Nam. Chính vì vậy, tư tưởng của Người về rèn luyện đạo đức cách mạng luôn là nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên và công tác xây dựng đảng trong mỗi thời kỳ cách mạng của dân tộc.■

N.P.T-L.T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh. Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia (2011).
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Văn phòng Trung ương Đảng.

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA BÁO CHÍ TRONG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRONG TÌNH HÌNH MỚI

□ ThS. BUI ĐỨC ANH LINH *

Trong suốt chặng đường 92 năm lịch sử vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh luôn là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng. Ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn kiên định, nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch; xác định đây là cuộc đấu tranh liên tục, bền bỉ, lâu dài, là một trong những nhiệm vụ xuyên suốt quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam cũng như thành công của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 22/10/2018, Bộ Chính trị (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TW về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”. Nghị quyết đã khẳng định: “Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng là bảo vệ Đảng, Cương lĩnh chính trị, đường lối của Đảng; bảo vệ Nhân dân, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”. Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng nêu rõ: “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư

tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng và thể chế hóa chủ trương, định hướng, xác định hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Trong đó, nhấn mạnh và chỉ rõ trách nhiệm của báo chí cách mạng Việt Nam, với chức năng là vũ khí tư tưởng sắc bén của Đảng và Nhà nước, luôn đồng hành, gắn bó với sự nghiệp của Đảng, đất nước và dân tộc; chính là phương tiện quan trọng tuyên truyền xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, tuyên truyền về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Trong suốt tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định

rõ vai trò đặc biệt quan trọng của báo chí cách mạng. Không chỉ là phương tiện truyền thông, báo chí còn là công cụ sắc bén trong công cuộc bảo vệ nền tảng tư tưởng, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời là lực lượng tiên phong phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Nhận thức đúng đắn và xuyên suốt đó đã được thể hiện rõ qua tư tưởng Hồ Chí Minh và các văn kiện quan trọng của Đảng, làm nền tảng cho việc xây dựng nền báo chí nhân văn, chiến đấu và hiện đại trong thời kỳ mới.

Trong những năm qua, các cơ quan báo chí đã quán triệt, thực hiện nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng thông tin của Đảng, Nhà nước, bám sát mục tiêu giữ vững ổn định chính trị, tạo sự đồng thuận của xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ; thông tin kịp thời, trung thực, toàn diện đời sống chính trị, kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế; trong đó, thông tin, tuyên truyền

* Học viện Báo chí và tuyên truyền

về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được quan tâm, đầu tư bài bản với các chuyên trang, chuyên mục, chương trình, tuyển bài sâu sắc, phong phú, chất lượng.

Cùng với đó, các cơ quan báo chí đã tích cực thông tin, tuyên truyền về lý luận chính trị; khẳng định tính đúng đắn, khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lịch sử đấu tranh cách mạng cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đạt được những thành tựu như hiện nay. Các cơ quan báo chí, như: Báo Nhân Dân, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, điện tử Chính phủ, điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Trung tâm Phát thanh - Truyền hình Quân đội, Truyền hình Công an nhân dân và một số tạp chí, như: Cộng sản, Tuyên giáo, Xây dựng Đảng, Quốc phòng toàn dân, Lý luận Chính trị, các báo đảng địa phương... đã có nhiều bài viết đề cập sâu sắc, diễn giải thấu đáo, giúp tăng cường, củng cố niềm tin khoa học, làm cho hệ tư tưởng của Đảng, lý tưởng xã hội chủ nghĩa giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội, tạo hiệu ứng lan tỏa trong nhân dân. Điểm nhấn nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận thời gian qua chính là việc công bố bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư

Nguyễn Phú Trọng. Từ khi bài viết được công bố ngày 16/5/2021 trên các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ quan báo chí đã đăng tải hàng nghìn chương trình, bài viết, bài bình luận thể hiện sự đánh giá cao, hưởng ứng tích cực của các nhà nghiên cứu, nhà khoa học, các tầng lớp nhân dân trong nước cũng như bạn bè, các chính đảng, chính khách và dư luận quốc tế. Bài viết của Tổng Bí thư đã trở thành tài liệu hết sức giá trị, phục vụ việc học tập, giáo dục lý luận chính trị, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Nhiệm vụ của báo chí không chỉ tích cực thông tin, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương, kế hoạch phát triển đất nước của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương; mà còn phát huy vai trò giám sát, phản biện khi đảng, phát ý kiến của các chuyên gia, nhà nghiên cứu và cả nhân dân, làm rõ những vấn đề đang còn băn khoăn liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội của đất nước; kịp thời biểu dương, cổ vũ những mô hình, điển hình, kinh nghiệm, cách làm tốt trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, tạo sức lan tỏa, cổ vũ các phong trào Thi đua yêu nước. Báo chí đồng thời có nhiều chương trình, bài viết về công tác phòng, chống tham nhũng của Đảng; gắn tuyên truyền phòng, chống tham nhũng với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo

đức, phong cách Hồ Chí Minh; việc xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên... Các chương trình, chuyên mục nổi bật, như: Đối diện (Đài Truyền hình Việt Nam), Việc cần làm ngay, Bình luận phê phán (Báo Nhân Dân), Nhìn thẳng nói đúng (Đài Tiếng nói Việt Nam), Phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” (Báo Quân đội nhân dân); nhiều tuyển tin bài của Thông tấn xã Việt Nam, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Xây dựng Đảng,... được quan tâm đầu tư với nhiều đổi mới, nội dung thuyết phục, hấp dẫn, sinh động, được dư luận đánh giá cao, tạo được hiệu ứng tốt trong xã hội. Bên cạnh các chương trình, tin tức thực hiện bằng tiếng Việt, một số cơ quan báo, đài còn thực hiện các chương trình, ấn phẩm bằng các tiếng dân tộc thiểu số, bằng các ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật) để giúp thông tin lan tỏa vùng đồng bào dân tộc, trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cũng như cộng đồng quốc tế.

Nhiệm vụ báo chí chủ động phê phán, phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc về tình hình đất nước cũng như các chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển đất nước; vạch trần, chỉ rõ âm mưu của các thế lực thù địch nhằm lôi kéo, kích động người dân tụ tập, khiếu kiện đông người (đặc biệt tập trung vào các thời điểm quan trọng, như: chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc, bầu cử Quốc

hội; khi Đảng, Nhà nước ta phải quyết định những vấn đề quan trọng...). Các cơ quan báo chí chính trị chủ lực và một số báo thuộc bộ, ngành, tổ chức xã hội... đã tập trung luận giải và làm rõ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền; khẳng định những chính sách nhân văn, có lý, có tình, tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm quyền con người của Việt Nam; vạch rõ chiêu trò, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng mạng xã hội, báo chí nước ngoài để gây nhiễu loạn thông tin, gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của Đảng và Nhà nước Việt Nam; phân tích, khẳng định, chứng minh cơ sở pháp luật đúng đắn của Việt Nam - quốc gia có chủ quyền trong việc khởi tố, bắt tạm giam, xét xử một số cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò của báo chí trong việc bảo vệ Đảng và nền tảng tư tưởng của Đảng:

Trong tác phẩm Đường cách mệnh, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh khẳng định, cách mạng muốn thành công, trước hết phải có một đảng cách mệnh. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt. Đảng mà không có chủ nghĩa thì không khác gì người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam. Do đó, muốn cách mệnh thành công thì việc bảo vệ Đảng và nền tảng tư tưởng của Đảng là vô cùng quan trọng. Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng ta là một tập thể lớn, tư tưởng nhất trí, hành

động nhất trí. Mỗi đảng viên phải bảo vệ Đảng và mọi chủ trương, chính sách của Đảng”. Là người vận động, sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam và nền báo chí cách mạng của Đảng, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có nhiều bài nói, bài viết về công tác báo chí và vai trò của báo chí đối với cách mạng, với công cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Theo Người, tự do báo chí là một trong những quyền cơ bản, quan trọng, mà tất cả các nước đều phải có, đây là một trong những yêu cầu mà Người đã nêu trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam gửi đến Hội nghị Vécxây năm 1919. Trong bài phát biểu tại Phiên họp thứ 22 Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản, ngày 01/7/1924 ở Liên Xô, Người nói: “Báo chí cộng sản chủ nghĩa có nhiệm vụ làm cho các chiến sĩ của chúng ta hiểu rõ vấn đề thuộc địa, làm thức tỉnh sự đồng tình hưởng ứng của quần chúng lao động ở các nước thuộc địa, tranh thủ họ tham gia sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản”.

Theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, báo chí là vũ khí đấu tranh, nên báo chí cách mạng trước tiên phải mang tính chiến đấu, tính định hướng và tính quần chúng, nhằm tuyên truyền cổ động, huấn luyện, giáo dục và tổ chức dân chúng, đưa họ đến mục đích chung là kháng chiến và kiến quốc. Trong Thư gửi Đại hội báo giới ngày 05/8/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Theo ý tôi, các bạn có nhiệm vụ như sau: Vạch rõ âm mưu, chính sách và những hành động tàn bạo của địch; Giải thích cho dân chúng hiểu rõ, vì

sao phải trường kỳ kháng chiến, vì sao kháng chiến nhất định thắng lợi; Giải thích chính sách của Chính phủ cho dân chúng rõ. Bày tỏ nguyện vọng của dân chúng cho Chính phủ biết; Cổ động dân chúng, huấn luyện dân chúng, bày cho dân chúng tổ chức lực lượng của mình; Kêu gọi toàn dân đoàn kết, hăng hái kháng chiến, tin tưởng về sự thắng lợi”. Người nhấn mạnh: “Chiến sĩ ở các mặt trận thì dùng súng chống địch, các bạn thì dùng bút chống địch”. Trong Thư gửi lớp học viết báo Huỳnh Thúc Kháng, ngày 09/6/1949, Người nêu rõ: “Nhiệm vụ của tờ báo là tuyên truyền cổ động, huấn luyện, giáo dục và tổ chức dân chúng để đưa dân chúng đến mục đích chung”. Sau này, trong nhiều bài nói, bài viết, Người chỉ rõ: Nghề báo là một loại hình nghề nghiệp đặc biệt, vừa là hoạt động chính trị - xã hội, vừa là hoạt động sáng tạo, trong đó dấu ấn cá nhân của chủ thể sáng tạo đóng vai trò rất quan trọng. Để làm được nghề báo, những người làm báo phải đáp ứng tiêu chuẩn về đạo đức, chính trị và kỹ năng nghề nghiệp nhất định. Trong bài nói tại Đại hội lần thứ II Hội Nhà báo Việt Nam, ngày 16/4/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Báo chí của ta thì cần phải phục vụ nhân dân lao động, phục vụ chủ nghĩa xã hội, phục vụ cho đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, cho hòa bình thế giới. Chính vì thế cho nên, tất cả những người làm báo (người viết, người in, người sửa bài, người phát hành...) phải có lập trường chính trị vững chắc. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì

những việc khác mới đúng được. Cho nên các báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng” và “Báo chí ta không phải để cho một số ít người xem, mà để phục vụ nhân dân, để tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, cho nên phải có tính chất quần chúng và tinh thần chiến đấu”. Nói về trách nhiệm của báo chí, Người đã dẫn quan điểm của V.I. Lênin rằng: “Tờ báo là công cụ tuyên truyền, cổ động, tổ chức và lãnh đạo” và “Báo chí là người tuyên truyền, người cổ động, người tổ chức chung, người lãnh đạo chung. Vì vậy, nhiệm vụ của người làm báo là quan trọng và vẻ vang. Muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ ấy thì phải cố gắng học tập chính trị, nâng cao tư tưởng, đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản; phải nâng cao trình độ văn hóa, phải đi sâu vào nghiệp vụ của mình. Cần phải luôn luôn cố gắng, mà cố gắng thì nhất định thành công”.

Trong bài nói tại Đại hội lần thứ III Hội Nhà báo Việt Nam ngày 08/9/1962, Người tiếp tục khẳng định: “Nhiệm vụ của báo chí là phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng”. Người chỉ rõ: “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ. Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình, cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, “cố gắng trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ và văn hóa; chú trọng học tập chính trị để nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ; đi sâu vào thực tế, vào quần chúng lao động”. Người đòi hỏi người làm báo phải không ngừng học tập,

nâng cao trình độ hiểu biết chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp. Trước hết, người làm báo cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, không ngại khó khăn, hy sinh, vì nhân dân phục vụ; cố gắng trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ và văn hóa; chú trọng học tập chính trị để nắm vững chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đi sâu vào thực tế, đi sâu vào quần chúng lao động. Người nhấn mạnh vai trò “chiến sĩ” của người làm báo, đòi hỏi nhà báo phải kiên định lập trường, giữ vững quan điểm báo chí cách mạng, không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt. Hơn ai hết, nhà báo phải là người chí công vô tư, có hiểu biết rộng, và nhất là có cái tâm trong sáng; báo chí là một nghề, cho nên người làm báo cách mạng cần được bồi dưỡng lập trường cách mạng vững vàng, thường xuyên rèn luyện đạo đức, được đào tạo nghề nghiệp, biết ngoại ngữ...

Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh báo chí và đội ngũ nhà báo phải tham gia vào việc bảo vệ Đảng, bảo vệ đường lối chính trị của Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống lại những luận điệu sai trái và các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch: “Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính, trừ tà”. Người yêu cầu đội ngũ người làm báo phải có phương pháp khoa học trong đấu tranh chống các quan điểm sai trái. Theo Người, báo chí phải “lãnh đạo dư luận”, nghĩa là phải định hướng dư luận đúng đắn, lành mạnh, phải “nâng cao tinh thần đấu tranh của nhân dân”.

Người nhấn mạnh: “Chúng ta tuyệt đối không nên theo đuôi quần chúng. Nhưng phải khéo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành cái đường lối để lãnh đạo quần chúng. Phải đem cách nhân dân so sánh, xem xét, giải quyết các vấn đề, mà hóa nó thành cách chỉ đạo nhân dân... “Phải đưa chính trị vào giữa dân gian”. Trước kia, việc gì cũng từ “trên dội xuống”. Từ nay việc gì cũng phải từ “dưới nhoi lên”. Làm như thế, chính sách, cán bộ và nhân dân sẽ nhất trí, mà Đảng ta sẽ phát triển rất mau chóng và vững vàng”.

Quán triệt những quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về báo chí, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng đã đưa ra nhiều quan điểm, chủ trương để xây dựng, phát triển nền báo chí cách mạng, phát huy và nâng cao vai trò, năng lực tranh đấu của báo chí trong quá trình vận động cách mạng, nhất là trong việc bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng, bảo vệ chính quyền cách mạng và quần chúng nhân dân. Nhận thức của Đảng về vai trò của báo chí đối với vấn đề đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cũng ngày càng sáng tỏ hơn, toàn diện hơn trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò của báo chí đối với vấn đề bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng:

Với phương châm “đi trước - mở đường”, “đi cùng - phát triển” trên suốt hành trình lãnh đạo cách mạng vẻ vang của Đảng, công tác tư tưởng thực sự đóng vai trò trọng yếu trong việc xây dựng sự

đoàn kết, thống nhất về tư tưởng, ý chí và hành động trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân tộc. Bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng là yếu tố quyết định sự thắng lợi của cách mạng. Điều này được Đảng khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 10/1930) rằng: “Giải thích cho công nhân mục đích và đường lối của Đảng Cộng sản trong các vấn đề liên quan đến cuộc sống của công nhân và thái độ đối với các sự kiện lớn diễn ra trong nước. Giải thích cho họ rằng, Đảng Cộng sản là Đảng của họ, vì vậy họ cần phải bảo vệ Đảng”. Năm 1960, tại Đại hội III, trong Báo cáo về việc sửa đổi Điều lệ Đảng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tiếp tục nêu rõ: “Bất cứ trong tình hình nào, nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi đảng viên là phải bảo vệ Đảng, bảo vệ vai trò lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện của Đảng, tinh táo đề phòng và kiên quyết đấu tranh chống mọi mưu đồ đã kích hoặc làm suy yếu sự lãnh đạo của Đảng bất kỳ trên lĩnh vực nào và núp dưới hình thức nào”.

Trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, báo chí đóng vai trò quan trọng, là công cụ, là vũ khí sắc bén trong công cuộc đấu tranh với các thế lực thù địch, giúp bạn bè thế giới có cái nhìn đúng đắn, sâu sắc và toàn diện về Việt Nam nói chung và vai trò, uy tín của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam nói riêng. Tại Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930, việc xuất bản báo chí của

Đảng là một trong những nội dung quan trọng được Hội nghị bàn thảo và đưa ra quyết nghị. Biên bản tóm tắt của Hội nghị nêu rõ: “Ban Trung ương có thể xuất bản một tạp chí lý luận và ba tờ báo tuyên truyền”. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương tháng 10/1930 khẳng định: “Cần xuất bản báo chí, trong đó cần viết về tình cảnh công nhân ở các công xưởng và bảo đảm sự tham gia của công nhân trong các tờ báo đó”.

Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 08/12/1958 của Bộ Chính trị về công tác báo chí đã khẳng định vai trò to lớn của báo chí: “Báo chí nói chung đã có tác dụng lớn trong việc tuyên truyền, giải thích đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, chỉ đạo và thúc đẩy sự thực hiện các nhiệm vụ công tác, giáo dục tư tưởng và chính trị cho quần chúng nhân dân, đấu tranh khắc phục những tư tưởng sai lầm và chống lại những tư tưởng thù địch, góp phần quan trọng trong những thành tích lớn lao mà toàn Đảng, toàn dân ta đã thu được trong giai đoạn cách mạng mới”. Đồng thời nêu rõ tính chất, vai trò của báo chí là: “Trước hết cần nhận rõ tính chất và vai trò quan trọng của báo chí dưới chế độ ta. Báo chí là người cổ động, tuyên truyền tập thể, là người tổ chức tập thể, là một công cụ của Đảng để lãnh đạo quần chúng, là vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén chống kẻ địch và xây dựng đời sống mới. Nhất là trong giai đoạn hiện tại, Đảng ta có nhiệm vụ nặng nề là lãnh đạo hàng triệu quần chúng nhân dân làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh nhằm thực

hiện thống nhất nước nhà thì vai trò của báo chí lại càng quan trọng. Toàn Đảng cần phải nhận rõ điều đó để tích cực tham gia xây dựng công tác báo chí, hết lòng ủng hộ báo chí và sử dụng báo chí trong công tác hằng ngày. Các cán bộ trực tiếp làm báo càng cần phải nhận rõ điều đó để nâng cao tinh thần trách nhiệm của mình, ra sức trau dồi về mọi mặt tư tưởng, chính trị và nghiệp vụ và cải tiến công tác báo chí”.

Như vậy có thể thấy, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn có nhận thức đúng đắn về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của báo chí đối với cách mạng nói chung và đối với công tác đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói riêng. Từ những nhận thức đúng đắn đó, Đảng đã đưa ra các quan điểm, chủ trương để xây dựng và phát triển hệ thống báo chí cách mạng, làm cho báo chí thực sự trở thành cơ quan ngôn luận, là diễn đàn công khai, minh bạch, tự do, dân chủ của mọi người dân, đồng thời là cơ quan ngôn luận và công cụ, vũ khí của Đảng và Nhà nước trong đấu tranh cách mạng, đặc biệt là đấu tranh phòng, chống, phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. ■

B.Đ.A.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh Toàn tập (2021), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG MARKETING

❑ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG *

1. Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích vai trò và ứng dụng của chuyển đổi số trong lĩnh vực marketing. Các nội dung cốt lõi bao gồm: định nghĩa chuyển đổi số trong marketing; các xu hướng công nghệ tác động; các công cụ và chiến lược mới; và những thách thức - cơ hội trong kỷ nguyên số. Bài báo cung cấp những phân tích thực tiễn dựa trên minh chứng và dữ liệu từ nhiều nguồn uy tín. Đồng thời, phần mở rộng đưa thêm nội dung về hành vi khách hàng số, chiến lược nội dung số và quản trị dữ liệu khách hàng. Qua đó, bài viết cung cấp khuyến nghị cụ thể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

* Học viện Ngân hàng

2. Nội dung:

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số (Digital Transformation) không còn là khái niệm xa lạ mà đã trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển của mọi doanh nghiệp. Trong lĩnh vực marketing – vốn luôn thay đổi nhanh chóng và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hành vi tiêu dùng – chuyển đổi số càng thể hiện rõ vai trò trung tâm. Sự trỗi dậy của các nền tảng kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ tự động hóa và Internet vạn vật (IoT) đã làm thay đổi hoàn toàn cách doanh nghiệp tiếp cận, tương tác và duy trì mối quan hệ với khách hàng.

Bài viết nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về chuyển đổi số trong marketing thông qua các phần: (i) Tổng quan khái niệm và vai trò của chuyển đổi số trong marketing; (ii) Những công nghệ và xu hướng chính đang thúc đẩy sự thay đổi này; (iii) Phân tích hành vi khách hàng và hành trình khách hàng số; (iv) Các mô hình, chiến lược và bài học thực tiễn trong ứng dụng chuyển đổi số; và (v) Cơ hội – thách thức mà các doanh nghiệp cần đối mặt. Qua đó, bài viết đề xuất những định hướng giúp doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng hiệu quả chuyển đổi số trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

2.1. Bản chất và vai trò của chuyển đổi số trong marketing hiện đại

Chuyển đổi số trong marketing không đơn thuần là việc “đưa marketing lên internet”. Đó là một sự thay đổi

toàn diện và chiến lược trong cách doanh nghiệp tiếp cận khách hàng, vận hành các chiến dịch truyền thông, phân tích hiệu quả và tạo ra trải nghiệm vượt trội. Nếu như marketing truyền thống thường chú trọng vào sản phẩm và kênh phân phối, thì marketing thời đại số lấy khách hàng làm trung tâm, lấy dữ liệu làm cơ sở và lấy công nghệ làm phương tiện triển khai.

Chuyển đổi tư duy tiếp thị: Chuyển đổi số không chỉ là việc thay thế brochure bằng quảng cáo Facebook hay email. Nó đòi hỏi một tư duy mới: từ tư duy chiến dịch sang tư duy trải nghiệm, từ truyền tải thông điệp một chiều sang đối thoại liên tục và cá nhân hóa. Đây là sự thay đổi từ “quảng bá” sang “kết nối” – nơi doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ dài hạn và mang tính giá trị với từng khách hàng cụ thể.

Vai trò chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh hiện đại: Giúp doanh nghiệp phản ứng nhanh với thị trường thay đổi; Tạo điều kiện cá nhân hóa ở quy mô lớn (mass personalization); Tối ưu chi phí truyền thông nhờ đo lường sát hiệu quả; Tăng khả năng giữ chân khách hàng qua trải nghiệm tích hợp.

Năng lực cạnh tranh cốt lõi mới: Các doanh nghiệp thành công không phải là doanh nghiệp lớn nhất, mà là doanh nghiệp hiểu rõ nhất về khách hàng. Trong kỷ nguyên số, hiểu biết ấy đến từ dữ liệu: dữ liệu từ lượt xem, lượt tương tác, hành vi mua, phản hồi sau mua... Tất cả hợp thành lợi thế cạnh tranh mới.

Ví dụ điển hình: Một nền tảng giáo dục trực tuyến tại Việt

Nam đã ứng dụng AI để phân tích tốc độ học, bài kiểm tra và hành vi học tập để cá nhân hóa lộ trình học cho mỗi học viên – từ đó tăng tỉ lệ hoàn thành khóa học lên 42%.

2.2. Công nghệ nền tảng và các xu hướng định hình marketing hiện đại

Chuyển đổi số trong marketing không thể tồn tại nếu thiếu các công nghệ làm nền móng. Công nghệ không phải là mục tiêu, nhưng là phương tiện không thể thiếu để hiện thực hóa mục tiêu tiếp thị cá nhân hóa, đo lường chính xác và tự động hóa thông minh.

Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML): AI đã không còn là khái niệm xa vời. Từ chatbot trả lời khách hàng đến các thuật toán gợi ý sản phẩm, từ phân tích ngữ cảnh trong bình luận mạng xã hội đến viết nội dung quảng cáo tự động, AI đã và đang chi phối gần như toàn bộ chu trình tiếp thị số.

Dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích hành vi: Không chỉ là lưu trữ, doanh nghiệp phải biết cách “làm việc” với dữ liệu. Nhờ Big Data, marketer có thể phân khúc khách hàng theo hàng trăm tiêu chí vi mô, tối ưu quảng cáo thời gian thực và dự đoán xu hướng tiêu dùng tương lai.

Marketing automation: Từ gửi email đúng lúc đến nuôi dưỡng khách hàng tiềm năng qua nhiều giai đoạn, tự động hóa đã giúp marketer giảm thiểu công việc thủ công và tập trung vào chiến lược.

Công nghệ mới nổi: Blockchain trong minh bạch hóa ngân sách quảng cáo và bảo vệ quyền riêng tư; AR/VR trong trải nghiệm sản phẩm ảo; IoT trong phân tích hành vi người dùng tại điểm bán (in-store analytics).

Xu hướng điển hình: Voice Marketing: Sử dụng tìm kiếm bằng giọng nói để tiếp cận người dùng sớm hơn; Visual Search: Tìm kiếm sản phẩm bằng hình ảnh ngày càng phổ biến.

2.3. Sự thay đổi hành vi người tiêu dùng trong kỷ nguyên số

Khách hàng ngày nay đã trở nên tinh tế, chủ động và khó tính hơn bao giờ hết. Họ không chỉ là người tiêu dùng, mà còn là người ảnh hưởng, người đối thoại và là một phần của hành trình thương hiệu.

Khách hàng là người kiểm soát cuộc chơi: Không còn là người nghe bị động, người tiêu dùng hiện đại chủ động tìm hiểu, so sánh, đánh giá và chia sẻ trước khi đưa ra quyết định. Họ có thể biết nhiều hơn cả nhân viên bán hàng về sản phẩm mà họ sắp mua.

Trải nghiệm đa điểm chạm trở thành chuẩn mực: Một khách hàng có thể nhìn thấy quảng cáo trên YouTube, click vào bài đăng Facebook, đọc review trên Tiki, đặt hàng qua app và đánh giá trên Zalo – tất cả đều là những mắt xích trong hành trình khách hàng số.

Sự nhạy cảm với trải nghiệm: Chỉ một trải nghiệm không tốt có thể khiến khách hàng từ bỏ thương hiệu mãi mãi và chia sẻ cảm nhận đó tới hàng nghìn người khác trên mạng xã hội.

Tâm lý “đồng sáng tạo”: Người tiêu dùng hiện nay không chỉ tiêu dùng mà còn tham gia sản xuất nội dung cho thương hiệu – họ quay video review, viết blog chia sẻ và trở thành đại sứ không chính thức của nhãn hàng.

2.4. Chiến lược nội dung số (Digital Content Strategy)

Trong thế giới số, nơi mỗi người dùng tiếp cận hàng nghìn

thông tin mỗi ngày, nội dung trở thành vũ khí then chốt giúp thương hiệu gây chú ý, xây dựng lòng tin và thúc đẩy hành động. Tuy nhiên, nội dung hiệu quả ngày nay không còn chỉ dừng lại ở mức “hay” – mà phải “đúng” và “đúng lúc”.

Chiến lược nội dung không thể thiếu dữ liệu: Dữ liệu về hành vi người đọc, mức độ tương tác, tỷ lệ chuyển đổi của từng nội dung là nền tảng để xây dựng kế hoạch nội dung bền vững. Mỗi bài viết, video, email... đều cần có lý do để tồn tại và mục tiêu cụ thể để hướng tới.

Cá nhân hóa nội dung ở cấp độ sâu: Với sự trợ giúp của AI và phân tích dữ liệu, nội dung được viết ra không còn là “một cho tất cả”, mà là “một cho từng người”. Một người truy cập lần đầu sẽ thấy bài blog tổng quan; người đã xem sản phẩm 3 lần sẽ thấy nội dung so sánh sản phẩm và ưu đãi; người đã mua sẽ được đề xuất hướng dẫn sử dụng hoặc sản phẩm bổ sung.

Đa dạng hóa định dạng và nền tảng: Video ngắn (TikTok, Shorts) đang lên ngôi; Nội dung trực tiếp (livestream) kết hợp bán hàng; Podcast tạo chiều sâu chuyên môn và xây dựng cộng đồng trung thành.

Đo lường và tối ưu nội dung: Không thể tối ưu nếu không đo lường. Từ tỷ lệ đọc hết bài (scroll depth), thời gian xem video, số lượt chia sẻ, đến tỉ lệ chuyển đổi – mọi chỉ số đều cần được theo dõi và cải thiện liên tục.

Cộng đồng hóa nội dung: Khuyến khích người dùng tạo nội dung xoay quanh thương hiệu (User Generated Content – UGC) không chỉ giúp lan truyền mà còn tạo niềm tin cao hơn.

Ví dụ điển hình: Một thương hiệu mỹ phẩm Việt đã xây dựng chiến lược nội dung từ TikTok challenge, kết hợp người ảnh hưởng tầm trung và khuyến khích người dùng đăng clip sử dụng sản phẩm – kết quả là doanh số tăng 45% trong vòng 2 tháng mà chi phí quảng cáo chỉ bằng 1/3 so với TVC truyền thống.

2.5. Quản trị dữ liệu và trải nghiệm khách hàng số (Customer Experience - CX)

Trong thời đại mà dữ liệu là “vàng đen” của thế kỷ XXI, quản trị dữ liệu khách hàng và nâng cao trải nghiệm số đã trở thành một ưu tiên chiến lược đối với các doanh nghiệp hiện đại. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đã làm thay đổi toàn bộ hành trình khách hàng: từ một chuỗi tuyến tính đơn giản trở thành một mạng lưới phức tạp, đa chiều và cá nhân hóa sâu sắc. Để dẫn đầu trong cuộc đua này, doanh nghiệp không thể thiếu năng lực xử lý dữ liệu và xây dựng trải nghiệm khách hàng liền mạch trên nền tảng số.

* Thiết lập hạ tầng dữ liệu vững chắc:

Doanh nghiệp cần tích hợp dữ liệu từ mọi điểm tiếp xúc: website, mobile app, mạng xã hội, chatbot, quầy giao dịch, tổng đài... Tất cả được gom lại thành một kho dữ liệu tập trung (data lake).

Các dữ liệu được làm sạch, phân loại, gắn thẻ, từ đó hình thành hồ sơ khách hàng hoàn chỉnh, giúp marketer hiểu rõ hành vi, nhu cầu và giai đoạn của mỗi khách hàng trong hành trình mua sắm.

* Cá nhân hóa trải nghiệm theo thời gian thực:

Dựa trên hành vi truy cập hoặc lịch sử tương tác, hệ thống có thể tự động thay đổi giao diện,

nội dung hoặc gợi ý sản phẩm phù hợp.

Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) giúp dự đoán nhu cầu sắp tới và chủ động tiếp cận khách hàng trước khi họ phát sinh nhu cầu rõ rệt.

* Tự động hóa hành trình khách hàng:

Marketing automation cho phép doanh nghiệp thiết kế sẵn kịch bản chăm sóc khách hàng như: gửi email chúc mừng sinh nhật, khuyến mãi sinh nhật, nhắc giỏ hàng bị bỏ quên...

Ngoài ra, chatbot có thể đóng vai trò là “trợ lý số” phản hồi mọi câu hỏi, đồng thời thu thập dữ liệu về hành vi và cảm xúc của khách hàng.

* Đảm bảo minh bạch và an toàn dữ liệu:

Quản trị dữ liệu không chỉ là khai thác, mà còn là bảo vệ và sử dụng đúng mục đích. Việc tuân thủ các quy định như GDPR của EU hay Nghị định 13/2023 của Việt Nam là điều kiện bắt buộc.

Một hệ thống quản trị dữ liệu minh bạch sẽ tạo dựng được niềm tin và nâng cao uy tín thương hiệu.

* Một số công nghệ then chốt: CDP (Customer Data Platform): giúp hợp nhất dữ liệu từ nhiều nguồn; CRM nâng cao: kết hợp dữ liệu hành vi và lịch sử giao dịch; DMP (Data Management Platform): phục vụ cho quảng cáo có mục tiêu và phân phối lại thông điệp.

Ví dụ thực tiễn:

Ngân hàng số thiết kế hành trình onboarding 100% số hóa: từ xác thực danh tính đến phân tích nhu cầu tín dụng và đề xuất sản phẩm phù hợp chỉ trong vòng 10 phút.

Chuỗi bán lẻ điện thoại kết hợp CRM – POS – chatbot để giữ liên lạc sau mua, gửi thông tin cập nhật bảo hành, khuyến mãi nâng cấp máy cá nhân hóa.

2.6. Mô hình ứng dụng thực tiễn và bài học từ doanh nghiệp tiên phong

Không ít doanh nghiệp trên thế giới và tại Việt Nam đã gặt hái thành công nhờ chuyển đổi số trong marketing. Điểm chung của họ không chỉ là sở hữu công nghệ tiên tiến, mà còn nằm ở khả năng sử dụng dữ liệu để ra quyết định đúng lúc, đúng đối tượng và đúng nhu cầu.

Amazon – Cá nhân hóa vượt trội nhờ AI và dữ liệu khổng lồ: Amazon là hình mẫu toàn cầu về cá nhân hóa. Với hệ thống khuyến nghị chiếm hơn 35% doanh thu, Amazon hiểu sâu sắc thói quen, lịch sử tìm kiếm và hành vi tương tác của từng người dùng. Các email, trang chủ và thậm chí cả giá sản phẩm đều được “may đo” cho từng khách hàng cụ thể.

Starbucks – Dữ liệu hành vi trong app tạo ra chiến lược giữ chân hiệu quả: Ứng dụng Starbucks không chỉ tích điểm mà còn ghi nhớ lịch sử đặt hàng, đề xuất món mới, cá nhân hóa khuyến mãi và gửi thông báo đúng thời điểm. Starbucks đã biến hành vi mua cà phê thành dữ liệu định vị thị trường và xác định vị trí mở cửa hàng mới.

Tiki – Tối ưu hóa trải nghiệm TMĐT nội địa: Với ưu thế về dữ liệu tiêu dùng Việt, Tiki triển khai hệ thống gợi ý thông minh và giao diện được tùy biến dựa trên hành vi. Bên cạnh đó, Tiki sử dụng chatbot và các chiến dịch chăm sóc khách hàng tự động nhằm nâng cao chỉ số giữ chân khách hàng.

VinID – Siêu ứng dụng hội tụ dữ liệu từ nhiều ngành hàng: Từ siêu thị, y tế, giải trí đến tài chính, VinID tổng hợp mọi tương tác khách hàng thành cơ sở dữ liệu lớn. Qua đó, từng người dùng được cung cấp ưu đãi, thông báo và nội dung theo hành vi cá nhân – tạo nên một hệ sinh thái khép kín và hiệu quả.

Bài học chung:

Thành công trong chuyển đổi số không đến từ “mua phần mềm đắt tiền” mà từ tư duy dữ liệu và khả năng đồng bộ tổ chức.

Cần bắt đầu từ nhu cầu khách hàng, sau đó xác định công nghệ phù hợp.

Luôn thử nghiệm nhỏ – học nhanh – điều chỉnh liên tục, thay vì triển khai dàn trải, thiếu kiểm chứng.

2.7. Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số marketing

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi thế vượt trội cho hoạt động marketing, song cũng kéo theo không ít khó khăn nếu không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Việc nhận diện đúng những cơ hội và thách thức giúp doanh nghiệp hoạch định được chiến lược bền vững và chủ động thích ứng trong môi trường kinh doanh số hóa.

Cơ hội:

- Mở rộng thị trường toàn cầu: Nhờ nền tảng số, doanh nghiệp có thể tiếp cận khách hàng ở mọi quốc gia mà không cần hiện diện vật lý.

- Tối ưu chi phí marketing: Nhờ đo lường theo thời gian thực, doanh nghiệp biết chính xác từng đồng ngân sách sinh lời như thế nào.

- Gia tăng trải nghiệm và mức độ trung thành: Khi khách hàng

được phục vụ theo nhu cầu cá nhân, khả năng quay lại và giới thiệu thương hiệu tăng cao.

- Phân tích sâu hơn để đổi mới sản phẩm: Phản hồi khách hàng trên mạng xã hội, đánh giá sản phẩm, hành vi sử dụng đều là nguồn dữ liệu quý để cải tiến dịch vụ.

- Tạo lợi thế cạnh tranh bền vững: Doanh nghiệp càng làm chủ dữ liệu và công nghệ, càng dễ tạo sự khác biệt.

Thách thức:

- Thiếu hụt nhân lực chuyên sâu: Marketing số đòi hỏi nhân sự hiểu cả công nghệ, dữ liệu lẫn hành vi tiêu dùng – điều mà nhiều doanh nghiệp vẫn chưa đáp ứng.

- Chi phí đầu tư ban đầu cao: Đặc biệt với SMEs, việc đầu tư CDP, CRM, nền tảng automation... là rào cản không nhỏ.

- Kháng cự từ nội bộ: Những người theo tư duy truyền thống thường lo ngại mất vai trò, từ đó làm chậm tiến độ triển khai số hóa.

- Rủi ro dữ liệu và bảo mật: Một sự cố mất dữ liệu hay rò rỉ thông tin có thể ảnh hưởng nặng nề đến uy tín và tài chính.

- Thiếu chiến lược tổng thể: Nhiều doanh nghiệp số hóa từng phần nhưng thiếu tầm nhìn liên kết – khiến hoạt động bị đứt gãy và không hiệu quả.

Tóm lại: Chuyển đổi số là hành trình dài hơi, đòi hỏi doanh nghiệp phải liên tục học hỏi, cải tiến và thích nghi. Những ai bắt đầu sớm, có chiến lược rõ ràng và lấy khách hàng làm trung tâm sẽ là những người chiến thắng trong nền kinh tế kỹ thuật số.

3. Kết luận

Chuyển đổi số trong marketing là xu thế không thể đảo

ngược, là cơ hội lớn nhưng cũng đầy thách thức. Bài viết đã làm rõ khái niệm, công nghệ, hành vi tiêu dùng, chiến lược nội dung và các mô hình điển hình nhằm minh chứng cho vai trò quan trọng của chuyển đổi số trong thời đại mới.

Để thành công, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược chuyển đổi bài bản, tập trung vào khách hàng, kết hợp công nghệ với văn hóa đổi mới và nâng cao năng lực nội bộ. Trong tương lai, nghiên cứu sâu hơn về đo lường hiệu quả chuyển đổi số, đặc biệt với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, sẽ đóng vai trò thiết yếu cho sự phát triển bền vững. ■

N.T.P.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chaffey, D., & Ellis-Chadwick, F. (2019). Digital Marketing (7th ed.). Pearson Education.
2. Davenport, T. H., Guha, A., Grewal, D., & Bressgott, T. (2020). How artificial intelligence will change the future of marketing. Journal of the Academy of Marketing Science, 48(1), 24–42. <https://doi.org/10.1007/s11747-019-00696-0>
3. Kannan, P. K., & Li, H. (2017). Digital marketing: A framework, review and research agenda. International Journal of Research in Marketing, 34(1), 22–45. <https://doi.org/10.1016/j.ijresmar.2016.11.006>
4. PwC. (2022). Global Digital Marketing Survey 2022. <https://www.pwc.com>
5. Trần, T. M. H., & Nguyễn, H. P. (2023). Chuyển đổi số trong marketing tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức. Tạp chí Khoa học ĐH Kinh tế TP.HCM, 61(3), 45–60.

ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI NHIỆT ĐỚI ĐỐI VỚI AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

□ ThS. VŨ THỊ HƯƠNG GIANG *

Tóm tắt: Trên cơ sở khái quát về thiên tai nhiệt đới tại Việt Nam, bài viết tập trung làm rõ một số loại thiên tai phổ biến và những tác động của các hiện tượng này đối với phát triển bền vững ở nước ta hiện nay; một số dấu hiệu nhận biết cơ bản, từ đó khuyến nghị giải pháp phòng, chống và ứng phó với thiên tai, hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.

1. Thiên tai nhiệt đới ở Việt Nam

Thiên tai nhiệt đới là các hiện tượng thiên nhiên cực đoan xảy ra trong vùng khí hậu nhiệt đới (vùng vĩ độ thấp, nơi có nhiệt độ cao và độ ẩm lớn, thường là giữa hai đường chí tuyến), chủ yếu liên quan đến khí tượng - thủy văn, có khả năng gây thiệt hại lớn về người, tài sản, môi trường và xã hội.

Các hiện tượng này thường có tính bất ngờ, diễn biến nhanh và khó dự báo chính xác, chủ yếu xuất hiện ở các khu vực có khí hậu nóng ẩm như Đông Nam Á - trong đó có Việt Nam. Một số dạng thiên tai nhiệt đới phổ biến gồm: bão, áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ quét, lũ ống; ngập úng, triều cường; giông lốc, sét, mưa đá; hạn hán, xâm nhập mặn; sạt lở đất (do mưa hoặc mất ổn định địa hình) ...

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi thiên tai nhiệt đới trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với đặc điểm địa

lý trải dài theo chiều Bắc - Nam, bờ biển dài hơn 3.200 km và khí hậu nhiệt đới gió mùa đặc trưng, Việt Nam nằm trong khu vực có tần suất xuất hiện thiên tai cao như bão, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất, và xâm nhập mặn. Những hiện tượng này không chỉ gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, mà còn đe dọa đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế và an ninh xã hội quốc gia.

Theo Tổng cục Phòng chống thiên tai (Bộ NN&PTNT), nước ta hàng năm phải đối mặt với 20 loại hình thiên tai, trong đó phổ biến nhất là:

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Thường xuất hiện trên Biển Đông và đổ bộ vào đất liền từ tháng 6 đến tháng 12, cao điểm là từ tháng 9 đến tháng 11. Các cơn bão mạnh thường gây ra gió giật, ngập lụt trên diện rộng và sóng biển dâng cao, đặc biệt ở các tỉnh miền Trung và Bắc Bộ.

- Lũ lụt, lũ quét và sạt lở đất: Mưa lớn sau bão hoặc các đợt mưa kéo dài gây ra lũ lụt ở các vùng đồng bằng và lũ quét,

sạt lở đất ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Hạn hán và xâm nhập mặn: Thường xảy ra ở khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tình trạng này nghiêm trọng nhất vào mùa khô, gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Đông, lốc, sét: Là những hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ở nhiều nơi trên cả nước, gây thiệt hại về người và tài sản.

Trong những thập niên gần đây, biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm cho tình hình thiên tai tại Việt Nam trở nên phức tạp và khó lường hơn. Sự gia tăng về cường độ, tần suất và phạm vi ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan đã khiến cho những thiệt hại do thiên tai gây ra ngày càng nghiêm trọng. Theo thống kê của Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng chống thiên tai, mỗi năm nước ta chịu ảnh hưởng của khoảng 10 đến 15 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Ngoài ra, còn hàng trăm đợt mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất và lũ lụt diện

* Học viện CSND

rộng tại các vùng trung du và miền núi.

Không những ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, thiên tai còn tác động sâu sắc tới các ngành kinh tế chủ lực như nông nghiệp, thủy sản, giao thông, xây dựng và du lịch. Đặc biệt, khu vực nông thôn – nơi sinh sống của phần lớn dân cư Việt Nam – thường là vùng chịu thiệt hại nặng nề nhất, bởi cơ sở hạ tầng yếu kém, trình độ ứng phó hạn chế và điều kiện kinh tế khó khăn. Ngoài thiệt hại vật chất, thiên tai còn để lại hậu quả xã hội nặng nề như di dân do môi trường, mất việc làm, gián đoạn học hành, và gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ công.

Về mặt lịch sử, thiên tai không phải là hiện tượng xa lạ với người dân Việt Nam. Từ ngàn xưa, các triều đại phong kiến đã ghi chép nhiều về “thủy tai”, “phong tai”, “lốc xoáy” như những thảm họa tự nhiên lặp đi lặp lại, ảnh hưởng đến mùa màng, đời sống nhân dân và sự ổn định của xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, những thách thức mà thiên tai đặt ra đã phức tạp hơn do sự gia tăng dân số, đô thị hóa nhanh chóng, khai thác tài nguyên quá mức, và đặc biệt là tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Bên cạnh các nỗ lực ứng phó, Việt Nam đã và đang tích cực xây dựng hệ thống pháp luật, cơ chế phối hợp đa ngành, và nâng cao năng lực cảnh báo sớm để giảm thiểu rủi ro thiên tai. Các chiến lược quốc gia như Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên

tai đến năm 2030, Kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu, hay Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đều có lồng ghép nội dung giảm thiểu tác động của thiên tai.

Tuy nhiên, khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn vẫn còn lớn. Việc thực thi các biện pháp phòng chống thiên tai tại nhiều địa phương còn mang tính đối phó, thiếu tính chủ động và bền vững. Một bộ phận lớn người dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa vẫn thiếu kiến thức và kỹ năng cơ bản để tự bảo vệ mình trước thiên tai. Hệ thống cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai như đê điều, hồ chứa, hệ thống thoát lũ vẫn còn bất cập và xuống cấp.

Trước thực trạng này, việc nhận diện đầy đủ các loại hình thiên tai nhiệt đới tại Việt Nam, đánh giá mức độ tác động của chúng tới nền kinh tế - xã hội, và đề xuất các giải pháp ứng phó mang tính chiến lược, đồng bộ và bền vững là yêu cầu cấp thiết.

2. Nhận diện và phát hiện thiên tai nhiệt đới

Việc nhận diện và phát hiện sớm các dấu hiệu của thiên tai nhiệt đới là yếu tố quyết định giảm thiểu thiệt hại cho con người và tài sản. Sự phối hợp giữa các phương tiện công nghệ hiện đại và sự quan sát, cảnh giác của người dân là điều kiện cần thiết để nâng cao khả năng ứng phó hiệu quả trước các thiên tai nhiệt đới tại Việt Nam.

- Nhận diện và phát hiện bão:

+ Dấu hiệu thiên nhiên: gió mạnh bất thường, mưa to kéo dài, trời tối sầm; biển động dữ

đội, sóng lớn dâng cao và âm âm kéo vào bờ; ánh sáng mặt trời mờ nhạt, nhiệt độ giảm nhanh trước khi bão đến.

+ Công nghệ và dự báo: các trạm khí tượng, vệ tinh khí tượng theo dõi hình thái, hướng di chuyển, cường độ bão; dữ liệu radar và sóng siêu âm giúp nhận diện các vùng xoáy khí; Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia thường xuyên cập nhật bản tin dự báo bão, cảnh báo sớm cho người dân.

- Nhận diện và phát hiện lũ lụt, lũ quét:

+ Dấu hiệu thiên nhiên: mưa to kéo dài liên tục, đặc biệt ở vùng núi và thượng nguồn sông suối; mực nước các con sông, suối lên nhanh chóng; có tiếng âm ầm ầm của nước chảy xiết, sạt lở đất ở vùng đồi núi.

+ Công nghệ và dự báo: hệ thống quan trắc mực nước các sông, hồ chứa được giám sát liên tục; cảnh báo trên các phương tiện truyền thông, hệ thống tin nhắn khẩn cấp; đo mưa tự động và hệ thống cảm biến cảnh báo sạt lở đất được lắp đặt ở các vùng nguy hiểm.

- Nhận diện hạn hán và xâm nhập mặn:

+ Dấu hiệu thiên nhiên: mực nước các sông, hồ, ao cạn kiệt, đất nứt nẻ; cây cối héo úa, thiếu nước, giảm năng suất cây trồng; nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, làm thay đổi vị mặn của nguồn nước ngọt.

+ Công nghệ và dự báo: hệ thống quan trắc độ mặn nước và mực nước sông, kênh rạch; dữ liệu vệ tinh đo độ phủ xanh của thực vật và nhiệt độ bề mặt; dự

báo khí hậu theo mùa giúp xác định các đợt hạn hán tiềm năng.

- Nhận diện sạt lở đất:

+ Dấu hiệu thiên nhiên: mưa lớn kéo dài gây ngấm nước làm đất yếu; các vết nứt trên mặt đất, chân đồi, hoặc các khe nứt trên mái taluy; tiếng động răng rắc, tiếng đất đá lăn xuống.

+ Công nghệ và dự báo: hệ thống cảm biến địa chấn và camera giám sát tại các điểm sạt lở nguy hiểm; mô hình dự báo dựa trên dữ liệu mưa, địa hình và thành phần đất; bản đồ cảnh báo sạt lở được cập nhật thường xuyên.

- Nhận diện thông qua các phương tiện truyền thông và cảnh báo sớm:

+ Đài phát thanh, truyền hình, internet và mạng xã hội liên tục phát đi cảnh báo, hướng dẫn ứng phó.

+ Hệ thống tin nhắn khẩn cấp gửi đến điện thoại hoặc các trang mạng xã hội thông dụng mà người dân hay sử dụng, truy cập ở khu vực nguy hiểm.

+ Tổ chức diễn tập cho người dân và các cơ quan chức năng và truyền thông về cách thức nhận biết và cách phòng tránh thiên tai.

Việc nhận diện và phát hiện sớm các dấu hiệu của thiên tai nhiệt đới là yếu tố quyết định giảm thiểu thiệt hại cho con người và tài sản. Sự phối hợp giữa các phương tiện công nghệ hiện đại và sự quan sát, cảnh giác của người dân là điều kiện cần thiết để nâng cao khả năng ứng phó hiệu quả trước các thiên tai nhiệt đới tại Việt Nam.

3. Chiến lược và giải pháp phòng chống, giảm thiểu rủi ro thiên tai ở Việt Nam

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên không thể ngăn chặn hoàn toàn, nhưng có thể phòng ngừa, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại thông qua các chiến lược và giải pháp hiệu quả. Đối với Việt Nam - một trong những quốc gia chịu rủi ro thiên tai cao nhất thế giới - việc xây dựng hệ thống phòng chống và thích ứng với thiên tai là một ưu tiên chiến lược gắn liền với phát triển bền vững và bảo vệ an sinh xã hội.

Trước hết, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách: trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp lý và chính sách liên quan đến phòng, chống thiên tai: Luật Phòng chống thiên tai (2013, sửa đổi năm 2020) quy định rõ về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và cộng đồng; Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn 2050 xác định rõ định hướng dài hạn trong bối cảnh biến đổi khí hậu; Các chương trình quốc gia như: “Chương trình xây dựng cộng đồng an toàn trước thiên tai”, “Chương trình phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, hay “Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu”.

Tuy nhiên, cần tiếp tục lồng ghép nội dung giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia và địa phương một cách đồng bộ và hiệu quả hơn.

Thứ hai, cần tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm: hệ thống dự báo và cảnh báo thiên tai là “lá chắn mềm” có tính chất quyết định trong việc giảm thiểu thiệt hại. Do vậy cần thiết phải đầu tư nâng cấp các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, ứng dụng công nghệ hiện đại (AI, IoT, viễn thám); phát triển các mô hình dự báo thời tiết chính xác hơn, có khả năng cảnh báo sớm đến từng cộng đồng dân cư; phổ biến thông tin kịp thời, dễ hiểu đến người dân thông qua mạng xã hội, đài phát thanh, truyền hình, hệ thống loa truyền thanh cơ sở...

Thứ ba, quy hoạch không gian phát triển gắn với phòng ngừa thiên tai: việc phát triển đô thị, nông thôn và công trình hạ tầng cần được quy hoạch trên cơ sở đánh giá đầy đủ các nguy cơ thiên tai. Một số giải pháp cần chú trọng: không quy hoạch dân cư ở những vùng ven sông, ven biển, chân đồi có nguy cơ sạt lở, lũ quét; xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai cấp xã/phường để định hướng quy hoạch; tăng cường hành lang thoát lũ, bảo vệ rừng đầu nguồn và vùng ngập lũ tự nhiên.

Thứ tư, đầu tư cơ sở hạ tầng thích ứng: cần xây dựng, nâng cấp đê điều, kè biển, hồ chứa nước, trạm bơm tiêu úng, đặc biệt ở các vùng trũng và vùng hay ngập mặn; xây dựng nhà ở kiên cố chống bão, lũ cho hộ nghèo, vùng ven biển, vùng sâu vùng xa; thiết kế đô thị có khả năng tiêu thoát nước mưa lớn, hạn chế úng ngập cục bộ.

Thứ năm, phát triển nông nghiệp thích ứng và bảo hiểm

rủi ro: thay đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống cây – con để phù hợp hơn với điều kiện khí hậu mới; đầu tư vào các mô hình nông nghiệp thông minh, tiết kiệm nước, chống chịu hạn và mặn; thúc đẩy bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm rủi ro thiên tai để người dân có cơ chế tài chính hồi phục sau thiên tai.

Thứ sáu, nâng cao năng lực cộng đồng thông qua các hoạt động tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai cấp cơ sở, hướng dẫn kỹ năng ứng phó cho người dân, đặc biệt học sinh, phụ nữ, người cao tuổi; xây dựng kho dữ trữ tại chỗ, hệ thống loa cảnh báo, sơ đồ sơ tán và điểm tránh trú an toàn; khuyến khích người dân tham gia vào việc lập kế hoạch ứng phó thiên tai tại cộng đồng.

Thứ bảy, ứng dụng công nghệ số và dữ liệu lớn vào công tác cảnh báo sớm, dự báo thời tiết, thông tin khẩn cấp diện rộng để nhận biết và ứng phó kịp thời: áp dụng GIS, dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo để phân tích, dự báo, lập bản đồ rủi ro; phát triển nền tảng số hỗ trợ chỉ huy phòng chống thiên tai ở các cấp; khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cảnh báo, ứng phó thiên tai...

4. Khuyến nghị chính sách phòng, chống và giảm thiểu rủi ro thiên tai ở Việt Nam trong thời gian tới

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, thiên tai tại Việt Nam có xu hướng gia tăng cả về cường độ, tần suất và mức độ ảnh hưởng. Dù đã đạt được nhiều kết quả trong công tác

phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, song tổn thất về người, tài sản, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội vẫn ở mức cao. Thực tế này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh chính sách, thay đổi cách tiếp cận từ “phản ứng bị động” sang “phòng ngừa chủ động, quản lý rủi ro dựa trên cộng đồng và dựa vào khoa học công nghệ”.

Sau đây là một số khuyến nghị chính sách trọng tâm nhằm tăng cường năng lực phòng chống, giảm thiểu rủi ro thiên tai tại Việt Nam trong giai đoạn tới.

a) Nhóm khuyến nghị về thể chế và chính sách

- Cập nhật và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thiên tai: rà soát, sửa đổi và đồng bộ Luật Phòng chống thiên tai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đề điều, Luật Xây dựng... theo hướng tiếp cận quản lý rủi ro tổng hợp; ban hành các nghị định và thông tư hướng dẫn cụ thể để thực hiện hiệu quả chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai đến năm 2030; đưa tiêu chí “an toàn thiên tai” trở thành nội dung bắt buộc trong quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp.

- Lồng ghép phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển: thiết lập cơ chế đánh giá rủi ro thiên tai trong quy trình lập kế hoạch đầu tư công, phát triển hạ tầng và phát triển nông thôn mới; coi nội dung phòng, chống và thích ứng với thiên tai là tiêu chí phân bổ ngân sách trung hạn, ưu tiên cho vùng chịu rủi ro cao (Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, ĐBSCL).

- Phân cấp trách nhiệm rõ ràng: Phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng cấp chính quyền (từ trung ương đến địa phương), các bộ, ngành và cộng đồng trong việc phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.; tăng cường phối hợp: Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả, đặc biệt trong việc dự báo, cảnh báo sớm và huy động nguồn lực khi có sự cố.

b) Nhóm khuyến nghị về kỹ thuật và đầu tư

- Tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và truyền thông rủi ro: đầu tư hiện đại hóa hệ thống khí tượng thủy văn, mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc, tích hợp công nghệ số, dữ liệu vệ tinh, trí tuệ nhân tạo; phát triển các hệ thống cảnh báo sớm đa thiên tai cấp cộng đồng, đồng thời tăng cường kỹ năng tiếp cận thông tin cho người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa.

- Đầu tư hạ tầng phòng chống thiên tai theo hướng bền vững: ưu tiên đầu tư các công trình phòng lũ, chống sạt lở, hồ chứa nước, công trình tiêu thoát nước đô thị và nông thôn; áp dụng mô hình hạ tầng xanh: phục hồi rừng ngập mặn, đê bao đầu nguồn, hành lang sông ngòi và vùng chứa lũ tự nhiên; tăng cường giám sát chất lượng công trình đề điều, thủy lợi, đập thủy điện để đảm bảo an toàn trước các hình thái thời tiết cực đoan.

c) Nhóm khuyến nghị về tài chính và bảo hiểm rủi ro

- Xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho phòng chống thiên tai: tăng tỷ lệ ngân sách thường xuyên dành cho

phòng chống thiên tai và phục hồi sau thiên tai tại cấp địa phương; thiết lập quỹ phòng chống thiên tai độc lập, linh hoạt, minh bạch và có khả năng tiếp cận khẩn cấp trong tình huống thảm họa; huy động vốn ODA, vay ưu đãi, nguồn lực tư nhân và các quỹ khí hậu toàn cầu để đầu tư vào hạ tầng chống chịu thiên tai.

- Phát triển thị trường bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm nông nghiệp: mở rộng các chương trình bảo hiểm rủi ro thiên tai cho nông dân, doanh nghiệp và hộ dân cư tại vùng nguy cơ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty bảo hiểm tham gia thị trường, đồng thời có cơ chế hỗ trợ phí bảo hiểm cho đối tượng dễ bị tổn thương.

d) Nhóm khuyến nghị về phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cộng đồng và thích ứng

- Quy hoạch lại các khu dân cư (sắp xếp lại khu dân cư ở các vùng có nguy cơ cao, xây dựng các khu tái định cư an toàn, kiên cố); phát triển hệ thống đê điều, hồ chứa: Tăng cường đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa, hệ thống đê điều để điều tiết nước và chống lũ;

- Bảo vệ và phát triển rừng: Trồng rừng ngập mặn ở ven biển để chắn sóng, chống sạt lở bờ biển. Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn để giữ đất, chống lũ quét.- Xây dựng cộng đồng an toàn, tự chủ ứng phó với thiên tai: mở rộng mô hình “Làng an toàn”, “Trường học an toàn”, “Cộng đồng chủ động thích ứng với thiên tai” trên cả

nước; tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng ứng phó thiên tai trong nhà trường, đoàn thể, tổ chức xã hội và doanh nghiệp; tập huấn, diễn tập thường xuyên tại cấp thôn, xã để nâng cao khả năng tự cứu hộ, sơ tán và ứng phó nhanh.

- Chú trọng công bằng xã hội trong ứng phó thiên tai: bảo đảm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số được tiếp cận đầy đủ thông tin, hỗ trợ và dịch vụ ứng phó thiên tai; lồng ghép tiếp cận giới, bình đẳng xã hội và nhân quyền trong xây dựng chính sách và triển khai chương trình giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

e) Nhóm khuyến nghị về hợp tác quốc tế và đổi mới sáng tạo

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai: tham gia tích cực vào các diễn đàn, hiệp định quốc tế về phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm; chủ động tham gia hơn vào các mạng lưới khu vực như: ASEAN Committee on Disaster Management (ACDM), Mekong River Commission (MRC), Liên hợp quốc...; tăng cường khả năng tiếp cận Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) và các quỹ môi trường để hỗ trợ các dự án thích ứng; tìm kiếm các nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế (như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á) và các quỹ khí hậu toàn cầu để đầu tư vào các dự án phòng chống thiên tai.

- Khuyến khích đổi mới sáng tạo và công nghệ trong ứng phó thiên tai: hỗ trợ khởi nghiệp, nghiên cứu phát triển các giải

pháp công nghệ ứng dụng trong dự báo, cảnh báo, quản lý rủi ro và truyền thông cộng đồng; xây dựng cơ sở dữ liệu thiên tai mở, kết nối liên ngành, làm nền tảng cho phân tích rủi ro và ra quyết định chính sách.

Thiên tai không còn là nguy cơ tiềm ẩn mà đã trở thành mối đe dọa thường trực đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, phòng chống và giảm thiểu rủi ro thiên tai không thể chỉ là trách nhiệm của ngành chuyên môn mà cần trở thành một chính sách quốc gia toàn diện, tích hợp và đa ngành, với sự tham gia đồng bộ của Nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp và các đối tác quốc tế. ■

V.T.H.G

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://lophoc.com.vn/d/509-khi-hau-nhiệt-doi-khai-niem-dac-diem-va-anh-huong-den-cuoc-song>.
2. <https://lophoc.com.vn/d/509-khi-hau-nhiệt-doi-khai-niem-dac-diem-va-anh-huong-den-cuoc-song>.
3. <https://fr.slideshare.net/slideshow/tac-d-ng-c-a-quy-lu-t-d-a-d-i-va-quy-lu-t-phi-d-a-d-i-d-i-v-i-thien-nhien-vi-t-nam/273022148>.
4. https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A3o_v%C3%A0_%C3%A1p_t_h_%E1%B%A%A5_p_nhi%E1%BB%87t_%C4%91%E1%BB%9B_t%E1%BA%A1_Vi%E1%BB%87t_Nam
5. <https://kenhgiaovien.com/tai-lieu/tu-luan-dia-li-12-ket-noi-bai-2-thien-nhien-nhiệt-doi-am-gio-mua>.
6. <https://thoietiet.tv/khi-hau-viet-nam-mang-dac-trung-nhiệt-doi-gio-mua-voi-mua-mua-and-mua-kho-ro-re-t-a5344.html>.

CÁC GIẢI PHÁP ĐỒNG BỘ, PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ, ĐÁP ỨNG TÌNH HÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

□ TS. NGUYỄN ĐỨC KHIÊM *

□ ThS. LÊ ANH TUẤN **

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị và các quy hoạch phát triển giao thông vận tải đã khẳng định đường sắt là một trong những lĩnh vực vận tải cần ưu tiên đầu tư. Bởi đây là một phương thức vận tải có nhiều ưu điểm so với các phương thức vận tải khác như: hàng không, đường thủy, hàng hải và đường bộ. Các lợi thế của vận tải đường sắt là: loại hình vận tải khối lượng lớn, nhanh, chi phí rẻ, an toàn, bảo vệ môi trường có khả năng kết nối rộng và xuyên quốc gia... Vì vậy, việc phát triển hệ thống đường sắt đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội, kết nối vùng miền, thúc đẩy hội nhập quốc tế; đặc biệt là các tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường sắt đô thị, đường sắt kết nối với cảng biển, khu công nghiệp, các đô thị lớn và đường sắt liên vận quốc tế.

Tại Kết luận số 80-KL/TW của Bộ Chính trị về Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và

Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 yêu cầu Thành phố Hà Nội cần đẩy mạnh khâu đột phá về kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên quy hoạch, xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị; phần đầu trước năm 2035 hoàn thành xây dựng 14 tuyến đường sắt đô thị và các đường vành đai, các nút giao thông cửa ngõ, hệ thống cầu qua sông Hồng để mở rộng không gian phát triển, tăng cường khả năng kết nối, giảm ùn tắc giao thông; quan tâm hệ thống giao thông kết nối vùng và quốc tế, bao gồm cả đường sắt, đường thủy, đường bộ, hàng không.

Trong giai đoạn hiện tại, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành các định hướng chỉ đạo liên quan đến vấn đề này như Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 5/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; mới đây là Kết luận số 49-

KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Luật Thủ đô (sửa đổi) cũng đã được Quốc hội thông qua. Luật Thủ đô (sửa đổi) quy định một số nội dung lớn có tính nguyên tắc làm cơ sở để thành phố Hà Nội có thể phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng. Luật cũng xác định việc đầu tư phát triển đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội được ưu tiên áp dụng mô hình Phát triển theo hệ thống giao thông công cộng (Transit Oriented Development - TOD), gọi tắt là TOD, với một số chính sách đặc thù như phân quyền cho Hội đồng nhân dân Thành phố trong việc quyết định chủ trương đầu tư dự án tuyến đường sắt đô thị theo mô hình TOD; quyết định việc tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án độc lập; giao Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định lựa chọn áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn cho các tuyến đường sắt đô thị của thành phố.

Như vậy, các quy định của Luật Thủ đô (sửa đổi) sẽ đặt ra các nguyên tắc cơ bản cho việc phát triển đô thị theo định hướng

*, ** Học viện CSND

giao thông công cộng và triển khai xây dựng các tuyến đường giao thông có sử dụng phương thức vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn, mà ưu tiên trước mắt là hệ thống đường sắt đô thị trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, tạo thuận lợi, rút ngắn thời gian, thủ tục tối đa cho việc xác định các quy hoạch có liên quan và quyết định chủ trương đầu tư, khai thác có hiệu quả hệ thống đường sắt đô thị và các khu vực TOD. Điều này nhằm bảo đảm mục tiêu hoàn thành mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố vào năm 2035 được nêu tại Kết luận số 80-KL/TU của Bộ Chính trị về Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Ngoài ra, với các chính sách mang tính đột phá của hệ thống Luật pháp bao gồm: Luật Thủ đô, Luật Đầu tư công, Luật sửa đổi một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu vừa được Quốc hội thông qua và các nhóm chính sách đặc thù, đặc biệt đề xuất riêng cho các dự án đường sắt đô thị trong Đề án, Thành phố Hà Nội đã và đang quyết tâm hoàn thành hệ thống đường sắt đô thị Thủ đô, hướng đến mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể theo Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị; là một trong các khâu đột phá, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân về một hệ thống giao thông công

cộng hiện đại, thân thiện với môi trường; thúc đẩy quá trình xây dựng, phát triển Thủ đô Hà Nội văn hiến - văn minh - hiện đại; đóng góp phần trách nhiệm của Thủ đô vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam

Với tốc độ gia tăng dân số và mật độ phương tiện đi lại như hiện nay, Thủ đô Hà Nội đang là một trong những thành phố có mật độ dân số lớn trên thế giới, với hơn 10 triệu người sinh sống và làm việc. Với quá trình đô thị hóa nhanh chóng, Thành phố Hà Nội đang chịu sức ép rất lớn về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông nhằm giảm thiểu sự ùn tắc và vấn đề ô nhiễm môi trường.

Tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26) năm 2021, Việt Nam đã cam kết đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 và trong Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/2/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, có mục tiêu: “Hoàn chỉnh hệ thống đường sắt đô thị tại Thành phố Hà Nội (có tính kết nối với vùng Thủ đô) vào năm 2035”.

Với quy mô đầu tư của hệ thống đường sắt trong thời gian tới là rất lớn, bao gồm: dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, các đường sắt đô thị Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và các tuyến Lạng Sơn - Hà Nội, Hải Phòng

- Hạ Long - Móng Cái... Đây là cơ hội để chúng ta làm chủ công nghệ, phát triển sản xuất công nghiệp đường sắt. Mục tiêu là đến năm 2030 - 2045 phải phát triển được công nghiệp đường sắt (làm chủ sản xuất toa xe, đầu máy và hệ sinh thái liên quan công nghiệp đường sắt...). Để đạt được mục tiêu này, chúng ta cần đổi mới tư duy, vượt qua giới hạn của bản thân, phát huy tinh thần tự lực, tự cường...

Tính đến tháng 6/2025, Thành phố Hà Nội đã đưa vào vận hành khai thác 2 tuyến đường sắt đô thị (Tuyến số 2A, đoạn Cát Linh - Hà Đông, chiều dài 13 km và Tuyến trên cao số 3.1, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội dài 8,5 km); đang triển khai đầu tư xây dựng 2 tuyến (gồm tuyến đi ngầm Tuyến số 3.1, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội, chiều dài 4 km và Tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, chiều dài 11,5km) với tổng chiều dài 37 km/413 km, chiếm khoảng 9% tổng chiều dài mạng lưới theo Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh các tuyến đường sắt đô thị nêu trên, TP. Hà Nội đang trình phê duyệt đề xuất, chủ trương đầu tư 2 tuyến gồm Tuyến số 3.2 đoạn ga Hà Nội - Hoàng Mai, chiều dài 8,8km dự kiến sử dụng vốn ODA và Tuyến số 5 Văn Cao - Hòa Lạc, chiều dài 38,4 km dự kiến sử dụng vốn đầu tư công.

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng và tình trạng ùn tắc

giao thông ngày càng nghiêm trọng, Hà Nội đã và đang nỗ lực phát triển hệ thống đường sắt đô thị. Hai tuyến đường sắt đô thị đi vào hoạt động thời gian qua đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả vận tải công cộng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hà Nội đang đối mặt với áp lực ngày càng gia tăng về giao thông đô thị. Với dân số vượt ngưỡng 8,5 triệu người và lượng phương tiện cá nhân ngày càng tăng, tình trạng tắc nghẽn giao thông đã trở thành một trong những vấn đề nan giải nhất của Thành phố. Trước thực trạng này, đường sắt đô thị đã và đang được định hướng phát triển như một giải pháp chiến lược nhằm giảm thiểu ùn tắc, cải thiện chất lượng không khí và xây dựng một hệ thống giao thông công cộng hiện đại, bền vững. Bước chuyển mình với tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông sau nhiều năm chờ đợi và trải qua không ít khó khăn, đã chính thức đi vào hoạt động vào tháng 11/2021. Đây là tuyến metro đầu tiên của Hà Nội và cũng là của cả nước, đánh dấu bước ngoặt lớn trong việc phát triển hệ thống giao thông công cộng. Tuyến đường sắt dài 13,05km, có 12 nhà ga trên cao, kết nối khu vực phía Tây Nam với trung tâm Thành phố. Ngày 8/8/2024, tuyến Metro Nhổn - Ga Hà Nội cũng bắt đầu được khai thác thương mại đoạn trên cao dài 8,5 km. Tuyến kết nối khu vực phía Tây Bắc Thành phố với trung tâm. Đây là tuyến metro đầu tiên tại Việt Nam sử

dụng công nghệ đường sắt nhẹ của châu Âu với tiêu chuẩn hiện đại về vận hành an toàn và bảo trì. Tuyến đường sắt Nhổn - Ga Hà Nội đang góp phần đáng kể vào việc giảm áp lực giao thông, đặc biệt là tại các trục đường huyết mạch như: Hồ Tùng Mậu, Xuân Thủy, Cầu Giấy.

Việc chuyển dịch từ phương tiện cá nhân sang phương tiện công cộng, đặc biệt là metro - một loại hình vận tải khối lượng lớn, là xu thế tất yếu của các đô thị hiện đại trên thế giới. Tương lai của giao thông Hà Nội với đường sắt đô thị mặc dù còn nhiều thách thức, song không thể phủ nhận rằng, đường sắt đô thị đang mang đến một hướng đi đúng đắn và cần thiết cho giao thông Thủ đô. Trong 6 tháng đầu năm 2025, hai tuyến đường sắt đô thị của Hà Nội đã thực hiện 344 nghìn lượt tàu, chuyên chở 42,6 triệu lượt hành khách. Bình quân, mỗi ngày vận chuyển 65 nghìn lượt khách với trên 60% là hành khách sử dụng vé tháng.

Việc ngày càng nhiều người dân sử dụng tàu điện để đi lại không chỉ giúp giảm ùn tắc giao thông mà còn góp phần bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng và nâng cao chất lượng sống. Đặc biệt, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí ngày càng nghiêm trọng, việc chuyển hướng sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng như đường sắt đô thị là một giải pháp bền vững và hiệu quả. Để đường sắt đô thị ngày càng thu hút người dân, Hà Nội cần đẩy nhanh việc triển khai các tuyến metro phủ rộng

khắp địa bàn Thành phố. Bên cạnh đó, đồng bộ cả vé, phương thức thanh toán và phương tiện với xe buýt, xe đạp công cộng, bãi gửi xe, đi bộ... để người dân dễ dàng chuyển tiếp, thuận tiện trong sử dụng các phương tiện công cộng.

Phát triển hệ thống giao thông công cộng tích hợp giữa các loại hình xe đạp, xe buýt, đường sắt đô thị gắn với lộ trình, cơ chế, chính sách đột phá đối với chuyển đổi giao thông xanh. Đồng thời, giải quyết căn bản vấn đề về nước sạch, xử lý nước thải, xử lý dứt điểm vấn đề úng, ngập. Đặc biệt, giải bài toán giao thông đô thị, tránh tình trạng kẹt xe, ô nhiễm, môi trường. Việc đưa nhiều tuyến đường sắt đô thị vào hoạt động được coi là “chìa khoá” giải bài toán ùn tắc giao thông của Thủ đô. Điển hình, vừa qua, Thành phố Hà Nội đã đưa vào vận hành khai thác thương mại đoạn trên cao tuyến đường sắt đô thị Nhổn - Ga Hà Nội. Theo thiết kế, đoạn tuyến trên cao của tuyến đường sắt đô thị này có 8 nhà ga gồm: Nhổn, Minh Khai, Phú Diễn, Cầu Diễn, Lê Đức Thọ, Đại học Quốc gia, Chùa Hà, Cầu Giấy. Trước đó, tuyến đường sắt đô thị số 2A Cát Linh - Hà Đông đi vào hoạt động đáp ứng với lưu lượng hành khách đi lại trên tuyến này không ngừng tăng mạnh. Có thể thấy, 2 tuyến tàu điện của Hà Nội đã thể hiện tính ưu việt cũng như mức độ thu hút người dân. Qua đó cũng khẳng định rằng đường sắt đô thị không chỉ giúp giảm tải cho hệ thống giao thông đường bộ mà còn thúc đẩy thói



quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng của người dân.

Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển đường sắt đô thị tại Hà Nội tồn tại một số khó khăn, vướng mắc như: các dự án đường sắt đô thị có tổng mức đầu tư lớn, đều là các dự án quan trọng quốc gia hoặc trong quá trình triển khai xuất hiện tiêu chí dự án quan trọng quốc gia nên trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương, điều chỉnh chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án và điều chỉnh dự án phức tạp, kéo dài. Công tác chuẩn bị đầu tư, quản lý thực hiện đầu tư chưa tốt nên quá trình thực hiện đầu tư bị chậm tiến độ. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được xem là một trong các nguyên nhân chính, điểm nghẽn trong việc thực hiện các dự án, làm chậm tiến độ triển khai, đưa dự án vào sử dụng. Bên cạnh đó, còn vướng mắc trong việc quy hoạch kết nối giữa đường sắt đô thị với các phương thức vận tải khác chưa đồng bộ; nguồn nhân lực tham gia vào các công đoạn quản lý, thực hiện dự án còn hạn chế, chưa tiệm cận với trình độ quản lý, kỹ thuật tiên tiến của

quốc tế; thiếu chuyên gia về đường sắt đô thị...

Để khắc phục những vướng mắc trên, cần có những giải pháp mang tính đột phá, là nền tảng cơ bản mở đường cho đường sắt đô thị phát triển, nhằm giải quyết tình hình giao thông trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn hiện nay, như sau:

Thứ nhất, cần thống nhất nhận thức và hành động về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, sự cần thiết phát triển giao thông đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố. Trong đó xác định đường sắt đô thị là trục xương sống của mạng lưới vận tải hành khách công cộng Thủ đô. Việc đầu tư hiệu quả và sớm đưa vào khai thác vận hành các tuyến đường sắt đô thị sẽ nâng cao thị phần vận tải hành khách công cộng, giảm ùn tắc giao thông và sự phụ thuộc vào phương tiện cá nhân, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và vùng Thủ đô.

Thứ hai, cần xác định dự án đường sắt đô thị gắn liền khu

vực TOD lân cận các nhà ga là cầu kiến nghị phân cấp, ủy quyền cho Thành phố Hà Nội được ban hành các tiêu chí và tiêu chuẩn về đô thị riêng, cũng như trình tự thủ tục riêng về điều chỉnh các quy hoạch liên quan đến hệ thống đường sắt đô thị, gắn liền với phát triển, chỉnh trang các đô thị lân cận, các nhà ga (xây dựng mô hình TOD) nhằm bảo đảm đáp ứng các mục tiêu về phát triển đô thị đã được xác định tại các Nghị quyết của Trung ương đề ra.

Thứ ba, tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận rộng rãi và quyết tâm cao trong việc phát triển hệ thống đường sắt đô thị của Thủ đô. Cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển đường sắt đô thị đồng bộ, gắn kết chặt chẽ với các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, phát triển giao thông vận tải của thành phố. Quá trình triển khai, phải quán triệt, thực hiện tốt phương châm: “Rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ quy trình và rõ hiệu quả”.

Thứ tư, cần tổ chức đấu giá quyền thực hiện dự án phát triển đô thị TOD sau khi hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, xây dựng, ban hành khung chính sách thu hồi đất, đền bù, hỗ trợ, tái định cư phù hợp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án. Trong đó, công tác thu hồi đất được thực hiện song song với quá trình chuẩn bị đầu tư để bảo đảm có sẵn mặt bằng sau khi dự án được phê duyệt.

Thứ năm, huy động tối đa mọi nguồn lực, đa dạng hóa phương thức đầu tư hệ thống đường sắt đô thị, trong đó nguồn lực trong nước là cơ bản, lâu dài, nguồn lực bên ngoài là quan trọng. Cần phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu công trình hoặc các hình thức huy động vốn hợp pháp khác vượt khung trần nợ công, áp dụng cho Thành phố Hà Nội theo từng năm và trong cả giai đoạn đến năm 2035, bảo đảm đủ nguồn vốn cần thiết cho dự án phát triển hệ thống đường sắt đô thị. Cần tập trung, ưu tiên tối đa bố trí vốn đầu tư cho đường sắt đô thị, trong đó, đầu tư công đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt, kết hợp đa dạng hóa nguồn vốn, các hình thức, phương thức đầu tư, đẩy mạnh đầu tư theo phương thức đối tác công - tư để giảm áp lực huy động vốn từ nguồn ngân sách nhà nước.

Thứ sáu, cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức chuyên ngành cho đường sắt đô thị bảo đảm đồng bộ, vận hành liên thông, hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới; đóng góp vào quá

trình phát triển công nghiệp đường sắt chung của cả nước. Phát triển giao thông đường sắt đô thị phải đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, dần tiếp cận công nghệ tiên tiến của thế giới, đảm bảo thân thiện với môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia phát triển ngành công nghiệp đường sắt, từng bước thu hẹp khoảng cách, tiến tới tự chủ về công nghệ sản xuất, chế tạo phương tiện, trang thiết bị và nguồn nhân lực phục vụ vận hành bảo dưỡng đường sắt đô thị.

Thứ bảy, xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp đường sắt và công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đường sắt. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; tăng cường, đa dạng hoá liên kết, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt, đặc biệt là công nghệ đường sắt đô thị và đường sắt tốc độ cao. Hợp tác đào tạo, thu hút chuyên gia về đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, từng bước làm chủ các công nghệ cốt lõi... Ưu tiên dành chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài về chuyên ngành đường sắt.

Thứ tám, tuyển chọn tư vấn quốc tế có đủ trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm về quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và quản lý dự án để thực hiện: Lập quy hoạch hướng tuyến, vị trí nhà ga tích hợp chặt chẽ với quy hoạch khu vực TOD nhằm phát triển đô thị, tái thiết đô thị; nâng

cao hiệu quả sử dụng đất, khai thác giá trị gia tăng từ đất, bù đắp chi phí đầu tư xây dựng, vận hành, bảo dưỡng; xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch dùng chung trên nền tảng dữ liệu số; lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi các tuyến đường sắt đô thị bảo đảm chất lượng hồ sơ báo cáo để triển khai thi công, xây dựng nhanh và hệ thống quản trị dự án hiện đại, đồng bộ.

Thứ chín, triển khai Đề án tổng thể đầu tư xây dựng hệ thống đường sắt đô thị để đề xuất các giải pháp mới, với những phương thức quản lý dự án mới, nhằm hoàn chỉnh hệ thống đường sắt đô thị. Trên cơ sở Luật Thủ đô năm 2024, tiếp tục nghiên cứu các chính sách về việc huy động và cơ chế quản lý đặc thù để tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển hệ thống đường sắt đô thị tại Hà Nội.

Như vậy, từ thực tiễn cho thấy đường sắt đô thị là hệ thống giao thông không thể thiếu góp phần vận chuyển hành khách với khối lượng lớn, tốc độ cao, ổn định, thân thiện, an toàn, tiết kiệm đất, ít chịu ảnh hưởng bởi tình trạng giao thông mặt đất, giảm ô nhiễm môi trường. Việc phát triển đồng bộ các tuyến đường sắt đô thị, đáp ứng tình hình giao thông trên địa bàn Thành phố Hà Nội sẽ góp phần mở rộng không gian phát triển giúp xây dựng Thủ đô xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại, phát triển bền vững và giàu bản sắc, phù hợp với xu thế hội nhập chung trên thế giới. ■

N.Đ.K-L.A.T

LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ - ĐÒN BẨY TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA, TẠO MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ THUẬN LỢI CHO CÔNG NGHỆ SỐ BỨT PHÁ

□ ThS. VŨ NGỌC ANH *

Việt Nam đang bước vào giai đoạn then chốt trong hành trình chuyển đổi số. Dự thảo Luật Công nghiệp Công nghệ số được thảo luận tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV không chỉ là bước đi quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho một ngành công nghiệp mới nổi, mà còn góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương lớn của Đảng về đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, đồng thời tạo nền tảng cho Việt Nam hội nhập sâu rộng vào xu thế công nghệ toàn cầu. Ngày 14/6/2025, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Công nghiệp Công nghệ số, mở đường cho quản lý tài sản số, AI, và công nghiệp bán dẫn. Luật có hiệu lực từ 01/01/2026, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hoàn thiện thể chế pháp lý của Việt Nam, tạo đà hội nhập sâu rộng vào xu thế công nghệ chung toàn cầu. Với mục tiêu thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về phát triển công nghiệp ICT, công nghiệp công nghệ số, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đóng góp vào chuyển đổi số trong cuộc cách mạng Công

ng nghiệp 4.0 nhằm phát triển Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Luật Công nghiệp Công nghệ số là đạo luật đầu tiên tại Việt Nam và được xem là tiên phong trên thế giới trong việc điều chỉnh toàn diện lĩnh vực công nghệ số, bao gồm: tài sản số, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp bán dẫn, và các chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia; việc ban hành đạo Luật là cột mốc lịch sử, đánh dấu bước tiến chiến lược, từng bước đưa Việt Nam trở thành trung tâm công nghệ số toàn cầu.

Luật Công nghiệp Công nghệ số được xây dựng dựa trên các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, thể chế hóa các Nghị quyết lớn như: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và các Nghị quyết: Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết 59-NQ/TW, Nghị quyết 66-NQ/TW, Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị tạo hành lang pháp lý mạnh mẽ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số nhanh, mạnh và bền vững.

Nghị quyết 57-NQ/TW đã đặt yêu cầu “Hình thành và phát triển một số doanh nghiệp công nghệ số chiến lược trong nước quy mô lớn để phát triển hạ tầng số, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia và đủ năng lực cạnh tranh quốc tế”. Luật Công nghiệp Công nghệ số xây dựng các cơ chế để thực hiện mục tiêu này. Nhà nước đặt hàng doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển các công nghệ số trọng điểm, thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án có tính chất yêu cầu đặc biệt, đồng thời hỗ trợ tài chính và xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường quốc tế.

Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về công nghiệp công nghệ số bao gồm: hoạt động công nghiệp công nghệ số, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; bảo đảm, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số; quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến công nghiệp công nghệ số. Đối tượng áp dụng của luật là các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số. Với 6 chương và 90 điều, luật không chỉ tạo hành lang pháp lý đồng bộ mà còn giải quyết các vấn đề mới nổi trong lĩnh vực công nghệ số, đảm bảo tính thống nhất với các

* Học viện CSND

văn bản pháp luật hiện hành như: Bộ luật Dân sự, Luật An ninh mạng, và Luật Phòng chống rửa tiền, cụ thể:

Chương I. Những quy định chung (gồm 06 điều: từ Điều 1 đến Điều 6);

Chương II. Hoạt động công nghiệp công nghệ số và sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (gồm 07 điều: từ Điều 7 đến Điều 13);

Chương III. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ số (gồm 14 mục, 45 điều: từ Điều 14 đến Điều 58);

Chương IV. Thúc đẩy, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (gồm 05 mục, 27 điều: từ Điều 59 đến Điều 85);

Chương V. Quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số (gồm 02 điều: Điều 86 và Điều 87);

Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều: từ Điều 88 đến Điều 90).

Khi được thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số, Việt Nam sẽ là một trong số ít các quốc gia trên thế giới đã ban hành hành lang pháp lý về Trí tuệ nhân tạo. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu cuộc sống, dự thảo Luật đã đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc liên quan đến trí tuệ nhân tạo và giao Chính phủ ban hành các quy định chi tiết, phù hợp với thực tiễn. Vì vậy, Dự thảo đã lựa chọn hướng tiếp cận nguyên tắc, mềm dẻo quy định khung trong luật, đồng thời Chính phủ sẽ ban hành các quy định chi tiết phù hợp thực tiễn. Song song đó, Dự

thảo cũng lần đầu tiên đưa ra các nguyên tắc quản lý tài sản số, lĩnh vực còn rất mới và phức tạp. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tế tại Việt Nam hiện nay, Dự thảo Luật bước đầu có quy định một số nội dung cơ bản về tài sản số như định nghĩa, phân loại, nội dung quản lý. Đây là các quy định mang tính khung, nguyên tắc và giao Chính phủ quy định cụ thể đối với tài sản số trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp với điều kiện thực tiễn. Các quy định bước đầu xoay quanh định nghĩa, phân loại và nội dung quản lý tài sản số theo hướng linh hoạt. Chính phủ sẽ quy định cụ thể theo từng lĩnh vực chuyên ngành. Đây là tiền đề quan trọng để quản lý hiệu quả, đồng thời phát triển thị trường tài sản số trong nước. Bên cạnh tài sản số, trí tuệ nhân tạo (AI) là một trọng tâm khác của luật, được xác định là công nghệ cốt lõi để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia. Luật thiết lập các nguyên tắc phát triển và quản lý AI, nhấn mạnh việc lấy con người làm trung tâm, đảm bảo minh bạch, trách nhiệm giải trình, và tôn trọng các giá trị đạo đức. Một điểm đáng chú ý là quy định về kiểm soát rủi ro trong suốt vòng đời của hệ thống AI, đặc biệt đối với các hệ thống AI có rủi ro cao hoặc tác động lớn. Các hệ thống AI tương tác trực tiếp với con người phải có thông báo rõ ràng để người dùng nhận biết, và các sản phẩm AI phải mang dấu hiệu nhận dạng nhằm đảm bảo tính minh bạch. Luật cũng khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng AI thông qua các chính sách ưu đãi

như hỗ trợ tài chính, đầu tư hạ tầng trung tâm dữ liệu AI, và hợp tác quốc tế. Những quy định này không chỉ thúc đẩy sự phát triển của AI mà còn bảo vệ quyền lợi của người dân và doanh nghiệp, tạo nền tảng để Việt Nam làm chủ công nghệ lõi trong kỷ nguyên số.

Luật ban hành nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số trở thành ngành kinh tế đóng góp lớn vào kinh tế đất nước; Việt Nam trở thành môi trường thuận lợi để phát triển doanh nghiệp công nghệ số. Phát triển ngành công nghiệp công nghệ số với trọng tâm là các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang sáng tạo, thiết kế, sản xuất tại Việt Nam; góp phần xây dựng chính phủ số, động lực phát triển kinh tế số, xã hội số. Đồng thời, khẳng định giá trị pháp lý của công nghiệp công nghệ số; hình thành các quy định, chính sách để thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số. Thay thế các nội dung về công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ công nghệ thông tin trong Luật Công nghệ thông tin bằng các nội dung của Luật Công nghiệp công nghệ số.

Để ngành công nghiệp công nghệ số trở thành động lực kinh tế chủ đạo với tốc độ tăng trưởng đạt gấp 2 - 3 lần GDP, Luật đưa ra các ưu đãi vượt trội cho các dự án trọng điểm trong lĩnh vực công nghệ số, bán dẫn, AI và trung tâm dữ liệu. Ví dụ: Các dự án có vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên được hưởng thuế suất 5% trong 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế

trong 13 năm tiếp theo, cùng miễn giảm tiền thuê đất lên đến 22 năm và giảm 75% cho những năm còn lại. Các khu công nghệ số tập trung và dự án khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi tương tự các địa bàn đặc biệt khó khăn, tạo động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp công nghệ số.

Luật cũng khẳng định rõ nguyên tắc “tự chủ, tự cường về công nghệ số, công nghệ số chiến lược” là nền tảng trong phát triển công nghiệp công nghệ số, nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu, làm chủ công nghệ, thiết kế, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, công nghệ số chiến lược trong nước.

Luật quy phạm hóa chương trình “Make in Vietnam”, ưu tiên sử dụng sản phẩm công nghệ số Việt Nam trong các dự án ngân sách nhà nước, đảm bảo thị trường đầu ra ổn định. Doanh nghiệp khởi nghiệp được hỗ trợ kinh phí mua công nghệ, phát triển mẫu thử và xúc tiến thương mại quốc tế. Doanh nghiệp FDI được khuyến khích chuyển giao công nghệ, hợp tác với doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh toàn cầu. Luật cũng ưu tiên đầu tư hạ tầng số thiết yếu như trung tâm dữ liệu AI, khu công nghệ số tập trung, và phòng thí nghiệm quốc gia. Doanh nghiệp được hỗ trợ phát triển thị trường trong và ngoài nước thông qua cung cấp thông tin, kết nối cung cầu, và quảng bá sản phẩm “Make in Vietnam”. Các gói thầu công nghệ số trọng điểm được ưu tiên chỉ định thầu, đặt hàng trực tiếp,

tạo cơ hội cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

Luật đặt trọng tâm phát triển nhân lực công nghệ số với các chính sách hỗ trợ đào tạo, cấp học bổng, tín dụng ưu đãi cho người học và xây dựng nền tảng dạy học trực tuyến. Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao được miễn thuế thu nhập cá nhân 5 năm, cấp visa 5 năm cho chuyên gia nước ngoài, cùng cơ chế lương thưởng cạnh tranh.

Cùng với phát triển các doanh nghiệp công nghệ số lớn, Luật còn hướng tới xây dựng một hệ sinh thái doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số mạnh mẽ với mục tiêu đạt 150.000 doanh nghiệp vào năm 2035, Luật đưa ra các chính sách hỗ trợ toàn diện. Doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng, đào tạo nhân lực chất lượng cao, và ưu tiên tham gia đấu thầu các dự án mua sắm công.

Luật khuyến khích phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thân thiện môi trường, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, và giảm thiểu tác động môi trường. Hệ sinh thái công nghệ số được xây dựng với sự hợp tác giữa doanh nghiệp lớn, nhỏ, và phụ trợ. Hạ tầng số như: trung tâm dữ liệu AI, mạng 5G được ưu tiên đầu tư, với sự tham gia của cả nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Với các chính sách ưu đãi vượt trội, chiến lược phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, thu hút nhân tài, xây dựng hạ tầng số hiện đại và hệ sinh thái đồng bộ,

Luật Công nghiệp Công nghệ số không chỉ là đạo luật chuyên ngành mà còn là đòn bẩy thể chế mạnh mẽ thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một trong 30 quốc gia số hàng đầu thế giới vào năm 2030. Để hiện thực hóa mục tiêu này, chương trình đề ra nhiều nhiệm vụ trọng điểm như: Phủ sóng 5G và cáp quang toàn quốc, phát triển trên 100 nghìn doanh nghiệp công nghệ số và xây dựng lực lượng 1,5 triệu lao động có kỹ năng công nghệ số. Việc định hình lại các ngành công nghiệp và dịch vụ công dựa trên nền tảng công nghệ mới nổi không chỉ là xu hướng, mà còn là bước đi chiến lược nhằm đưa Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên số.

Đặc biệt, phát triển dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số được Luật quy định trở thành tài nguyên, tư liệu sản xuất quan trọng và đưa trí tuệ nhân tạo trở thành phương thức sản xuất mới; thúc đẩy mạnh mẽ năng lực nội sinh quốc gia, tạo ra những mô hình kinh tế mới với năng suất và giá trị vượt trội. Nhà nước có chính sách ưu đãi cao nhất để thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, triển khai, sử dụng trí tuệ nhân tạo.

Luật Công nghiệp Công nghệ số đã định hình địa vị pháp lý cho tài sản số và quản lý tài sản số, bao gồm tài sản ảo và tài sản mã hóa, đảm bảo quyền sở hữu, giao dịch và bảo mật. Tài sản số được định nghĩa là tài sản vô hình, thể hiện dưới dạng dữ

liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao, và xác thực thông qua công nghệ số trên môi trường điện tử. Tài sản mã hóa, một loại tài sản số, sử dụng công nghệ mã hóa để đảm bảo tính xác thực trong các giao dịch, nhưng không bao gồm chứng khoán, tiền pháp định kỹ thuật số, hay các công cụ tài chính khác. Luật quy định chi tiết các khía cạnh pháp lý liên quan đến tài sản số, bao gồm: quyền sở hữu, giao dịch, bảo mật, và giải quyết tranh chấp, đồng thời thiết lập các biện pháp quản lý rủi ro như phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Để đảm bảo tính linh hoạt, luật áp dụng cách tiếp cận nguyên tắc, giao Chính phủ ban hành các quy định chi tiết về phân loại, thẩm quyền quản lý, và điều kiện kinh doanh dịch vụ tài sản mã hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Công nghiệp bán dẫn, một lĩnh vực chiến lược trong chuỗi giá trị toàn cầu, cũng được luật ưu tiên phát triển thông qua các chính sách ưu đãi vượt trội. Luật xác định công nghiệp bán dẫn là một phân ngành quan trọng của công nghiệp công nghệ số, bao gồm các hoạt động thiết kế, sản xuất, tích hợp, và kiểm thử. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ tài chính từ Quỹ Phát triển Công nghiệp Công nghệ số, và các chính sách đặc thù về hạ tầng như điện sạch và nước sạch. Nhà nước khuyến khích chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao, đồng thời thúc đẩy xây dựng hệ

sinh thái bán dẫn Việt Nam, chuyển từ gia công sang sáng tạo và làm chủ công nghệ. Các quy định này nhằm tận dụng cơ hội từ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu, giúp Việt Nam thu hút đầu tư từ các tập đoàn công nghệ lớn và nâng cao vị thế trong lĩnh vực công nghệ cao.

Một yếu tố then chốt khác của luật là các chính sách phát triển nhân lực công nghệ số, được xem là động lực để Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên số. Luật đưa ra các biện pháp thu hút và trọng dụng nhân tài, bao gồm miễn thuế thu nhập cá nhân trong 5 năm đầu cho chuyên gia công nghệ số, cấp thẻ tạm trú dài hạn, và hỗ trợ về nhà ở. Nhà nước ưu tiên đầu tư vào các cơ sở đào tạo công nghệ số đạt chuẩn quốc tế, hợp tác với doanh nghiệp để triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu về AI, dữ liệu lớn, và chuỗi khối. Đặc biệt, luật khuyến khích cơ chế luân chuyển nhân lực giữa khu vực nhà nước và tư nhân, cho phép công chức biệt phái sang doanh nghiệp mà vẫn bảo lưu chế độ lương và vị trí công tác. Những chính sách này không chỉ giúp xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao mà còn tạo môi trường thuận lợi để giữ chân nhân tài, thu hút chuyên gia quốc tế, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Luật Công nghiệp Công nghệ số đánh dấu bước ngoặt để Việt Nam vươn lên trong kỷ nguyên số, thiết lập khung pháp lý vững chắc cho công nghiệp

công nghệ số, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và tài sản số. Luật Công nghiệp Công nghệ số không chỉ là đạo luật chuyên ngành mà còn là đòn bẩy thể chế mạnh mẽ thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Đây là cơ hội vàng để Việt Nam tạo lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số phát triển bền vững, hội nhập quốc tế và tiến tới khẳng định vị thế trung tâm công nghệ số toàn cầu. Đặc biệt, Việt Nam tiên phong là quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành luật riêng về công nghiệp công nghệ số.

Luật Công nghiệp Công nghệ số 2026 là một bước tiến pháp lý mang tính lịch sử, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Việt Nam trong việc đón đầu xu hướng công nghệ toàn cầu. Với các quy định tiên phong về tài sản số, AI, công nghiệp bán dẫn, và nhân lực công nghệ số, luật tạo ra một hành lang pháp lý đồng bộ, minh bạch, và linh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số, và chính phủ số. Việc triển khai hiệu quả các quy định này sẽ đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp, và các cơ sở đào tạo, cùng với sự cập nhật liên tục để thích nghi với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Luật Công nghiệp Công nghệ số không chỉ là đòn bẩy thể chế mà còn là nền tảng để Việt Nam khẳng định vị thế là trung tâm công nghệ số khu vực và toàn cầu. ■

V.N.A

LUẬT DẪN ĐỘ TRONG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM XUYÊN QUỐC GIA

□ PGS.TS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG *

Luật Dẫn độ ra đời là một nội dung tiến bộ, mang tính quốc tế, đồng thời phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam trong thời kỳ phát triển, hội nhập quốc tế; đồng thời nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tình trạng tội phạm truy nã xuyên quốc gia ngày càng có dấu hiệu gia tăng. Dự thảo Luật Dẫn độ tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường công tác ngoại giao giữa Việt Nam với các nước, góp phần bảo đảm công tác truy cứu trách nhiệm hình sự tội phạm ngày càng nghiêm minh, không bỏ lọt tội phạm; giúp bảo đảm duy trì xã hội văn minh, an toàn, ổn định, làm cơ sở cho sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia trong thời đại mới.

Bộ Công an vừa mới dự thảo xong Luật Dẫn độ, dự kiến trình Quốc hội xem xét cho ý kiến vào Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV gồm 05 chương và 45 điều. So với Luật Tương trợ tư pháp, trong lĩnh vực dẫn độ, dự thảo Luật Dẫn độ sửa đổi 19 điều, bổ sung 10 điều và cắt giảm 01. Luật Dẫn độ ra đời nhằm hoàn thiện pháp luật về dẫn độ một cách đồng bộ, chặt chẽ, khả thi, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả truy bắt những người thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn ra nước ngoài, hoặc từ nước ngoài lẩn trốn vào Việt Nam. Luật Dẫn độ có hiệu lực sẽ tác động rất lớn đến việc xử lý tội phạm, đặc biệt là người phạm tội đã bỏ trốn và đang bị truy nã trong các vụ án.

* Học viện CSND

Luật Dẫn độ dự thảo nêu 5 nguyên tắc dẫn độ, bao gồm:

- (1) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ;
- (2) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- (3) Bình đẳng và các bên cùng có lợi;
- (4) Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đảm bảo “không xét xử 2 lần cùng một tội phạm”.

Luật Dẫn độ cũng quy định về quy trình và thủ tục thực hiện dẫn độ, từ việc lập hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến các bước kiểm tra, xét duyệt và quyết định dẫn độ. Bộ Công an là cơ quan trung ương chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu dẫn độ, đảm bảo tính chính xác và hợp lệ của các thông tin trong hồ sơ.

Theo đó, về nội dung Luật Dẫn độ gồm có 5 chương và 45 điều, cụ thể như sau:

Chương I (Những quy định chung) gồm 15 điều (từ Điều 1 đến Điều 15); Chương II (Dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam) gồm 08 điều (Từ Điều 16 đến Điều 23);

Chương III (Dẫn độ từ Việt Nam ra nước ngoài) gồm 18 điều (từ Điều 24 đến Điều 41);

Chương IV (Quản lý nhà nước về dẫn độ) gồm 02 điều (Điều 42 và 43); Chương V (Điều khoản thi hành) gồm 02 điều (Điều 44 và 45).

Một số điểm đáng chú ý của Luật Dẫn độ có thể kể đến như sau:

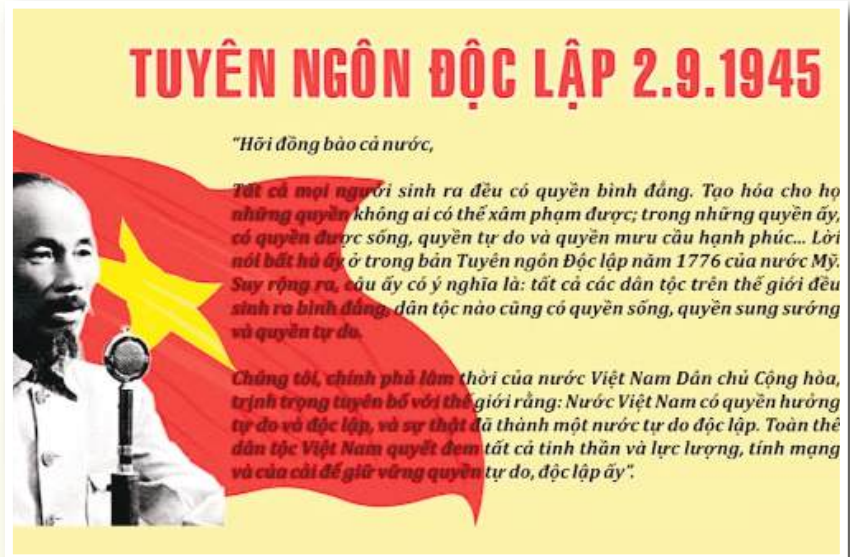
Một là, Về nguyên tắc dẫn độ, dự thảo Luật kế thừa nguyên tắc trong Luật Tương trợ tư pháp, có điều chỉnh cho

phù hợp với lĩnh vực dẫn độ.

Hai là, Về các trường hợp có thể bị dẫn độ, dự thảo Luật kế thừa quy định về trường hợp bị dẫn độ trong Luật Tương trợ tư pháp; đồng thời bổ sung trường hợp yêu cầu dẫn độ liên quan đến nhiều hành vi phạm tội, trong đó mỗi hành vi cấu thành một tội phạm theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài và có ít nhất một hành vi đáp ứng được các điều kiện “hành vi phạm tội mà pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài quy định hình phạt tù có thời hạn từ 01 năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người đó còn lại ít nhất 06 tháng” thì Việt Nam có thể đồng ý dẫn độ đối với tất cả các hành vi đó. Trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu, Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đồng ý dẫn độ với các trường hợp tương tự. Việc bổ sung quy định này là phù hợp với pháp luật quốc tế và thông lệ quốc tế cũng như để giải quyết các trường hợp trong các hiệp định về dẫn độ mà Việt Nam đã ký với các nước, góp phần ngăn ngừa bỏ lọt tội phạm.

Ba là, Về hợp pháp hóa lãnh sự, dự thảo Luật quy định hồ sơ yêu cầu dẫn độ được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nếu được ký và đóng dấu bởi cơ quan và người có thẩm quyền. Đây là quy định mới so với Luật TTTP, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế về dẫn độ.

Bốn là, Về dẫn độ có điều kiện, dự thảo Luật quy định



trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam phải thực hiện một hoặc một số điều kiện để đồng ý dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể chấp nhận một phần hoặc toàn bộ điều kiện này. Trường hợp nước ngoài phải thực hiện một hoặc một số điều kiện để Việt Nam đồng ý dẫn độ, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp nhận các điều kiện này. Đây là quy định mới được bổ sung so với Luật Tương trợ tư pháp.

Năm là, Về thông báo không thi hành hình phạt tử hình đối với người bị yêu cầu dẫn độ, dự thảo Luật quy định trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam không thi hành hình phạt tử hình đối với người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan báo cáo Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Căn cứ ý kiến của Chủ tịch nước, Bộ Công an hoặc Bộ Ngoại giao thông báo cho nước

ngoài về việc không thi hành hình phạt tử hình. Trường hợp Việt Nam yêu cầu nước ngoài không thi hành hình phạt tử hình đối với người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an đề nghị nước ngoài đưa ra cam kết bằng văn bản về nội dung này. Đây là quy định mới được bổ sung so với Luật Tương trợ tư pháp. Việc quy định theo hướng này là phù hợp với Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Sáu là, Về không truy cứu trách nhiệm hình sự, không thi hành án đối với người bị dẫn độ ngoài tội phạm được nêu trong yêu cầu dẫn độ; không dẫn độ cho nước thứ ba. Theo đó, người bị dẫn độ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không phải thi hành án tại nước yêu cầu dẫn độ vì một tội khác với tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ được thực hiện trước khi bị dẫn độ hoặc không bị dẫn độ cho nước thứ ba, trừ các trường hợp sau đây:

- (1) Nước được yêu cầu đã đồng ý trước đó bằng văn bản;
- (2) Người bị dẫn độ đã không rời khỏi lãnh thổ của

nước yêu cầu dẫn độ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người đó được tự do rồi đi. Thời hạn này sẽ không bao gồm thời gian mà người đó không thể ra khỏi lãnh thổ của nước yêu cầu dẫn độ vì những lý do bất khả kháng;

(3) Người bị dẫn độ đã tự nguyện quay trở lại sau khi đã rời khỏi lãnh thổ của nước yêu cầu dẫn độ.

Về cơ bản, quy định này được kế thừa từ Luật Tương trợ tư pháp, đồng thời có bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với tình hình thực tiễn. Quy định này được ban hành nhằm bổ sung quy định về mở rộng phạm vi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bị dẫn độ, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như pháp luật và thông lệ quốc tế về dẫn độ.

Bây là, Về quá cảnh người bị dẫn độ, dự thảo Luật quy định việc quá cảnh người bị dẫn độ qua lãnh thổ Việt Nam phải được thông báo trước bằng văn bản đến Bộ Công an. Nước đề nghị quá cảnh người bị dẫn độ chịu trách nhiệm quản lý người đó trong thời gian quá cảnh Việt Nam, chịu mọi chi phí quá cảnh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh người bị dẫn độ thì Bộ Công an liên hệ với nước ngoài để thực hiện các thủ tục xin phép quá cảnh người bị dẫn độ. Về cơ bản, quy định này là chi tiết hơn so với quy định về quá cảnh trong Luật Tương trợ tư pháp, nâng cao trách nhiệm của nước yêu cầu quá cảnh, phù



hợp với pháp luật Việt Nam về quá cảnh.

Như vậy, nội dung của Luật Dẫn độ được xây dựng trên quan điểm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước ta về hội nhập quốc tế, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền, đảm bảo quyền con người trong lĩnh vực tư pháp, cụ thể là:

(1) Định hướng xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, thiết lập bộ máy đủ thẩm quyền và năng lực để chỉ đạo điều hành, kiểm tra, giám sát và phối hợp các hoạt động hội nhập quốc tế tại Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

(2) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân được nêu ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII;

(3) Tiếp tục củng cố và tăng cường hoạt động tương trợ tư

pháp của Việt Nam với các nước trong thời kỳ mới, phải mở rộng quan hệ quốc tế về tương trợ tư pháp được nêu ra tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII. Tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế, các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam tham gia được đề ra tại Nghị quyết 08, Nghị quyết 49-NQ/TW, Kết luận 84-KL/TW...

Đồng thời, Luật Dẫn độ được xây dựng phải tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính tương thích, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; thống nhất với các quy định tại các dự án Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, Luật Tương trợ tư pháp về hình sự và Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (tách từ Luật Tương trợ tư pháp năm 2007) đang được xây dựng đồng thời với dự án Luật này.

Sự ra đời của Luật Dẫn độ sẽ có tác động tích cực đến quá trình kiểm soát tình hình tội phạm ở Việt Nam, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế

trong hoạt động dẫn độ tội phạm, từ đó tạo ra môi trường xã hội văn minh, an toàn, ổn định là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, cụ thể những tác động tích cực mà Luật Dẫn độ mang lại, có thể kể đến như sau:

Một là, Luật Dẫn độ thể hiện được nhiều ưu điểm trong bảo đảm sự hiệu quả, minh bạch, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trong quá trình thực hiện dẫn độ. Trong đó, việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại và các điều kiện chặt chẽ trong việc từ chối hoặc chấp nhận yêu cầu dẫn độ, qua đó bảo vệ quyền lợi quốc gia và cá nhân. Việt Nam thể hiện mong muốn thực hiện cam kết về yêu cầu dẫn độ từ các quốc gia khác tương tự như cách các quốc gia này thực hiện yêu cầu dẫn độ từ phía Việt Nam; giúp tạo nên một cơ chế công bằng, đảm bảo sự hợp tác quốc tế và nâng cao tính thuyết phục trong việc xử lý các vụ việc dẫn độ. Điều luật này quy định rằng, nếu giữa Việt Nam và quốc gia yêu cầu dẫn độ chưa có điều ước quốc tế về dẫn độ, thì các thủ tục dẫn độ sẽ được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng phải phù hợp với pháp luật Việt Nam và tập quán quốc tế.

Hai là, Luật Dẫn độ tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động dẫn độ, thông qua các kênh ngoại giao và các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài. Điều này giúp nâng cao hiệu quả của các hoạt động dẫn độ và đảm bảo việc thực thi các cam kết quốc tế của Việt

Nam. Cụ thể, khi Luật Dẫn độ được ban hành và thực thi, Việt Nam sẽ có cơ sở pháp lý rõ ràng để yêu cầu các quốc gia khác hợp tác trong việc bắt giữ và dẫn độ các tội phạm đang lẩn trốn ra nước ngoài. Điều này đảm bảo rằng, các tội phạm không thể dễ dàng trốn thoát khỏi sự trừng phạt của pháp luật bằng cách di chuyển sang một quốc gia khác. Việc dẫn độ sẽ giúp đưa các tội phạm này trở lại Việt Nam để đối mặt với các cáo buộc và xét xử theo quy định của pháp luật. Như vậy, các nạn nhân, người bị hại trong các vụ án sẽ được pháp luật bảo vệ và công lý sẽ được thực thi khi những kẻ phạm tội bị bắt và đưa ra xét xử. Điều này giúp củng cố lòng tin của nhân dân vào hệ thống luật pháp, cơ quan thực thi pháp luật Việt Nam. Việc dẫn độ và xử lý tội phạm sẽ tạo ra một môi trường xã hội văn minh, an toàn, công bằng và ổn định.

Ba là, Luật Dẫn độ giúp ngăn chặn và giảm thiểu nguy cơ tái phạm của tội phạm. Bởi khi các tội phạm biết rằng họ không thể thoát khỏi sự trừng phạt bằng cách bỏ trốn ra nước ngoài, họ sẽ cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thực hiện các hành vi phạm tội.

Bốn là, hợp tác quốc tế trong việc dẫn độ tội phạm sẽ giúp giảm thiểu chi phí, thời gian truy bắt tội phạm. Thay vì các chiến dịch truy bắt phức tạp, tốn kém thì các cơ quan chức năng của Việt Nam có thể dựa vào sự hỗ trợ của các quốc gia đối tác để bắt giữ và dẫn độ tội

phạm một cách nhanh chóng, hiệu quả.

Nhìn chung, dự thảo Luật Dẫn độ không chỉ bảo vệ quyền lợi quốc gia và cá nhân mà còn tạo ra một cơ chế pháp lý minh bạch, công bằng và hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Luật Dẫn độ có hiệu lực sẽ có tác động rất lớn đến việc xử lý tội phạm, đặc biệt là những người phạm tội đã bỏ trốn và đang bị truy nã trong các vụ án lớn. Từ những cơ sở nêu trên, mục đích của việc xây dựng Luật Dẫn độ là hoàn thiện pháp luật về dẫn độ theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm chặt chẽ, khả thi, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế; thúc đẩy hợp tác quốc tế về dẫn độ, nâng cao hiệu quả truy bắt các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn ra nước ngoài; bảo vệ sự tôn nghiêm của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân cũng như góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước trong lĩnh vực dẫn độ; tạo nền tảng cho việc ký kết và thực hiện các Điều ước quốc tế về dẫn độ; hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực thi các cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về dẫn độ; góp phần tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tư pháp hình sự, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, đặc biệt là tội phạm xuyên quốc gia, góp phần bảo vệ an ninh, trật tự quốc gia, hòa bình và an ninh quốc tế. ■

N.T.T.H

CÁC GIẢI PHÁP TRONG ĐẤU TRANH VỚI TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG “TÍN DỤNG ĐEN” TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ HIỆN NAY

□ TS. HOÀNG THỊ THU HÀ *

Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” thời gian qua có những diễn biến phức tạp; phương thức hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực, nhất là hình thức cho vay trực tuyến (online), cho vay qua ứng dụng điện thoại (app) với phương thức thủ đoạn tinh vi, khó kiểm soát... Hoạt động “tín dụng đen” truyền thống, lợi dụng dịch vụ cầm đồ sẽ có sự chuyển dịch sang áp dụng công nghệ, không gian mạng với nhiều thủ đoạn tinh vi hơn, nhằm đối phó, gây nhiều khó khăn cho công tác phòng ngừa, đấu tranh của cơ quan chức năng.

“Tín dụng đen” là hình thức cho vay, đi vay hoặc huy động vốn với lãi suất vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định. Bản chất của “tín dụng đen” là giao dịch vay, mượn với thủ tục đơn giản, lãi suất cao, không tuân thủ đúng quy tắc tín dụng và sự kiểm soát của Nhà nước. Khi phát sinh mâu thuẫn trong quan hệ vay mượn thì các đối tượng cho vay thường dùng các biện pháp trái pháp luật hoặc thực hiện các hành vi phạm tội để đòi nợ hoặc thuê đòi nợ, siết nợ. Tội phạm tín dụng đen gắn với tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Để nhận biết hoạt động cho vay “Tín dụng đen” có thể có các dấu hiệu như sau: quảng cáo qua tờ rơi (dán trên cột điện, ngã tư, tường nhà); thủ tục cho vay đơn

giản (chỉ cần chứng minh thư, bằng lái xe, thẻ ATM); lãi suất cho vay lớn (khoảng 3.000 - 10.000 đồng/1 triệu/ngày, tương đương 108 - 360%/năm). Để đối phó với pháp luật, thời gian gần đây nhiều cá nhân, tổ chức tín dụng đen thỏa thuận với người vay trong hợp đồng chỉ ghi lãi suất theo quy định, còn lãi thực tế theo thỏa thuận ngầm; hợp đồng vay vốn không quy định những điều khoản rõ ràng (cách thức thanh toán, thời hạn trả nợ, lãi suất, phí phạt trả trước, phí phạt trả sau); tổ chức cho vay tín dụng đen tại một địa điểm nhỏ, trang web cũng không có thông tin cấp phép hoạt động...

Các hành vi, thủ đoạn cho vay lãi nặng thông qua nhiều hình thức như: Cơ sở cầm đồ, công ty cho vay tài chính, biểu, hui lãi suất cao... Các đối tượng cho vay lãi nặng cũng lợi dụng công nghệ thông tin, mạng xã

hội để hành nghề (Sử dụng phần mềm cho vay trực tuyến, ứng dụng di động (app) hay các website quảng cáo...) với lãi suất vay dưới 20%/năm, nhưng sau khi “con nợ” mắc bẫy thì tính phát sinh chi phí như: phí quản lý vay, phí hồ sơ, lãi mẹ đẻ lãi con, lãi chồng lãi và nhiều khoản phí khác buộc người vay gánh lãi suất cao, có trường hợp đến 64%/tháng, không có khả năng trả nợ, hoặc trả nợ không đúng hạn. Lúc đó, các đối tượng cho vay sẽ đòi nợ bằng nhiều thủ đoạn như: sử dụng mạng xã hội (facebook, zalo...) bôi nhọ danh dự, nhân phẩm người đi vay; gọi điện, nhắn tin đe dọa, chửi bới, khủng bố tinh thần, tạo áp lực để đòi nợ; thuê lưu manh, côn đồ hoặc người khuyết tật tụ tập đến nhà riêng, nơi làm việc, đập phá tài sản, chửi bới, đổ chất bẩn, chất thải, đặt vòng hoa tang, treo đầu động vật, phun sơn, máu

* Học viện CSND

tươi; khống chế, đe dọa giết người, giết người, cố ý gây thương tích... gây áp lực với người vay và thân nhân của họ, tạo sức ép, buộc họ trả nợ.

Tội phạm “tín dụng đen” thường đi liền với các loại tội phạm về hình sự, ma túy, lô đề, cờ bạc, các hành vi cưỡng đoạt tài sản, gây rối trật tự công cộng, cố ý gây thương tích cho người khác... Khi con nợ chậm trả hoặc không có khả năng thanh toán sẽ bị các đối tượng gây sức ép bằng nhiều cách, thậm chí là bị bắt giữ trái pháp luật, bị đánh đập, nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng, gây bức xúc, phức tạp về an ninh, trật tự. Bên cạnh đó, việc tiến hành giao dịch trong các hoạt động “tín dụng đen” thường rất kín đáo, giữa người cho vay và người vay đều không tiết lộ cho người khác biết. Do đó, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý của lực lượng chức năng.

Tính đến thời điểm hiện tại theo thống kê, toàn quốc có hơn 23.000 cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ, trong năm 2024 đã tiến hành hơn 20.000 lượt kiểm tra, truy tố, xét xử và xử lý vi phạm hành chính gần 3.000 trường hợp vi phạm, thu hồi 159 Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Dự báo trong thời gian tới, tình hình tội phạm và các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” tiếp tục có những diễn biến phức tạp với nhiều phương thức thủ đoạn khác nhau, đặc biệt là tội phạm sử dụng không gian mạng, huy động vốn với lãi suất cao dưới các hình thức khác nhau, quá

trình hoạt động tạo vỏ bọc ẩn danh người cho vay và đối tượng vay không biết nhau sẽ phát sinh nhiều hệ lụy cho xã hội, cũng như công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

Trước tình hình trên, Bộ Công an đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, triển khai công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, đồng thời triển khai thực hiện các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”.

Tuy mức lãi suất rất cao nhưng nhiều người lại lựa chọn hình thức vay tín dụng đen bởi thủ tục vay tiền cực kỳ đơn giản, dễ dàng, không mất nhiều thời gian cũng như không cần chứng minh thu nhập, điều kiện vay vốn. Hiện nay, việc vay tín dụng đen càng dễ dàng hơn khi chỉ cần điện thoại cầm ứng và tải app vay tiền về rồi thực hiện theo các bước được hướng dẫn là có thể hoàn tất thủ tục vay tiền. Số tiền vay sẽ được chuyển thẳng vào số tài khoản mà người vay đã nhập thông tin trên app. Như đã nói thì tín dụng đen là một hình thức cho vay nặng lãi trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân vay app tín dụng đen và có ý định bùng nợ thì hành vi đó cũng được coi là hành vi vi phạm pháp luật. Trường hợp cá nhân vay tiền và cố tình bùng nợ mặc dù có khả năng chi trả thì có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 15

Nghị định 144/2021/NĐ-CP. Bên cạnh đó, nếu người vay ngay từ khi bắt đầu đã có ý định bùng nợ thì người này còn có khả năng bị truy cứu về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bởi khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017) kể cả khi việc cho vay đang bất hợp pháp. Trong trường hợp đã lỡ vay app tín dụng đen mà chưa có khả năng để trả nợ, thì người đi vay có thể xin gia hạn thời hạn trả nợ, xin khất nợ để có thêm thời gian để tìm cách chi trả. Trong trường hợp người vay bị người từ phía app tín dụng đen dùng vũ lực hoặc bằng các hình thức khác nhằm đe dọa buộc người vay phải trả nợ thì người vay cần liên hệ với cơ quan công an để được giải quyết.

Hoạt động tín dụng đen là một hoạt động bất hợp pháp với mức lãi suất cao gấp nhiều lần mức lãi suất được nước quy định. Căn cứ theo Điều 201 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bởi điểm i khoản 2 Điều 2 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017) thì mức truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội cho vay nặng lãi như sau:

(1) Người cho vay nặng lãi với mức lãi suất cao gấp 05 lần mức lãi suất cáo nhất quy định trong Bộ luật dân sự trở lên để thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng thì sẽ bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

Trường hợp cá nhân cho vay nặng lãi đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được

xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

(2) Trường hợp cá nhân cho vay nặng lãi mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh có hiệu quả và tiến tới xóa bỏ “tín dụng đen” trong đời sống xã hội là một yêu cầu cấp thiết của toàn xã hội. Giải pháp đấu tranh với hoạt động “tín dụng đen” cần sự chung tay của các cấp, ngành, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện tốt những cơ chế, chính sách về an sinh xã hội, chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động. Để ngăn chặn, đẩy lùi hoạt động “tín dụng đen” thời gian tới cần thực hiện kịp thời, đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bịt kín sơ hở và tạo cơ sở pháp lý trong phòng, chống hoạt động tín dụng đen.

Rà soát, sửa đổi Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, theo đó cần quy định cụ thể

các hành vi cho vay với lãi suất vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự nhưng chưa đến mức xử lý hình sự, bao gồm cả các hành vi cho vay thế chấp tài sản và cho vay không thế chấp tài sản, các hành vi đòi nợ gây mất trật tự công cộng với chế tài nghiêm khắc đủ để răn đe, phòng ngừa và là căn cứ để xử lý hình sự nếu đối tượng còn vi phạm.

Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (Điều 201), tuy nhiên việc áp dụng trong thực tiễn còn nhiều vướng mắc, bất cập, vì vậy cần kịp thời ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật Hình sự theo hướng: cần quy định rõ người cho vay với lãi suất từ 100%/năm trở lên và thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng cho tất cả các lần cho vay phải bị xử lý hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; thời điểm tính thu lợi bất chính tính từ ngày các bên thỏa thuận đến ngày bị phát hiện bắt giữ; toàn bộ số tiền dùng để cho vay, thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay lãi trái pháp luật đều bị tịch thu sung công.

Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự có quy định hình phạt tại khoản 1 là: “phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 03 năm”. Khoản 2 có khung hình phạt: “phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”. Như vậy hình phạt đối với tội phạm về “tín dụng đen” là quá nhẹ, không tương xứng với hậu

quả của tội phạm, không đủ để răn đe, giáo dục, phòng ngừa tội phạm. Vì vậy đề nghị Quốc hội xem xét sửa đổi bổ sung Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng tăng mức hình phạt tiền, tăng mức hình phạt tù quy định tại khoản 1 và khoản 2.

Hai là, thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công an về đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 của Chính phủ nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, phối hợp các đơn vị chức năng đẩy mạnh thực hiện các giải pháp hạn chế nguyên nhân, điều kiện của “tín dụng đen”, trọng tâm là:

(1) Triển khai ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đối sánh dữ liệu của ngành ngân hàng, làm sạch dữ liệu thông tin khách hàng vay, loại bỏ tài khoản “Ảo” phục vụ cho vay tín dụng tiêu dùng. Đối sánh dữ liệu, làm sạch thông tin thuê bao di động, loại bỏ sim “rác”: ngăn chặn các Website, ứng dụng (app) hoạt động tín dụng không đăng ký cụ thể, có biểu hiện hoạt động “tín dụng đen”

(2) Triển khai cho vay tín chấp, đẩy lùi “tín dụng đen”, phối hợp với các ngân hàng để hỗ trợ cho vay, rà soát thống kê dữ liệu các đối tượng thuộc diện được vay tín chấp trên cơ sở dữ liệu dân cư.

Ba là, cùng với đó cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức của người dân về cho vay trong các giao dịch dân sự, về “tín dụng đen”, tẩy “tín dụng đen” cũng như những hệ lụy mà nó gây ra.

Tuyên truyền các quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản, lãi suất trong các giao dịch dân sự, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Nghị định số 19 của Chính phủ về hộ, hộ, biểu, phường và các văn bản hướng dẫn có liên quan; tuyên truyền sâu rộng các văn bản về cơ chế, chính sách tín dụng ngân hàng, các gói khoản vay ưu đãi đến mọi tầng lớp nhân dân.

Tuyên truyền, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội về những phương thức, thủ đoạn của cá nhân, tổ chức cho vay lãi nặng; lừa đảo thông qua hoạt động huy động vốn tự phát với lãi suất cao bất thường; các hành vi đòi nợ trái pháp luật, hậu quả của tín dụng đen và các vụ việc nghiêm trọng liên quan đến vỡ hộ, hộ, biểu, phường đến quần chúng nhân dân để người dân nâng cao ý thức cảnh giác, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia hoạt động cho vay lãi nặng, tín dụng đen, lợi dụng dịch vụ kinh doanh cầm đồ, đòi nợ, kinh doanh tài chính để vi phạm pháp luật.

Bốn là, cần siết chặt việc cấp Giấy chứng nhận dịch vụ kinh doanh cầm đồ, tăng cường quản lý, kiểm tra các cơ sở, cá nhân kinh doanh dịch vụ cầm đồ, đòi nợ; kiên quyết xử lý, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với các cơ sở, cá nhân có vi phạm.

Tăng cường công tác kiểm tra các tổ chức, cá nhân, cơ sở hoạt động kinh doanh tài chính, cầm đồ, huy động với lãi suất cao bất thường. Rà soát các ngành nghề kinh doanh thường bị các đối tượng hoạt động tín dụng đen lợi dụng, núp bóng hoạt động, để phát sinh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, đánh giá tác động ảnh hưởng đến tình hình an ninh để tăng cường kiểm tra, rà soát.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các tổ chức tín dụng, đảm bảo hoạt động an toàn hiệu quả. Kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm, chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra đối với các vụ việc có dấu hiệu tội phạm để điều tra, xử lý.

Năm là, tăng cường trấn áp tội phạm trên phạm vi toàn quốc và trên không gian mạng, chú trọng đấu tranh làm rõ nguyên nhân của tội phạm, trên cơ sở đó, làm rõ hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến “tín dụng đen” để xử lý nghiêm khắc, đúng theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và làm rõ các đường dây, tụ điểm đánh bạc, tổ chức đánh bạc, lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hình thức huy động vốn, tham gia hộ, hộ, biểu, phường, triệt phá các băng nhóm tội phạm có tổ chức, tội phạm sử dụng công nghệ cao, sử dụng vũ khí quân dụng, núp bóng dưới các tổ chức, doanh nghiệp để hoạt động đòi nợ thuê.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật cần tăng cường các biện pháp phối hợp nhằm thực hiện nghiêm túc các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch số 01/2017 ngày 29/12/2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài

chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản hướng dẫn liên quan về tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố liên quan đến cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, đòi nợ thuê, huy động vốn với lãi suất cao nhằm chiếm đoạt tài sản... và các vụ việc khác có dấu hiệu tội phạm, vi phạm pháp luật khác liên quan đến hoạt động tín dụng đen.

Sáu là, Tòa án nhân dân phối hợp với các cơ quan có liên quan xét xử công khai và có hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo phạm tội liên quan tới tín dụng đen hoặc các vụ án hình sự mà nguyên nhân trực tiếp liên quan tới tín dụng đen. Xác định vụ án trọng điểm liên quan đến tín dụng đen gây bức xúc trong dư luận, các vụ án có tổ chức, có tính chuyên nghiệp, côn đồ, gây thiệt hại nghiêm trọng về tính mạng, tài sản nhằm răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung.

Để thực hiện tốt các giải pháp trên, cần có sự triển khai quyết liệt, đồng bộ của các Bộ, ngành, các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó: tuyên truyền các kênh vay vốn chính thống; đẩy mạnh công tác phát hiện, xác minh, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen; tạo điều kiện cho các công ty tài chính chính thức được kết nối với cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, giúp giảm chi phí cho vay, giảm thời gian thẩm định, quyết định cho vay. ■

H.T.T.H

LUẬT BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN GÓP PHẦN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI)

□ ThS. NGUYỄN THỊ NGHĨA *

Nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân; phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của đất nước, Chính phủ đã giao cho Bộ Công an soạn thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm mục đích bảo vệ người dùng, đồng thời tạo hành lang pháp lý đủ mạnh để hỗ trợ cá nhân, tổ chức khai thác sử dụng dữ liệu cá nhân đúng Luật, an toàn, lành mạnh và thượng tôn pháp luật, xây dựng một môi trường số an toàn, minh bạch tại Việt Nam.

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, với những quy định tương thích với các chuẩn mực quốc tế như: Quy định Bảo vệ Dữ liệu Chung (GDPR) của EU, đồng thời thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng về Chiến lược An ninh mạng quốc gia; về phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số.

Để xây dựng chính phủ số - một trong những mục tiêu quan trọng của chương trình Chuyển đổi số Quốc gia thì việc thu thập dữ liệu, dữ liệu cá nhân của toàn dân là hết sức cần thiết, được tiến hành bằng nhiều cách, nhiều công cụ trên các nền tảng số. Đồng thời với công tác thu thập, việc bảo vệ, bảo đảm quyền riêng tư, an toàn dữ liệu cá nhân trên môi trường số hiện nay đang là vấn đề cần được chấn chỉnh, hoàn thiện hơn nữa,

* Học viện CSND

đặc biệt trong bối cảnh nhận thức chung của cộng đồng về an toàn thông tin chưa thực sự theo kịp tốc độ phát triển.

Có thể thấy, dữ liệu cá nhân là vấn đề liên quan chặt chẽ tới quyền con người, quyền công dân, an ninh, an toàn mạng, an ninh thông tin, an ninh dữ liệu, công nghệ thông tin và cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, cũng như Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số...

Theo thống kê của Bộ Công an, hiện nay có tổng số gần 70 văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam. Tuy nhiên, các văn bản trên chưa thống nhất về khái niệm và nội hàm dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân, chỉ có Nghị định số 13/2023/NĐ-CP của Chính phủ đưa ra định nghĩa về dữ liệu cá nhân và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, đây mới chỉ là văn bản Nghị định, chưa phải là

văn bản Luật... Trước khi Nghị định 13/2023/NĐ-CP ban hành, Việt Nam có nhiều bộ luật và quy định liên quan, như Luật An toàn thông tin mạng dành riêng một mục cho Dữ liệu cá nhân, trong đó cấm thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái phép thông tin cá nhân của người khác. Tuy nhiên, việc tuân thủ quy định không được chú trọng. Hậu quả là hàng loạt vụ rò rỉ dữ liệu người dùng vẫn diễn ra suốt thời gian qua.

Cùng với đó, trong bối cảnh, nhiều doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị sử dụng dữ liệu cá nhân vào mục đích sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế, tạo giá trị cho xã hội nhưng cũng đã xuất hiện nhiều vụ lộ, mất, bị tấn công, chiếm đoạt, sự cố liên quan tới dữ liệu cá nhân... Tình trạng lộ dữ liệu cá nhân diễn ra phổ biến trên không gian mạng. Người sử dụng chưa có ý thức hoặc chưa có đủ năng lực để bảo

vệ dữ liệu cá nhân. Tình trạng mua bán dữ liệu cá nhân cũng đang diễn ra khá phổ biến với các dữ liệu thô và dữ liệu cá nhân đã qua xử lý, nhiều dữ liệu bị rao bán công khai, trong thời gian dài, với số lượng lớn trên không gian mạng...

Hoạt động mua, bán dữ liệu cá nhân diễn ra dưới nhiều hình thức như: chủ động thu thập, hình thành kho dữ liệu cá nhân, phân tích, xử lý các loại dữ liệu đó để tiến hành kinh doanh, buôn bán dữ liệu cá nhân số lượng lớn, có khả năng cập nhật, trích xuất dữ liệu theo yêu cầu người mua; tạo lập các cài ẩn trong các trang mạng để thu thập thông tin tự động, phân tích thành tệp dữ liệu cá nhân có giá trị; tấn công, xâm nhập hệ thống thông tin để chiếm đoạt dữ liệu cá nhân, tán phát mã độc thu thập dữ liệu cá nhân trên môi trường mạng.

Theo ước tính, Việt Nam hiện có gần 80 triệu người sử dụng Internet. Số người sử dụng ngày càng nhiều cho thấy những tiện ích mà công nghệ thông tin mang lại cho đời sống là không thể phủ nhận. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ đó, tình trạng dễ lộ lọt thông tin, dữ liệu cá nhân xảy ra khá phổ biến, một phần không nhỏ xuất phát từ sự bất cẩn của người dùng, khiến vấn nạn lừa đảo trực tuyến ngày càng nhiều, nếu không kịp thời và nỗ lực ngăn chặn, một ngày không xa có thể dẫn đến tình trạng khó bề kiểm soát.

Trong nhiều lĩnh vực tại Việt Nam, hồ sơ giấy vẫn là phương tiện lưu trữ dữ liệu cá

nhân phổ biến. Việc thiếu các quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu trên môi trường này đã dẫn đến nhiều trường hợp vi phạm và rủi ro tiềm tàng. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi từ dữ liệu vật lý sang dữ liệu điện tử (số hóa), nếu không có quy định rõ ràng và thống nhất cho cả hai dạng dữ liệu, quá trình này có thể phát sinh nhiều rủi ro, bao gồm suy giảm chất lượng dữ liệu, mất mát thông tin và vi phạm bảo mật. Thực tế, nhiều tổ chức, doanh nghiệp vẫn duy trì hệ thống lưu trữ song song giữa dữ liệu trên môi trường mạng và dữ liệu vật lý. Việc pháp luật hiện hành chủ yếu tập trung vào bảo vệ dữ liệu cá nhân trên môi trường điện tử, trong khi chưa có quy định chặt chẽ cho dữ liệu vật lý, đã dẫn đến sự bất đồng trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ đồng bộ. Những quy định này không chỉ gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển đổi dữ liệu giữa các hệ thống mà còn tạo ra lỗ hổng pháp lý dễ bị lợi dụng. Đặc biệt, khi quy định bảo vệ dữ liệu chỉ tập trung vào môi trường điện tử, người quản lý dữ liệu có thể lợi dụng kẽ hở này để hủy dữ liệu trên hệ thống mạng nhưng vẫn giữ lại bản giấy nhằm tránh bị giám sát chặt chẽ, từ đó làm gia tăng rủi ro về bảo mật thông tin và xâm phạm quyền riêng tư của chủ thể dữ liệu.

Điển hình như, trong lĩnh vực Y tế, hồ sơ bệnh án của bệnh nhân chứa nhiều thông tin nhạy cảm như: tiền sử bệnh, thông tin cá nhân và gia đình. Tuy nhiên, việc lưu trữ hồ sơ

giấy tại các bệnh viện và phòng khám thường không được bảo vệ chặt chẽ, dẫn đến nguy cơ rò rỉ thông tin. Trong lĩnh vực lao động, các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước thường lưu trữ hồ sơ nhân sự dưới dạng giấy, bao gồm thông tin cá nhân, lý lịch, hợp đồng lao động và thông tin tài chính. Tuy nhiên, không có quy định cụ thể về việc bảo vệ những hồ sơ này, dẫn đến nguy cơ truy cập trái phép và rò rỉ thông tin. Các trường học cũng lưu trữ hồ sơ học sinh, sinh viên bằng hồ sơ giấy, bao gồm thông tin cá nhân, kết quả học tập và các dữ liệu liên quan.

Như vậy sự ra đời của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 mang lại ý nghĩa rất quan trọng trong việc xây dựng môi trường số an toàn và thúc đẩy chuyển đổi số bền vững.

Thứ nhất, Luật trao quyền cho cá nhân kiểm soát dữ liệu, tăng niềm tin khi tham gia giao dịch điện tử, dịch vụ công và mạng xã hội, từ đó bảo vệ quyền con người và quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp;

Thứ hai, Luật tạo môi trường minh bạch, an toàn, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như thương mại điện tử, fintech và dịch vụ số, góp phần phát triển kinh tế số;

Thứ ba, với các quy định tương thích GDPR, Luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đặc biệt trong các hiệp định thương mại tự do, nâng cao vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu;

Thứ tư, Luật cung cấp cơ sở pháp lý để xử lý các hành vi xâm phạm dữ liệu, từ lừa đảo trực

tuyên đến rò rỉ thông tin, góp phần đảm bảo an ninh mạng quốc gia.

Thứ năm, Luật cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, như Nghị quyết 30-NQ/TW và 57-NQ/TW, tạo nền tảng cho Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030.

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026), tập trung siết chặt quyền riêng tư, tăng cường thanh tra, giám sát và đảm bảo minh bạch trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Luật cũng yêu cầu các mạng xã hội minh bạch trong việc thu thập thông tin và không được có các yêu cầu cung cấp giấy tờ tùy thân để xác thực. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 mang tính đột phá với các quy định rõ ràng, toàn diện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong kỷ nguyên số. Trong đó có những điểm nổi bật của Luật thể hiện như sau:

Một là, Luật đưa ra khái niệm pháp lý rõ ràng về dữ liệu cá nhân, phân loại thành dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân cơ bản bao gồm các yếu tố nhân thân phổ biến như họ tên, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, email, thường dùng trong giao dịch và quan hệ xã hội, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm, như dữ liệu sinh trắc học, thông tin sức khỏe, tài chính, tôn giáo, khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cá nhân hoặc tổ chức, cũng thuộc danh mục do Chính phủ quy định. Cách tiếp cận này đảm bảo tính linh hoạt, cho phép cập

nhật danh mục theo sự phát triển công nghệ và thực tiễn.

Hai là, Luật thiết lập 6 nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân, tạo hành lang pháp lý xuyên suốt: (1) tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; (2) thu thập, xử lý dữ liệu đúng mục đích cụ thể, minh bạch; (3) đảm bảo dữ liệu chính xác, được chỉnh sửa và lưu trữ phù hợp; (4) áp dụng đồng bộ các biện pháp thể chế, kỹ thuật, nhân sự để bảo vệ dữ liệu; (5) chủ động ngăn chặn, phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm; (6) hài hòa giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân và lợi ích quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Những nguyên tắc này không chỉ bảo vệ quyền riêng tư mà còn đảm bảo sự cân bằng giữa đổi mới công nghệ và an ninh mạng.

Ba là, Luật quy định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân, trao quyền kiểm soát thông tin và trách nhiệm tự bảo vệ. Chủ thể có quyền được biết, đồng ý hoặc rút lại sự đồng ý, xem, chỉnh sửa, yêu cầu xóa, hạn chế xử lý dữ liệu, phản đối xử lý, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Đồng thời, chủ thể phải tự bảo vệ dữ liệu, tôn trọng dữ liệu của người khác, cung cấp thông tin chính xác và tuân thủ pháp luật. Quy định này ngăn chặn lạm dụng quyền, đồng thời khuyến khích ý thức trách nhiệm trong môi trường số.

Bốn là, Luật liệt kê 7 hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm: (1) xử lý dữ liệu chống lại Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội; (2) cản trở hoạt

động bảo vệ dữ liệu; (3) lợi dụng bảo vệ dữ liệu để vi phạm pháp luật; (4) xử lý dữ liệu trái pháp luật; (5) sử dụng dữ liệu của người khác hoặc cho phép sử dụng dữ liệu để thực hiện hành vi trái pháp luật; (6) mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật cho phép; (7) chiếm đoạt, làm lộ hoặc làm mất dữ liệu.

Chế tài xử lý mang tính răn đe cao, với mức phạt tối đa 3 tỷ đồng, hoặc 5% doanh thu năm trước đối với vi phạm chuyển dữ liệu xuyên biên giới, và phạt tới 10 lần khoản thu lợi bất hợp pháp đối với hành vi mua bán dữ liệu trái phép. Tổ chức vi phạm có thể bị đình chỉ hoạt động xử lý dữ liệu, cá nhân vi phạm nghiêm trọng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự 2015.

Năm là, Luật đưa ra các quy định đặc thù để bảo vệ dữ liệu của các nhóm yếu thế như trẻ em, người mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, và trong các lĩnh vực nhạy cảm như tài chính, y tế, quảng cáo, mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, dữ liệu sinh trắc học và dữ liệu vị trí. Ngoài ra, Luật quy định về lực lượng bảo vệ dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và bên kiểm soát, xử lý dữ liệu, đảm bảo tính toàn diện và thực tiễn.

Dự thảo Luật quy định cụ thể các nội dung về nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân; xử lý vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân; quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu; các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân; sử

dụng dữ liệu cá nhân trong hoạt động kinh doanh; biện pháp, điều kiện bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ dữ liệu cá nhân... Dự thảo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân gồm 7 chương, 68 điều; quy định về công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân của nước ta, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân cho các tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh sử dụng dữ liệu cá nhân đúng pháp luật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Một số nội dung đáng lưu ý của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân như sau:

- Theo Điều 29 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến tại Việt Nam không được ép người dùng cung cấp hình ảnh, video chứa thông tin giấy tờ tùy thân, dù là đầy đủ hay một phần, để làm yếu tố xác thực tài khoản. Đây là nội dung quan trọng nhằm ngăn chặn tình trạng lạm dụng dữ liệu nhạy cảm của công dân.

- Theo Điều 7 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định thì có 07 hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến dữ liệu cá nhân, gồm:

(1) Xử lý dữ liệu cá nhân nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng đến quốc phòng,

an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(2) Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân;

(3) Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

(4) Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật;

(5) Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật;

(6) Mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác;

(7) Chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân.

- Theo khoản 4 Điều 8 của Luật quy định thì mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới là 5% doanh thu của năm trước liền kề của tổ chức đó.

Như vậy, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 là cột mốc pháp lý quan trọng, tạo hành lang vững chắc cho môi trường số an toàn, minh bạch tại Việt Nam. Với các quy định tinh gọn về dữ liệu cá nhân, nguyên tắc bảo vệ, quyền nghĩa vụ, chế tài và quy định đặc thù, Luật không chỉ bảo vệ quyền riêng tư mà còn thúc đẩy kinh tế số và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, để thực thi hiệu quả, Việt Nam cần vượt qua thách thức về nhân lực, công nghệ và phối hợp. Bằng cách đầu tư đồng bộ, nâng cao nhận thức và tăng cường hợp tác quốc tế,

Luật sẽ trở thành đòn bẩy cho Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng một hệ sinh thái số bền vững, an toàn, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên công nghệ cao.

Do vậy, việc ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân là rất cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền dữ liệu cá nhân; ngăn chặn các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức, đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ dữ liệu cá nhân... Đồng thời, việc xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân của nước ta, tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân cho các tổ chức, cá nhân trong nước tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực; đẩy mạnh sử dụng dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật, phục vụ có hiệu quả cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Dự thảo Luật được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân của Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động tại nước ngoài; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân của người nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ■

N.T.N

XÂY DỰNG LUẬT DỮ LIỆU TẠO LẬP HÀNH LANG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

□ ThS. ĐÀO NGỌC ANH *

Trong bối cảnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng đóng vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, việc hoàn thiện khung pháp lý để khơi thông nguồn lực, thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là việc làm cần thiết. Chính vì vậy, xây dựng Luật Dữ liệu nhằm mục tiêu tạo hành lang pháp lý vững chắc, thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thông qua Luật Dữ liệu và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 (Luật số 60/2024/QH15). Luật gồm 5 chương với 46 điều, quy định về: dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; trung tâm dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

Đây là một dấu mốc quan trọng, thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc xây dựng nền tảng pháp lý vững chắc để quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả dữ liệu - tài sản chiến lược của quốc gia trong kỷ nguyên số. Luật Dữ liệu là một bước tiến quan trọng trong việc định hình chính

sách quản lý dữ liệu số tại Việt Nam với mục tiêu bảo đảm an ninh, bảo vệ quyền lợi của chủ thể dữ liệu và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế số. Luật xác định đối tượng áp dụng bao gồm: cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động dữ liệu số tại Việt Nam. Luật được xây dựng trên quan điểm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dữ liệu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu,

đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới.

Phát biểu chỉ đạo tại Đại hội thành lập Hiệp hội Dữ liệu quốc gia ngày 22/3/2025, Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh: “Chúng ta đang bước vào giai đoạn bình minh của kỷ nguyên số, thời kỳ dữ liệu đã trở thành tài nguyên, tư liệu sản xuất quan trọng, trở thành “năng lượng mới”, thậm chí là “máu” của nền kinh tế số. Chuyển đổi số, với dữ liệu là trung tâm, đang làm thay đổi căn bản cách chúng ta sống, làm việc và phát triển”.

Bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và khai thác dữ liệu, Luật Dữ liệu sẽ góp phần thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, Luật Dữ liệu cung cấp cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thể sử dụng dữ liệu một cách

* Học viện CSND

hiệu quả trong việc hoạch định chính sách, quản lý điều hành, cung cấp dịch vụ công và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác. Một trong những mục tiêu quan trọng của Luật Dữ liệu là xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và các trung tâm dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước. Luật cũng quy định rõ ràng về việc quản lý dữ liệu trong khu vực tư nhân, bao gồm các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến dữ liệu. Điều này tạo cơ sở pháp lý cụ thể cho các ngân hàng và doanh nghiệp công nghệ thông tin trong việc thu thập, xử lý và bảo vệ dữ liệu khách hàng. Việc khai thác hiệu quả dữ liệu sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, như tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, nâng cao năng suất lao động, tối ưu hóa tài nguyên và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Ở nước ta hiện nay, việc quán triệt, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, nhất là những vấn đề liên quan đến xây dựng, tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể như:

- Đã khởi tạo và hình thành được 07 Cơ sở dữ liệu quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia đã có sự kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu góp phần cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân;
- Hạ tầng công nghệ và xây dựng các trung tâm dữ liệu bước đầu được quan tâm đầu tư hơn...

Tuy nhiên, vẫn còn một số các tồn tại, hạn chế như sau:

- Nền tảng về nhân lực và điều kiện cơ sở hạ tầng của một số Bộ, ban, ngành tuy đã có, nhưng chưa đầy đủ để đáp ứng, triển khai hệ thống thông tin, công nghệ cốt lõi phục vụ cho công tác nghiệp vụ,

quản lý, vận hành và lưu trữ; quản trị các hệ thống thông tin còn thiếu nhân sự trình độ cao;

- Nhiều cơ sở dữ liệu được thu thập, lưu trữ có sự trùng lặp, chồng chéo, chưa thống nhất về danh mục dữ liệu dùng chung gây khó khăn khi kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu;

- Các trung tâm dữ liệu đầu tư còn chưa đồng bộ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chưa thường xuyên nâng cấp dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống;

- Một số bộ, ban, ngành, địa phương thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh an toàn thông tin do chưa thực sự quản lý, kiểm soát được dữ liệu nhà nước trên hạ tầng của doanh nghiệp, nhiều hệ thống thông tin còn lỗ hổng bảo mật, không đủ điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gây khó khăn trong việc khai thác, liên thông, cung cấp kịp thời dữ liệu để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công liên thông, phân tích thống kê, đưa ra các chỉ tiêu, chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ...

Qua rà soát, hiện có 69 Luật có quy định về cơ sở dữ liệu (bao gồm Cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành), hồ sơ đề nghị xây dựng Luật có quy định liên quan đến dữ liệu đang được áp dụng, như sau:

- Luật Giao dịch điện tử năm 2023;
- Luật An ninh mạng;
- Luật An toàn thông tin mạng;
- Luật Viễn thông năm 2023;
- Luật Công nghệ thông tin;
- Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số...

Qua phân tích chỉ ra, tại các văn

bản Luật nêu trên có quy định về 33 cơ sở dữ liệu quốc gia, 39 cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cụ thể:

- Về các trường thông tin có trong cơ sở dữ liệu: 16 cơ sở dữ liệu đã quy định rõ các trường thông tin, 30 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể các trường thông tin, 26 cơ sở dữ liệu không quy định các trường thông tin;

- Về mô tả, định nghĩa về cơ sở dữ liệu: 34 cơ sở dữ liệu đã được nêu rõ mô tả, định nghĩa cụ thể; 07 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể; 31 cơ sở dữ liệu không được định nghĩa;

- Về hình thức khai thác, chia sẻ: 18 cơ sở dữ liệu đã được quy định cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ dữ liệu; 14 cơ sở dữ liệu có quy định nhưng chưa cụ thể về hình thức khai thác, chia sẻ; 40 cơ sở dữ liệu không quy định.

Hiện nay, Bộ Công an và các bộ, ban, ngành, địa phương đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, trong đó có: 07 Cơ sở dữ liệu quốc gia và gần 100 cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trong các Luật đã rà soát, chỉ có một số Luật có quy định về trách nhiệm của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu trong việc xây dựng, thu thập, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, tất cả các Luật đều không quy định cụ thể hoặc thống nhất về việc xử lý, quản trị dữ liệu (như việc thu thập, số hóa, bảo đảm chất lượng, lưu trữ dữ liệu...); chưa quy định về nền tảng phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong xử lý dữ liệu; chưa quy định việc tạo lập cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chỉ đạo

điều hành, hoạch định đường lối, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, cải cách thủ tục hành chính, dịch vụ công, bảo đảm lợi ích của tổ chức, cá nhân; cũng như chưa quy định sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu đang phát triển trên thế giới như: sản giao dịch dữ liệu; dịch vụ trung gian dữ liệu; dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu... Trong khi đó, việc thiết lập thị trường dữ liệu, xây dựng và phát triển các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến dữ liệu hiện nay lại có vai trò rất quan trọng, nó được xem là yếu tố đột phá để từng bước tạo lập và thúc đẩy mở thị trường dữ liệu, lấy thị trường dữ liệu làm động lực phát triển dữ liệu và kích thích, thúc đẩy chuyển đổi số các ngành, các lĩnh vực, tăng năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho tiến trình chuyển đổi số quốc gia nước ta.

Theo nội dung Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án: “Trung tâm dữ liệu quốc gia” xác định đến Quý IV năm 2025 Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ đi vào hoạt động, là nơi lưu trữ, tổng hợp, phân tích, điều phối dữ liệu, cung cấp hạ tầng cho các bộ, ban, ngành, địa phương. Do vậy, việc xây dựng Luật mới với tên gọi là: “Luật Dữ liệu” là hết sức quan trọng, cần thiết để bảo đảm bao quát đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ mà Chính phủ đã xác định trong công tác chuyển đổi số quốc gia; tăng cường sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, vừa khai thác, ứng dụng dữ liệu trong phát triển kinh tế - xã hội, vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho mỗi người dân, tổ chức, doanh nghiệp, quốc gia.

Như vậy, Luật Dữ liệu là Luật mới và được xác định là đạo luật gốc, quy định, điều chỉnh toàn diện đối với các hoạt động liên quan đến dữ liệu. Luật Dữ liệu bảo đảm thống nhất với quy định về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 156 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tương đồng với quy định tại các Luật khác như: Điều 4 - Luật Thủ đô, Điều 3 - Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Điều 4c - Luật Phòng thủ dân sự...

Luật Dữ liệu đã quy định chi tiết về giải thích từ ngữ làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, bảo đảm thống nhất về cách hiểu, thuận lợi trong quá trình triển khai thi hành, gồm: dữ liệu số; dữ liệu dùng chung; dữ liệu dùng riêng; dữ liệu mở; dữ liệu gốc; dữ liệu quan trọng; dữ liệu cốt lõi; xử lý dữ liệu; cơ sở dữ liệu; Cơ sở dữ liệu quốc gia; nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; chủ thể dữ liệu; chủ quản dữ liệu; chủ sở hữu dữ liệu; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu; mã hoá dữ liệu; giải mã dữ liệu; điều phối dữ liệu.

Luật quy định dữ liệu là tài nguyên, nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực để làm giàu dữ liệu, phát triển dữ liệu trở thành tài sản; quyền của chủ sở hữu dữ liệu đối với dữ liệu là quyền tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Ngoài ra, để bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật Dữ liệu cũng quy định rất cụ thể về một số nội dung như: nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu;

quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm.

Luật Dữ liệu (năm 2024) có 05 Chương, 46 Điều, cụ thể như sau:

1. Chương I (Những quy định chung) gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10), quy định về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Dữ liệu; nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; chính sách của nhà nước về dữ liệu; hợp tác quốc tế về dữ liệu; quản lý nhà nước về dữ liệu; xây dựng, phát triển dữ liệu trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm. Theo đó, Luật Dữ liệu quy định về dữ liệu số; xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số; Trung tâm dữ liệu quốc gia; Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu số; quản lý nhà nước về dữ liệu số; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về dữ liệu số.

Đối với công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, Luật quy định:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dữ liệu;

- Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu, trừ phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

- Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu cơ yếu

thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu; thực hiện quản lý nhà nước về dữ liệu tại địa phương.

2. Chương II (Xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia) gồm 19 điều (từ Điều 11 đến Điều 29), quy định về: thu thập, tạo lập dữ liệu; bảo đảm chất lượng dữ liệu; phân loại dữ liệu; hoạt động lưu trữ dữ liệu; quản trị, quản lý dữ liệu; truy cập, truy xuất dữ liệu; kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; phân tích, tổng hợp dữ liệu; xác nhận, xác thực dữ liệu; công khai dữ liệu; mã hóa, giải mã dữ liệu; chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; xác định và quản lý rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu; các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu; bảo vệ dữ liệu; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; quỹ phát triển dữ liệu quốc gia.

3. Chương III (Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia) gồm 09 điều (từ Điều 30 đến Điều 38), quy định về: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; xây dựng Cơ sở dữ

liệu tổng hợp quốc gia; thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; phí khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và cơ sở dữ liệu khác do cơ quan nhà nước quản lý.

Luật Dữ liệu quy định cụ thể về xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia, gồm: Cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia; trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia. Theo đó, Trung tâm dữ liệu quốc gia sẽ do Chính phủ xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành đảm bảo thống nhất, ổn định, bền vững. Trung tâm dữ liệu quốc gia tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật và cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

Cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia theo lộ trình do Chính phủ quy định; các cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác thì không bắt buộc phải sử dụng cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia nhưng nếu có nhu cầu sử dụng để khai thác, vận hành, nâng cao hiệu quả, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quản lý, quản trị, xử lý dữ liệu thì sẽ thực hiện trên cơ sở thống nhất với Trung tâm dữ liệu quốc gia và Chính phủ cũng sẽ

quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện nội dung này.

4. Chương IV (Sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu) gồm 05 điều (từ Điều 39 đến Điều 43), quy định về: sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu; sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu; sản dữ liệu; trách nhiệm của tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, sản dữ liệu.

5. Chương V (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều (Điều 44 đến Điều 46), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

Việc xây dựng Luật Dữ liệu sẽ khắc phục được những tồn tại, bất cập, hạn chế, góp phần thực hiện thống nhất, sử dụng hiệu quả thông tin trong các cơ sở dữ liệu, phục vụ công tác quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các cá nhân vi phạm pháp luật. Đồng thời, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc khai thác, vận hành Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật. Như vậy, Luật Dữ liệu là bước đi quan trọng trong tiến trình xây dựng quốc gia số, góp phần bảo vệ quyền lợi công dân trên không gian mạng và tạo nền tảng để quản lý, khai thác dữ liệu một cách minh bạch, hiệu quả, có trách nhiệm. Khi được thực thi đồng bộ và nghiêm túc, Luật Dữ liệu sẽ trở thành công cụ thiết thực giúp nâng cao năng lực quản trị, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và củng cố chủ quyền số của Việt Nam trong kỷ nguyên số. ■

Đ.N.A

CĂN CỨ PHÁP LÝ PHÂN BIỆT GIỮA HÀNH VI CHE GIẤU TỘI PHẠM VÀ KHÔNG TỔ GIÁC TỘI PHẠM - TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ

□ ĐÌNH TRUNG DŨNG *

Che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi nó gây cản trở cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm và người phạm tội. Mặt khác, nó còn khuyến khích người phạm tội thực hiện tội phạm, thể hiện sự coi thường pháp luật, coi thường các chuẩn mực của xã hội, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ công dân trong đấu tranh phòng chống tội phạm của người có hành vi che giấu hoặc không tố giác tội phạm. Theo quy định pháp luật, việc xác định một người thuộc trường hợp là che giấu tội phạm hay không tố giác tội phạm là rất quan trọng, vì nó xác định hành vi phạm tội, thời điểm phạm tội và quyết định hình phạt cho phù hợp.

Trước hết, che giấu tội phạm được quy định tại Điều 18 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017):

“Điều 18. Che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm

tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

2. Người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.”

Như vậy, che giấu tội phạm là hành vi của một người hay nhiều người không hứa hẹn trước, cũng không biết trước hành vi phạm tội của người phạm tội, sau khi tội phạm thực hiện hành vi phạm tội thì mới biết, nhưng lại không trình báo với cơ quan chức năng mà còn thực hiện hành vi che giấu tội phạm, xóa bỏ dấu vết, che giấu tang vật, dụng cụ phạm tội... gây khó khăn, cản trở việc phát hiện, điều tra và xử lý người phạm tội. Do đó, người phạm tội che giấu tội phạm mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng có hành vi vi phạm pháp luật gây cản trở trong quá trình thực thi pháp luật, vì vậy người phạm tội che

giấu tội phạm vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật hiện hành. So với quy định che giấu tội phạm quy định tại Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định che giấu tội phạm tại Điều 18 Bộ luật Hình sự năm 2015 có điểm mới là Bộ luật đã bổ sung thêm quy định người che giấu tội phạm là ông, bà, cha, mẹ, con cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi che giấu tội phạm trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.

Để phân biệt không tố giác tội phạm và che giấu tội phạm, ta cần xem xét hành vi không tố giác tội phạm được quy định như thế nào. Căn cứ theo Điều 19 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) quy định về Che giấu tội phạm như sau:

“Điều 19. Không tố giác tội phạm

1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp

* Học viện CSND

quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này.

3. Người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp không tố giác tội phạm do chính người mà mình bào chữa đã thực hiện hoặc đã tham gia thực hiện mà người bào chữa biết được khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của Bộ luật này”.

Theo quy định pháp luật, Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện hành vi phạm tội mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm. Tuy nhiên, cũng tương tự với tội che giấu tội phạm để đảm bảo tính nhân văn trong xã hội thì pháp luật quy định đối với trường hợp đặc biệt là Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc

biệt nghiêm trọng khác quy định tại Bộ luật hình sự hiện hành. Ngoài ra, theo quy định pháp luật người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình trong trường hợp không tố giác tội phạm do chính người mà mình bào chữa đã thực hiện hoặc đã tham gia thực hiện mà người bào chữa biết được khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Bộ luật hình sự hiện hành.

Như vậy, có thể thấy trách nhiệm hình sự đối với tội không tố giác tội phạm có những đặc điểm riêng, đó là:

Một là, trách nhiệm hình sự đối với tội danh này được xác định kèm theo trách nhiệm hình sự của các tội được quy định cụ thể tại Điều 14, Điều 389 Bộ luật Hình sự mà người phạm tội không tố giác. Đây là đặc điểm hết sức đặc thù, bởi lẽ, nếu không có việc phạm tội thực tế xảy ra hoặc tội đã thực hiện không thuộc trường hợp bắt buộc phải tố giác theo quy định của Bộ luật Hình sự thì người không tố giác không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hai là, người phạm tội không bị áp dụng hình phạt bổ sung hoặc các biện pháp tư pháp theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Ba là, ngoài ra, khoản 2, khoản 3 Điều 19 Bộ luật Hình sự quy định loại trừ trách nhiệm hình sự đối với một số chủ thể đặc biệt khi người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu,

anh chị em ruột, vợ hoặc chồng, người bào chữa của người phạm tội, trừ trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Như vậy, từ căn cứ trên, việc phân biệt che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm được hiểu như sau:

Thứ nhất, về điểm giống nhau giữa che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm:

Một là, 02 tội phạm này đều được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

Hai là, 02 tội phạm này đều có điều khoản miễn trách nhiệm hình sự cho các đối tượng là người thân thích của người có hành vi phạm tội nhưng không bị tố giác hoặc phát hiện. Đối tượng có thể được miễn trách nhiệm cho 02 tội phạm này là: Ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội.

Thứ hai, về điểm khác nhau giữa che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm:

Một là, về ý thức của người phạm tội: người che giấu tội phạm là không biết trước được hành vi phạm tội và không hứa hẹn trước với người phạm tội. Còn người không tố giác tội phạm biết rõ người phạm tội đang chuẩn bị hoặc đang thực hiện hay đã thực hiện hành vi phạm tội mà không tố giác tội phạm, vẫn im lặng, làm ngơ.

Hai là, về hành vi và thời điểm phát hiện hành vi phạm tội: người che giấu tội phạm phát hiện hành vi phạm tội sau

khi người phạm tội đã thực hiện. Còn người không tố giác tội phạm phát hiện hành vi phạm tội trong quá trình chuẩn bị phạm tội, đang thực hiện hành vi phạm tội và đã thực hiện hành vi phạm tội.

Ba là, về cách thực hiện hành vi phạm tội: người che giấu tội phạm là hành vi che giấu người phạm tội, che giấu tang vật, dấu vết phạm tội từ đó gây cản trở, khó khăn trong quá trình phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm. Còn người không tố giác tội phạm là người biết rõ hành vi phạm tội của người phạm tội nhưng lại không tố giác hành vi phạm tội đối với cơ quan chức năng.

Bốn là, về trách nhiệm hình sự đối với người bào chữa cho 02 tội trên: đối với hành vi che giấu tội phạm: người bào chữa biết và che giấu tội phạm sẽ bị xử lý hình sự nếu phạm tội. Còn với hành vi không tố giác tội phạm: miễn trách nhiệm hình sự cho người bào chữa, trừ không tố giác tội xâm phạm an ninh, tội khác đặc biệt nghiêm trọng.

Năm là, 02 tội có khung hình phạt khác nhau:

- Ở mức khung hình phạt thứ nhất: đối với tội che giấu tội phạm: theo Điều 389 Bộ luật Hình sự 2015 có thể chịu hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm. Còn theo Điều 390 Bộ luật Hình sự 2015, người phạm tội không tố giác tội phạm đối mặt với hình phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Ở mức khung hình phạt thứ hai: quy định tại khoản 2 Điều 389, Bộ luật Hình sự 2015 quy định về mức hình phạt có tính tiết tăng nặng và mức độ vi phạm nghiêm trọng hơn được áp dụng đối với các trường hợp vi phạm pháp luật mà người vi phạm lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi che giấu tội phạm, lấy tầm ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cản trở cơ quan chức năng phát hiện tội phạm và điều tra tội phạm. Về tính chất khi người phạm tội thuộc vào các trường hợp này sẽ gây rất nhiều khó khăn để thực thi pháp luật đối với những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội nên mức hình phạt tù cao hơn với mức án từ 02 năm đến 07 năm tù. Còn đối với khoản 2 Điều 390, Bộ luật Hình sự 2015 của tội không tố giác tội phạm, người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt. Về tính chất khi người phạm tội thuộc vào các trường hợp này sẽ gây khá nhiều khó khăn để thực thi pháp luật đối với những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội nên mức hình phạt tù cũng ở mức cao hơn với mức án từ 02 năm đến 07 năm tù. Còn đối với tội không tố giác tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 390, Bộ luật Hình sự 2015 thì người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

Trường hợp miễn, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt xảy ra khi cá nhân không có hành vi khai báo nếu ngăn chặn được hung thủ, tội phạm hoặc hạn chế được tác hại của hành vi phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc chịu mức hình phạt nhẹ hơn.

Qua phân tích trên, ta thấy che giấu tội phạm và không tố giác tội phạm là 02 tội phạm độc lập, dù có những điểm giống nhau dễ gây nhầm lẫn, song trong thực tế để định danh tội phạm chính xác cần nhìn nhận, phân tích các yếu tố cấu thành của từng tội phạm. Trên cơ sở nghiên cứu và áp dụng pháp luật trên thực tiễn, qua đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, tác giả đề xuất, kiến nghị một số nội dung sau:

Một là, cần kiến nghị sửa đổi Điều 389, 309 BLHS theo hướng bổ sung Điều 402 vào phân quy định hành vi của điều luật.

Hai là, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn cụ thể về khái niệm “Biết” và “Biết rõ” được quy định tại Điều 18, 19 Bộ luật Hình sự và khi nào truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm, khi nào truy cứu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm đối với chuỗi hành vi được thực hiện liên tục để áp dụng thống nhất pháp luật. ■

Đ.T.D

NHẬN DIỆN CÁC PHƯƠNG THỨC, THỦ ĐOẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM ĐÁNH BẠC VÀ TỔ CHỨC ĐÁNH BẠC TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA

□ ThS. NGUYỄN HUYỀN TRANG *

Trong thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, nhất là sự phát triển của Internet, các trang mạng xã hội... các loại tội phạm hình sự truyền thống có xu hướng dịch chuyển hoạt động lên không gian mạng, làm xuất hiện các loại tội phạm sử dụng công nghệ cao. Một trong những loại tội phạm công nghệ cao trên các trang mạng xã hội là tội phạm tổ chức đánh bạc, đánh bạc trên không gian mạng với nhiều phương thức, thủ đoạn mới, diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh trật tự, gây nhiều hệ lụy cho xã hội và là nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác như: trộm cắp, cướp giật, lừa đảo, cưỡng đoạt tài sản, “tín dụng đen”, bắt giữ người trái pháp luật, cố ý gây thương tích... thậm chí có thể là giết người, cướp tài sản. Tội phạm tổ chức đánh bạc, đánh bạc trên không gian mạng gây ra nhiều hậu quả tiêu cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - trật tự và đời sống văn hóa của Nhân dân, đồng thời đặt ra những khó khăn, thách thức mới cho công tác quản lý nhà nước và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao nói chung và tội phạm đánh bạc trên không gian mạng nói riêng.

* Học viện CSND

Tội phạm tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng chia làm 2 nhóm đối tượng là tội phạm tổ chức đánh bạc và tội phạm đánh bạc được quy định cụ thể tại điều 321, 322 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Hình thức phạm tội của các đối tượng cũng rất đa dạng như thông qua các website cá cược bóng đá, bóng chày, cầu lông, lô đề, xóc đĩa, tài xỉu... hoặc qua mạng xã hội bằng hình thức nạp tiền trực tiếp vào game bằng cách mở tài khoản liên kết trực tiếp đến tài khoản ngân hàng, ví điện tử, số điện thoại... Các đối tượng phạm tội cố ý sử dụng các kỹ năng, công cụ, phương tiện công nghệ thông tin để tụ tập, lôi kéo đông người tham gia các trò chơi trực tuyến để đánh bạc... Để thực hiện việc đánh bạc hoặc tổ chức đánh bạc trên không gian mạng cũng rất đơn giản, chỉ cần có điện thoại thông minh, máy tính là có thể cài đặt tài khoản để tham gia một cách dễ dàng không kể thời gian, địa điểm...

Tổ chức đánh bạc qua mạng được hiểu là hành vi sử dụng mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử để tổ chức đánh bạc trực tuyến (theo Công văn 196/TANDTC-PC).

Tại khoản 1 Điều 8 Luật Công nghệ cao 2008 quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó có: “1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.” Theo đó, đánh bạc và tổ chức đánh bạc trái phép là hành vi xâm phạm trực tiếp đến trật tự xã hội, thậm chí là cả tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác. Bởi vậy, việc lợi dụng mạng Internet để tổ chức đánh bạc trái phép được coi là hành vi vi phạm pháp luật. Một số hành vi tổ chức đánh bạc qua mạng phổ biến hiện nay: tổ chức đánh bạc trên mạng Internet qua các trò chơi cá cược, xóc đĩa, tá lả, tài xỉu, poker...; tổ chức đại lý chạy quảng cáo để hướng dẫn những người đánh bạc tải các ứng dụng tham gia đánh bạc trực tiếp trên máy tính hoặc điện thoại cá nhân... Cần lưu ý việc người phạm tội sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử khác như là phương tiện để liên lạc với nhau (ví dụ: nhắn tin qua điện thoại, qua email, zalo, viber... để ghi số đề, lô tô, cá độ đua ngựa...) mà không hình thành nên các trò chơi được thua bằng tiền hoặc hiện vật trực tuyến thì không thuộc trường

hợp “Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông và các phương tiện điện tử để phạm tội” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự 2015.

Căn cứ theo điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 322 Bộ luật Hình sự 2015, được sửa đổi bởi khoản 121 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 quy định về Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc như sau:

“Điều 322. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc

1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tổ chức cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc tổ chức 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

b) Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

c) Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên;

d) Có tổ chức nơi cầm cố tài

sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc hoặc phân công người canh gác, người phục vụ khi đánh bạc; sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc;

đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc hành vi quy định tại Điều 321 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 321 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 đến 10 năm:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;
b) Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên;

c) Sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử để phạm tội;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”.

Theo quy định trên, người sử dụng mạng Internet để phạm tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Hiện nay, tội phạm tổ chức đánh bạc và đánh bạc sẽ sử dụng không gian mạng làm môi trường hoạt động tương đối phổ

biến, với nhiều phương thức, thủ đoạn mới, tinh vi hơn, đáng chú ý là:

1. Tổ chức đánh bạc tín chấp (trả tiền sau): nhà cái tổ chức đánh bạc tín chấp dưới dạng các cược thể thao, lô đề, xóc đĩa mạng... như: Bong88, Sbobet, 3in1bet... Các nhà cái ở nước ngoài thông qua hệ thống mạng Internet tổ chức đánh bạc cho người chơi ở Việt Nam tham gia. Chúng liên kết với một số người Việt Nam, phần lớn là nhóm lưu manh, giang hồ, xã hội đen để quản lý, tổ chức phân mạng nhỏ với những khoản tiền vay nhất định tùy và khả năng tài chính của con bạc để tham gia đánh bạc, khi có khoản tiền ứng trước trong tài khoản, con bạc có thể đánh bạc trên trang web do đối tượng lập ra. Sau kỳ hạn một ngày hoặc một tuần, con bạc phải đến “đại lý” để thanh toán số tiền thắng, thua. Thời gian qua, Bộ Công an đã triệt phá nhiều đường dây tổ chức đánh bạc, đánh bạc dưới hình thức này như: Đường dây tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua hệ thống Evol (evol.club), với số tiền khoảng 30.000 tỷ đồng; triệt phá đường dây tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua trang Nagaclubs.com, với số tiền khoảng 87.000 tỷ đồng; triệt phá đường dây tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua trang bong88.com, với số tiền khoảng 13.500 tỷ đồng...

2. Tổ chức đánh bạc thế chấp (trả tiền trước): đây là hình thức tổ chức đánh bạc mà nhà cái tổ chức đánh bạc thế chấp với nhiều hình thức như: Sòng bài (Casino), cá cược thể thao, trò

chơi trực tuyến có tính chất cờ bạc, như: M88, Fun88.com, 12bet... Các nhà cái ở nước ngoài thông qua hệ thống Internet tổ chức cho người chơi ở Việt Nam tham gia. Phần quản trị ở nước ngoài (nhà cái) sẽ trực tiếp kiểm soát toàn bộ hoạt động đánh bạc của các tài khoản đánh bạc do người chơi lập ra. Người tham gia đánh bạc sau khi đăng ký tài khoản đánh bạc trên mạng phải mở tài khoản ngân hàng, sau đó chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của đối tượng tổ chức hoặc có thể sử dụng hình thức nạp thẻ điện thoại và làm theo hướng dẫn trên trang web tổ chức đánh bạc.

Các trang web này cài phần mềm tự động, số tiền nạp vào tài khoản ngân hàng của đối tượng sẽ quy ra điểm (loại tiền ảo để cá cược) và được chuyển vào tài khoản cá cược của người đánh bạc. Người đánh bạc dùng số điểm này để cá cược trực tiếp với nhà cái. Diễn hình của hình thức này là đường dây cá độ bóng đá có tên M88. Để tham gia đánh bạc, các đối tượng phải lập tài khoản tại web M88 có hệ thống máy chủ đặt tại nước ngoài và chuyển tiền vào ngân hàng do nhà cái chỉ định, sau đó chuyển giá trị tiền thành điểm và đánh bạc. Theo thông tin điều tra từ cơ quan Công an, có hàng nghìn người tham gia đánh bạc bằng hình thức cá độ trên trang web M88.com. Số tiền nộp vào hệ thống M88 để đánh bạc tính đến thời điểm này đã lên đến hơn 1.400 tỷ đồng. Các đối tượng có nhiều thủ đoạn tinh vi, phức tạp, lượng tiền trung

chuyển qua nhiều tài khoản ở nhiều tầng khác nhau, có sự điều hành của đối tượng nước ngoài.

Ngoài ra, để thu hút con bạc và tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng, các đối tượng tổ chức đánh bạc đã thực hiện nhiều thủ đoạn như:

- Thiết lập mạng lưới các website vệ tinh, mạng ẩn danh để hoạt động, xây dựng hàng trăm tên miền website khác nhau với cùng một giao diện tổ chức đánh bạc.

- Xây dựng, phát triển mạng lưới đại lý, quảng cáo dưới hình thức tuyển dụng nhân viên biết tiếng Việt sang các trụ sở đặt tại các trung tâm cờ bạc lớn trên thế giới để hoạt động; câu kết, móc nối với một số đối tượng trong nước để xây dựng và mở rộng mạng lưới đại lý tổ chức đánh bạc tại Việt Nam.

- Sử dụng các cổng thanh toán trung gian phục vụ hoạt động cờ bạc; sử dụng các dịch vụ thanh toán tiền ảo trực tiếp trên website hoặc sử dụng qua các cổng dịch vụ thanh toán trung gian để chuyển đổi từ tiền ảo sang tiền đánh bạc.

- Lợi dụng các ứng dụng công nghệ số để quảng cáo, lôi kéo người dân tham gia đánh bạc. Trong đó, các đối tượng tổ chức đánh bạc quảng cáo qua các website viết bài hướng dẫn đánh bạc, giới thiệu đường dẫn truy cập của mạng lưới đại lý; đặt banner trên các website, diễn đàn, tài khoản mạng xã hội... có nhiều lượt theo dõi.

Tội phạm tổ chức đánh bạc và đánh bạc nói chung và tội phạm tổ chức đánh bạc và đánh bạc diễn ra trên không gian

mạng nói riêng đã gây ra nhiều hệ lụy cho xã hội, tác động xấu đến cuộc sống của người dân và ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, trật tự. Dự báo trong thời gian tới, tình hình tội phạm đánh bạc và tổ chức đánh bạc trên không gian mạng vẫn sẽ có những diễn biến phức tạp, do đó, để làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh với loại tội phạm này, bên cạnh sự vào cuộc mạnh mẽ, quyết liệt của lực lượng Công an, thiết nghĩ các cấp, các ngành, mỗi người dân cần tích cực, chủ động hơn nữa trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động người thân không tham gia hoạt động cờ bạc, bản thân phải luôn gương mẫu, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về phòng chống cờ bạc, chỉ khi đó mới góp phần phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với loại tội phạm này, góp phần bảo đảm tốt an ninh trật tự trên địa bàn, giữ gìn cho cuộc sống bình yên và hạnh phúc của Nhân dân, đồng thời, cần có những biện pháp quyết liệt, hiệu quả để phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh với các hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng. Để công tác phòng, chống với loại tội phạm này có hiệu quả, cần tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với công tác phòng, chống tệ nạn cờ bạc. Lãnh đạo thường xuyên đôn đốc chỉ đạo các ban, ngành, tổ chức xã hội phát huy vai trò, trách nhiệm, chủ động

phối hợp, thực hiện tốt giải pháp phòng ngừa tệ nạn cờ bạc, tạo nên sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị trong công tác này.

Thứ hai, cần tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, phát hiện và xử lý nhanh chóng các trang web, đường dẫn, ứng dụng liên quan đến hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong và ngoài nước để trao đổi thông tin, hỗ trợ điều tra và xử lý các vụ việc có liên quan; tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho nhân dân về những hậu quả của việc tham gia đánh bạc và tổ chức đánh bạc trên không gian mạng.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục quy định của pháp luật về xử lý hành vi liên quan cờ bạc. Thường xuyên cảnh báo phương thức, thủ đoạn mới, cũng như chế tài, tác hại của tội phạm, tệ nạn đánh bạc trên phương tiện truyền thông, các trang Zalo của Công an tỉnh để tổ chức, cá nhân nắm, chủ động áp dụng biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ lực lượng chức năng phòng, chống tệ nạn cờ bạc kịp thời, hiệu quả.

Thứ tư, triển khai các đợt cao điểm tấn công, trấn áp, triệt phá các đường dây, băng nhóm tội phạm hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc; thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố liên quan đến hoạt động đánh bạc, tổ chức đánh bạc. Kịp thời phát hiện, xử

lý nghiêm hành vi đánh bạc, tổ chức đánh bạc

Thứ năm, các doanh nghiệp viễn thông, các nhà cung cấp dịch vụ Internet và di động cần quản lý chặt chẽ thuê bao Internet, thuê bao di động, đảm bảo các thuê bao đang hoạt động đều có thông tin đúng quy định và trùng khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tạm dừng hoạt động hoặc thu hồi các thuê bao vi phạm, loại bỏ SIM “rác” để phòng ngừa các đối tượng phạm tội lợi dụng thực hiện hành vi đánh bạc, tổ chức đánh bạc; hợp tác với cơ quan có thẩm quyền trong việc ngăn chặn, gỡ bỏ các trang web, đường dẫn, ứng dụng liên quan đến hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng.

Thứ sáu, tổ chức thực hiện tốt đề án Tăng cường phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở. Việc quản lý, giáo dục, cảm hóa tốt đối tượng sẽ làm giảm khả năng, điều kiện phát sinh tệ nạn cờ bạc, tội phạm đánh bạc, giảm gánh nặng cho gia đình, xã hội.

Thứ bảy, các ngành, địa phương quan tâm tạo điều kiện về việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ vốn vay... để người lao động có thêm cơ hội tiếp cận với những công việc phù hợp nhu cầu, năng lực bản thân, góp phần tăng thu nhập, giảm thời gian nhàn rỗi cho lao động địa phương.

Thứ tám, thực hiện tốt công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc. Kịp thời biểu dương, khen

thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phòng, chống tệ nạn cờ bạc; thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, củng cố mô hình, câu lạc bộ tại địa phương hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp xử lý tình huống khi phát hiện vụ, việc cờ bạc hoặc phát hiện người thân, bạn bè có dấu hiệu nghi vấn tham gia tệ nạn cờ bạc, kịp thời can thiệp, trình báo lực lượng chức năng không để phát sinh phức tạp loại tội phạm, tệ nạn cờ bạc.

Toàn xã hội cần có ý thức và trách nhiệm cao trong việc phòng ngừa và chống lại tệ nạn đánh bạc, không tham gia hoặc ủng hộ các hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng; tuyên truyền, vận động và giúp đỡ những người có nguy cơ nghiện đánh bạc; phản ánh, tố giác và hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý các trường hợp vi phạm.

Phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên không gian mạng là một công việc lâu dài, phức tạp và khó khăn, đòi hỏi sự quyết tâm, đồng thuận và hợp tác của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và toàn hệ thống chính trị. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh mạng, an ninh xã hội và đời sống văn hóa của nhân dân, góp phần xây dựng một xã hội văn minh, tiên tiến và hạnh phúc. ■

N.H.T

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP CẤP BÁCH NHẪM GIẢM THIỂU TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

□ NGUYỄN ANH TÚ *

Tóm tắt: Bài viết phân tích toàn diện thực trạng tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn Nghệ An trong những năm gần đây, nêu rõ quy mô, xu hướng và những tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, kinh tế địa phương. Từ đó, đề xuất các biện pháp cấp bách như: tăng cường tuần tra kiểm soát, đầu tư nâng cấp hạ tầng, siết quản lý phương tiện và người điều khiển phương tiện... Các giải pháp này nếu được triển khai đồng bộ sẽ góp phần kéo giảm bền vững tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới

Từ khóa: Tai nạn; giao thông đường bộ; Trật tự, an toàn giao thông.

Nghệ An là tỉnh nằm ở trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ, phía Bắc giáp Thanh Hóa, phía Nam giáp Hà Tĩnh, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với đường biên giới dài hơn 400 km, phía Đông là bờ biển dài gần 82 km tiếp giáp Biển Đông. Vị trí địa lý đặc biệt này khiến Nghệ An trở thành điểm nút giao thông quan trọng trong mạng lưới giao thông quốc gia và quốc tế, vừa là cửa ngõ kết nối Bắc - Nam theo trục Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất, vừa là điểm xuất phát của hành lang kinh tế Đông - Tây qua Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn, nối liền với các tỉnh của Lào và xa hơn là Thái Lan và các nước Đông Nam Á. Trên địa bàn tỉnh có hệ thống giao thông đường bộ đa dạng, gồm nhiều tuyến quốc lộ huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 7, 46, 48, 15, cùng mạng lưới tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã và đường đô thị đan xen, tạo nên khả năng kết nối linh hoạt giữa các

vùng kinh tế, trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và các cửa khẩu quốc tế.

Cùng với sự phát triển hạ tầng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và mở rộng hợp tác quốc tế trong những năm gần đây đã thúc đẩy nhu cầu vận tải trên địa bàn tỉnh Nghệ An, song cũng kéo theo nhiều thách thức trong công tác quản lý nhà nước về trật tự an toàn giao thông. Một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh có địa hình phức tạp, nhiều điểm giao cắt nguy hiểm, cầu hẹp, mặt đường xuống cấp; trong khi ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người tham gia giao thông chưa cao, tình trạng vi phạm tốc độ, chờ quá tải, sử dụng rượu bia khi lái xe vẫn diễn ra phổ biến tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra các vụ tai nạn giao thông đường bộ.

Theo thống kê của Phòng Cảnh sát giao thông, Công an tỉnh Nghệ An, trong giai đoạn từ năm 2021 đến hết tháng 6/2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 1.380 vụ TNGT đường bộ, làm chết 860 người, bị thương 949 người, thiệt

hại tài sản ước tính hơn 152 tỷ đồng. Trung bình mỗi năm xảy ra khoảng 249 vụ, làm chết trên 150 người và làm bị thương hơn 210 người. Số liệu này cho thấy, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh vẫn đang ở mức cao, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân, trật tự an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Riêng năm 2024, toàn tỉnh ghi nhận 374 vụ, làm chết 213 người, bị thương 256 người; so với năm 2023 giảm 37 vụ, giảm 35 người chết, giảm 45 người bị thương. Mặc dù ghi nhận tình hình tai nạn giao thông có xu hướng giảm cả về số vụ, số người chết, và số người bị thương, nhưng mức giảm chưa ổn định và vẫn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng trở lại.

Tình hình tai nạn giao thông đường bộ ở Nghệ An phân bố rộng khắp trên nhiều tuyến đường khác nhau, từ các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã cho đến đường đô thị. Các tuyến quốc lộ trọng điểm như Quốc lộ

* Công an tỉnh Nghệ An

1A, Quốc lộ 7, Quốc lộ 48, Quốc lộ 46, đường Hồ Chí Minh thường chiếm tỷ lệ cao trong tổng số vụ tai nạn toàn tỉnh do đây là các tuyến huyết mạch, lưu lượng phương tiện lớn, trong đó có nhiều xe tải trọng nặng, xe container, xe khách đường dài. Bên cạnh đó, tình hình tai nạn ở các khu vực đô thị như các phường xã: Vinh, Cửa Lò, Hoàng Mai, Thái Hòa vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp do mật độ phương tiện cá nhân tăng nhanh, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển đô thị, dẫn tới nhiều vụ va chạm, tai nạn gây thiệt hại đáng kể. Ở khu vực nông thôn, miền núi, mặc dù lưu lượng phương tiện thấp hơn, nhưng điều kiện đường sá xuống cấp, thiếu các công trình phụ trợ an toàn giao thông, cùng với thói quen sử dụng phương tiện cũ, không đảm bảo an toàn kỹ thuật, khiến các vụ tai nạn thường để lại hậu quả nghiêm trọng.

Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân trên địa bàn tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông đường bộ, qua đó đạt được nhiều kết quả tích cực, trong đó có thể kể đến một số biện pháp cụ thể như:

- Về kết cấu hạ tầng giao thông, nhiều công trình đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo nhằm nâng cao khả năng thông hành và bảo đảm an toàn cho người tham gia giao thông. Trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trọng điểm, các điểm đen và điểm tiềm ẩn nguy cơ tai nạn đã được khảo sát, xử lý bằng các biện pháp như mở rộng mặt đường, cải tạo bán kính

đường cong, nâng cấp hệ thống biển báo, sơn kẻ đường, lắp đặt gờ giảm tốc và bổ sung hệ thống chiếu sáng tại các nút giao, khu vực đông dân cư, trường học. Một số dự án lớn như mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Nghệ An, cải tạo Quốc lộ 7, Quốc lộ 46, nâng cấp tuyến đường ven biển Nghi Lộc - Cửa Lò - Hoàng Mai đã góp phần cải thiện điều kiện lưu thông và giảm xung đột giao thông. Hệ thống cầu cống, thoát nước được sửa chữa, nâng cấp, giúp hạn chế tình trạng ngập úng, trơn trượt trong mùa mưa bão, một nguyên nhân gián tiếp gây tai nạn.

- Trong công tác quản lý phương tiện và người điều khiển, lực lượng chức năng đã thực hiện nghiêm túc quy định về đăng ký, đăng kiểm, kiểm tra an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường đối với các loại xe cơ giới. Nhiều phương tiện hết niên hạn sử dụng, không đảm bảo an toàn kỹ thuật đã bị loại bỏ. Công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe được siết chặt, chú trọng chất lượng huấn luyện kỹ năng, kiến thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp cho người lái. Các doanh nghiệp vận tải được yêu cầu lắp đặt và duy trì hoạt động thiết bị giám sát hành trình, chấp hành nghiêm thời gian lái xe liên tục, tốc độ lưu thông và các quy định về an toàn vận tải.

- Hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm được duy trì thường xuyên, tập trung xử lý các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây tai nạn như chạy quá tốc độ, vi phạm nồng độ cồn, sử dụng ma túy khi lái xe, chở quá tải trọng, đi ngược chiều, không đội mũ bảo hiểm. Việc ứng dụng công nghệ trong giám sát, xử lý vi

phạm đã có bước tiến rõ rệt, với hệ thống camera cố định, camera di động, máy đo tốc độ, thiết bị kiểm tra nồng độ cồn, ma túy. Kết quả xử lý vi phạm được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, góp phần răn đe, giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân.

- Phong trào “Toàn dân tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông” tiếp tục được duy trì và mở rộng, với nhiều mô hình tự quản hiệu quả như “Đoạn đường tự quản”, “Cổng trường an toàn giao thông”, “Tuyến phố văn minh - không có tai nạn giao thông”, “Tổ liên gia tham gia điều tiết giao thông”. Các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh đã phát huy vai trò trong vận động hội viên, đoàn viên và quần chúng nhân dân gương mẫu chấp hành pháp luật, nhắc nhở người thân, bạn bè không vi phạm khi tham gia giao thông. Ở nhiều xã, phường, lực lượng dân phòng, bảo vệ dân phố phối hợp cùng Công an cơ sở tổ chức hướng dẫn giao thông vào giờ cao điểm, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, góp phần giảm ùn tắc và va chạm.

- Ngoài ra, công tác cứu hộ, cứu nạn và khắc phục hậu quả sau tai nạn được chú trọng, nâng cao khả năng ứng phó kịp thời của các lực lượng tại chỗ. Nhiều vụ tai nạn, nhờ sự có mặt nhanh chóng của lực lượng chức năng và người dân, đã được cứu chữa, hạn chế thấp nhất thiệt hại về người. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh cũng được nâng cao năng lực tiếp nhận và điều trị nạn nhân tai nạn giao thông, đặc biệt là tại các bệnh viện tuyến huyện, giúp giảm thời

gian vận chuyển và tăng cơ hội cứu sống người bị nạn.

Những kết quả trên đã góp phần quan trọng giữ ổn định tình hình trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, hạn chế tác động tiêu cực của tai nạn giao thông đối với đời sống xã hội. Số vụ, số người chết và bị thương do tai nạn giao thông giảm dần qua các năm là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của sự chỉ đạo quyết liệt từ cấp ủy, chính quyền, sự vào cuộc đồng bộ của các ngành, các cấp và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân. Các chỉ tiêu an toàn giao thông cơ bản đạt và vượt so với mục tiêu kế hoạch hàng năm do Ban An toàn giao thông tỉnh đề ra.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong những năm qua vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế, tồn tại cần được thẳng thắn nhìn nhận để có biện pháp khắc phục kịp thời, hiệu quả.

Một là, số vụ tai nạn giao thông, số người chết và bị thương tuy có xu hướng giảm nhưng mức giảm chưa bền vững, chưa đạt yêu cầu đề ra trong các kế hoạch, chương trình của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và của tỉnh. Một số thời điểm trong năm, đặc biệt vào dịp Tết Nguyên đán, các kỳ nghỉ lễ, mùa du lịch biển, số vụ tai nạn lại tăng cao, có tháng vượt trung bình năm từ 15-20%, cho thấy tính thời vụ và yếu tố đột biến vẫn chi phối mạnh mẽ tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn.

Hai là, ý thức chấp hành pháp luật giao thông của một bộ phận người tham gia giao thông còn

thấp, thậm chí có chiều hướng gia tăng ở nhóm thanh, thiếu niên. Các hành vi vi phạm như chạy quá tốc độ, chờ quá số người quy định, không đội mũ bảo hiểm, điều khiển phương tiện sau khi uống rượu bia, sử dụng điện thoại khi lái xe, lấn làn, vượt sai quy định vẫn diễn ra phổ biến. Nhiều trường hợp mặc dù đã bị xử phạt nhiều lần nhưng vẫn tái phạm, cho thấy hiệu quả răn đe của công tác xử lý vi phạm chưa cao. Tình trạng người điều khiển phương tiện không có giấy phép lái xe hoặc sử dụng giấy phép không hợp lệ, không còn giá trị vẫn xuất hiện ở nhiều địa bàn, nhất là khu vực nông thôn, miền núi.

Ba là, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Nhiều tuyến đường, nhất là đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã có mặt đường hẹp, xuống cấp, ổ gà, ổ voi, thiếu hệ thống thoát nước, không có hoặc có rất ít biển báo, vạch kẻ đường, đèn chiếu sáng. Một số cầu, cống chưa được gia cố, sửa chữa kịp thời, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn khi lưu thông. Tại các đô thị, hệ thống nút giao chưa được tổ chức hợp lý, chưa có giải pháp tách dòng phương tiện hiệu quả, dẫn đến xung đột giao thông, ùn tắc cục bộ vào giờ cao điểm. Các điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông dù đã được xử lý một phần nhưng vẫn còn nhiều vị trí chưa được khắc phục triệt để, hoặc sau khi xử lý một thời gian lại phát sinh trở lại.

Bốn là, hoạt động tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm của lực lượng chức năng mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chưa thực sự thường xuyên, liên tục và đồng

đều giữa các địa bàn. Một số địa phương còn để xảy ra tình trạng “khoảng trống” trong kiểm soát, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới. Năng lực và phương tiện kỹ thuật phục vụ cho công tác tuần tra, xử lý vi phạm ở một số đơn vị còn hạn chế, thiếu trang thiết bị hiện đại như camera giám sát, máy đo tốc độ, thiết bị kiểm tra nồng độ cồn, ma túy, dẫn đến khó khăn trong việc phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành giao thông còn ở mức độ thấp, chủ yếu mới áp dụng tại các tuyến đường đô thị trung tâm, chưa phủ rộng ra các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện.

Năm là, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng trong bảo đảm trật tự an toàn giao thông có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thiếu tính liên thông và đồng bộ. Một số chương trình, kế hoạch phối hợp triển khai còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao. Công tác trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các lực lượng chức năng như Cảnh sát giao thông, Thanh tra giao thông, Công an cơ sở và chính quyền địa phương đôi khi chưa kịp thời, ảnh hưởng đến khả năng xử lý nhanh, dứt điểm các vấn đề phát sinh.

Từ thực trạng tình hình tai nạn giao thông đường bộ và những hạn chế, tồn tại đã được phân tích, có thể thấy rằng việc kéo giảm bền vững tai nạn giao thông ở Nghệ An đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của mọi tầng lớp nhân dân và việc áp dụng những giải pháp cấp bách, phù hợp với đặc thù địa

phương. Trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung triển khai một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông theo hướng đổi mới mạnh mẽ về nội dung và hình thức. Tuyên truyền phải bám sát các nhóm đối tượng có nguy cơ cao gây tai nạn như thanh, thiếu niên, lái xe vận tải đường dài, người điều khiển phương tiện ở khu vực nông thôn, miền núi. Nội dung cần ngắn gọn, dễ hiểu, tập trung vào những quy định thiết thực, những hậu quả thực tế của hành vi vi phạm và các kỹ năng phòng tránh tai nạn. Hình thức truyền tải cần đa dạng, kết hợp giữa phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, hệ thống loa truyền thanh cơ sở, các buổi sinh hoạt cộng đồng, phiên tòa giả định, tình huống thực tế, dễ người dân vừa dễ tiếp nhận, vừa có ấn tượng sâu sắc. Song song với đó, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, nhà trường, cơ quan, doanh nghiệp trong vận động cán bộ, hội viên, học sinh, công nhân gương mẫu chấp hành pháp luật giao thông, hình thành nếp sống văn hóa giao thông.

Thứ hai, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm. Lực lượng Cảnh sát giao thông, Công an cơ sở cần duy trì hoạt động kiểm soát thường xuyên, liên tục, không để xảy ra “khoảng trống” quản lý, đặc biệt tại các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, khu vực đô thị và các điểm đen về tai nạn. Tập trung xử lý nghiêm các hành vi vi phạm là nguyên nhân trực tiếp gây tai nạn như vi phạm tốc độ, nồng độ cồn, ma túy, lấn làn, đi

ngược chiều, không chấp hành tín hiệu đèn giao thông, chở quá tải, quá số người quy định. Việc xử lý phải công khai, minh bạch, kịp thời, gắn với tuyên truyền để nâng cao tính răn đe. Đồng thời, tăng cường áp dụng công nghệ trong giám sát và xử lý vi phạm, mở rộng hệ thống camera cố định và di động, sử dụng máy đo tốc độ, thiết bị kiểm tra nồng độ cồn, ma túy, kết nối dữ liệu để quản lý tập trung, phục vụ phân tích và chỉ đạo điều hành.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt tại các vị trí có nguy cơ cao xảy ra tai nạn. Cần tiếp tục rà soát, xử lý triệt để các điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ tai nạn bằng các biện pháp kỹ thuật như mở rộng mặt đường, cải tạo bán kính đường cong, lắp đặt hệ thống biển báo, vạch kẻ đường, đèn chiếu sáng, gờ giảm tốc, biển cảnh báo điện tử. Đối với các tuyến đường ở khu vực nông thôn, miền núi, cần ưu tiên nâng cấp mặt đường, gia cố taluy, khắc phục sạt lở, bổ sung biển cảnh báo tại những đoạn dốc, cua gấp, tầm nhìn hạn chế. Tại các đô thị, cần tổ chức lại giao thông hợp lý ở các nút giao lớn, nghiên cứu giải pháp tách dòng phương tiện, bố trí làn đường riêng cho từng loại phương tiện, cải thiện hệ thống đèn tín hiệu để giảm xung đột và ùn tắc.

Thứ tư, siết chặt công tác quản lý phương tiện và người điều khiển. Tăng cường kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, kiên quyết loại bỏ phương tiện quá niên hạn, không đảm bảo an toàn kỹ thuật. Đối với người điều khiển, cần nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch, cấp giấy

phép lái xe, bảo đảm người được cấp phép có đủ năng lực, kỹ năng và ý thức chấp hành pháp luật. Quản lý chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp vận tải, yêu cầu lắp đặt và duy trì thiết bị giám sát hành trình, xử lý nghiêm trường hợp không chấp hành quy định về tốc độ, thời gian lái xe liên tục, bảo dưỡng phương tiện định kỳ.

Thứ năm, củng cố và phát triển các mô hình cộng đồng tham gia bảo đảm an toàn giao thông. Tiếp tục duy trì, nhân rộng các mô hình “Cổng trường an toàn giao thông”, “Đoạn đường tự quản”, “Tuyên phố văn minh - không có tai nạn giao thông”, “Tổ liên gia tham gia điều tiết giao thông”. Khuyến khích sự tham gia của người dân trong giám sát, phát hiện, báo tin vi phạm, hỗ trợ lực lượng chức năng điều tiết giao thông vào giờ cao điểm, sự kiện đông người. Các địa phương cần thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân tiêu biểu để khuyến khích, tạo động lực duy trì phong trào.

Thứ sáu, nâng cao năng lực ứng cứu, khắc phục hậu quả tai nạn giao thông. Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ năng sơ cứu ban đầu cho lực lượng Công an cơ sở, dân phòng, lái xe, nhân viên bến xe, bến cảng, các chủ phương tiện kinh doanh vận tải. Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ cứu hộ, cứu nạn tại các đơn vị Cảnh sát giao thông, Thanh tra giao thông, trạm y tế, bệnh viện tuyến huyện. Xây dựng và duy trì đường dây nóng tiếp nhận, xử lý thông tin tai nạn giao thông 24/7, bảo đảm lực lượng chức năng có mặt nhanh chóng, xử lý kịp thời để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản. ■

N.A.T

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO VỆ, GÓP PHẦN BẢO ĐẢM AN NINH, TRẬT TỰ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

□ ThS. LẠI KIỀU ANH *

Trước khi Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ của ngành Công an thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 ngày 25/4/2001 quy định về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Tuy nhiên cùng với phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay, một số nội dung quy định trong Nghị định số 52/2008/NĐ-CP không còn phù hợp. Mặt khác trước những biến động khó lường về tình hình an ninh, chính trị của các nước thế giới những năm gần đây đã tác động đến đời sống kinh tế - xã hội nước ta, theo đó tình hình an ninh trật tự có chiều hướng diễn biến phức tạp. Từ đó nhu cầu sử dụng dịch vụ bảo vệ để bảo đảm an toàn cho con người và tài sản của các tổ chức, doanh nghiệp tăng cao; đặc biệt tại các địa điểm đông đúc như: các sự kiện, các tòa nhà văn phòng, các trung tâm thương mại, khu công nghiệp... tăng cao.

Nghị định quy định rõ về quản lý kinh doanh dịch vụ bảo vệ trong các lĩnh vực: bảo vệ con người, tài sản, hàng hóa, nhà cửa, cơ sở sản xuất, trụ sở

cơ quan, tổ chức; dịch vụ bảo vệ an ninh trật tự các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và lễ hội.

Đối với mọi hoạt động dịch vụ bảo vệ đều phải có hợp đồng văn bản, trong đó ghi cụ thể mức phí dịch vụ bảo vệ. Chỉ những doanh nghiệp được thành lập, được đăng ký kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và có Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự mới được tiến hành hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Doanh nghiệp phải cấp biển hiệu, Giấy chứng nhận nhân viên bảo vệ cho người có đủ tiêu chuẩn và đã được tuyển chọn, đào tạo. Định kỳ, doanh nghiệp báo cáo tình hình an ninh, trật tự trong hoạt động dịch vụ bảo vệ với cơ quan Công an có thẩm quyền.

Về điều kiện để thành lập, đăng ký kinh doanh dịch vụ bảo vệ: Đối với tổ chức cá nhân trong nước: Mức vốn pháp định là 2 tỷ đồng. Phải duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định nêu trên trong suốt quá trình hoạt động.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài liên doanh với doanh nghiệp trong nước: Doanh nghiệp nước ngoài phải là doanh nghiệp chuyên kinh doanh dịch vụ bảo vệ, có số

vốn và tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp từ 500.000 USD trở lên; đã có thời gian hoạt động kinh doanh liên tục từ 5 năm trở lên; có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại chứng nhận doanh nghiệp và người đại diện cho phần vốn góp của doanh nghiệp trong liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam chưa có hành vi vi phạm pháp luật nước sở tại hoặc pháp luật của nước có liên quan.

Nghị định nêu rõ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ thuộc mọi thành phần kinh tế không được tiến hành điều tra, hoạt động thám tử tư dưới mọi hình thức, trực tiếp hoặc thông qua người khác xâm hại quyền tự do cá nhân của tổ chức, cá nhân...

Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ phải từ chối thực hiện các yêu cầu trái pháp luật trong khi thực hiện dịch vụ bảo vệ và báo cáo cơ quan chức năng biết để xử lý theo quy định của pháp luật.

Qua thực tiễn công tác quản lý dịch vụ bảo vệ, có thể thấy, dịch vụ bảo vệ là một nghề mới ở nước ta, kinh nghiệm quản lý về lĩnh vực này của cơ quan Công an và các ngành chức năng còn nhiều bở

* Học viện CSND

ngờ song hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ đã từng bước thể hiện vị trí, tính chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu về công tác bảo vệ của các cá nhân, tổ chức. Đồng thời tạo ra hàng nghìn việc cho người lao động, góp phần không nhỏ vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo của Đảng và nhà nước ta, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và góp phần cùng lực lượng Công an trong công tác bảo đảm an ninh trật tự của đất nước.

Những người quản lý, điều hành đa số là sĩ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã nghỉ hưu, phục viên hoặc chuyển ngành ít nhiều có kinh nghiệm trong công tác bảo vệ, có ý hiểu biết pháp luật và có tinh thần trách nhiệm trong việc phối hợp với lực lượng Công an trong công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm.

Tuy nhiên, quá trình quản lý ngành nghề kinh doanh dịch vụ bảo vệ còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc sau: Công tác quản lý đối với các cơ sở kinh doanh ở một số Công an địa phương còn mang tính hành chính đơn thuần, chưa chú trọng đúng mức đến hoạt động nghiệp vụ. Công tác quản lý, phối hợp giữa các đơn vị nghiệp vụ của ngành Công an có nơi, có lúc còn chông chéo, thiếu chặt chẽ. Nhân viên dịch vụ bảo vệ đa số là lao động phổ thông được tuyển dụng tại các vùng nông thôn, miền núi, kinh tế còn khó khăn nên trình độ văn hóa thấp. Mặc dù vậy, nhưng do áp lực về nhu cầu lao động nên nhiều doanh nghiệp

vẫn tuyển dụng nhân viên dịch vụ bảo vệ không đạt yêu cầu về trình độ văn hóa theo quy định. Công tác theo dõi, tuyển chọn, giáo dục pháp luật, quản lý nhân viên bảo vệ của doanh nghiệp còn nhiều thiếu sót, lỏng lẻo do đó dễ xảy ra nhiều vi phạm như: trộm cắp, đòi nợ thuê, cố ý gây thương tích... gây dư luận không tốt trong xã hội cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp về an ninh trật tự. Ý thức chấp hành pháp luật của một số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ chưa nghiêm túc, dẫn đến việc quản lý, giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, kiến thức pháp luật cho nhân viên dịch vụ bảo vệ của các doanh nghiệp chưa thực sự chú trọng, còn xem nhẹ nên xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật.

Để khắc phục những thiếu sót, tồn tại, công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, tăng cường công tác quản lý các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ phải gắn liền với công tác phổ biến pháp luật cho nhân viên bảo vệ, thực hiện đồng bộ các biện pháp trong kiểm tra, xử lý doanh nghiệp vi phạm theo quy định.

Hai là, chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong việc cấp Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh, tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ được giao nhiệm vụ làm công tác này.

Ba là, các lực lượng nghiệp vụ từ cơ quan Bộ đến Công an các địa phương phải chủ động phối hợp trong các hoạt động nghiệp vụ, đảm bảo hiệu quả trong tránh chông chéo trong công tác quản lý và chỉ đạo, nhất là giữa lực lượng Cảnh sát quản lý hành chính với lực lượng An ninh.

Bốn là, lực lượng Công an nhân dân cần có kế hoạch phối hợp với các doanh nghiệp chủ động trong công tác tuyển dụng, đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ theo giáo trình thống nhất, đảm bảo chất lượng và thời gian quy định. Về tiêu chuẩn tuyển chọn nhân viên dịch vụ bảo vệ cần chú trọng ưu tiên những người đã hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, Công an và con em đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Năm là, công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ có chức năng, nhất là các cấp cơ sở nơi có mục tiêu bảo vệ của các doanh nghiệp dịch vụ bảo vệ có phương án phối hợp trong công tác phòng chống tội phạm góp phần giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. ■

L.K.A

ĐIỀU TRA VỤ ÁN THAM Ô TÀI SẢN XẢY RA TẠI DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC THEO CHỨC NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT KINH TẾ CÔNG AN TỈNH PHÚ THỌ

□ NGUYỄN ĐỨC SƠN *

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tại tỉnh Phú Thọ đã và đang có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình này là sự gia tăng của các loại tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trong đó tội phạm tham ô tài sản trong chính các doanh nghiệp này nổi lên như một thách thức lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh và tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh, trật tự. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng công tác điều tra loại tội phạm này theo chức năng của lực lượng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Phú Thọ, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc, từ đó đề xuất hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác trong thời gian tới.

Từ khóa: Cảnh sát kinh tế; điều tra; tham ô tài sản; doanh nghiệp ngoài nhà nước; Phú Thọ.

* Công an tỉnh Phú Thọ

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, tỉnh Phú Thọ đã đạt được những thành tựu vượt bậc về phát triển kinh tế - xã hội, trở thành một trong những điểm sáng về thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp của cả nước. Đóng góp vào thành công đó có vai trò đặc biệt quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân, với hàng ngàn doanh nghiệp ngoài nhà nước (DNNNN) được thành lập. Hiện nay, toàn tỉnh hiện có hơn 17.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm hơn 90% (khoảng 15.300 doanh nghiệp). Các doanh nghiệp này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, dệt may, điện tử và sản xuất linh kiện ô tô. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của khu vực kinh tế này cũng làm nảy sinh những vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự. Môi trường kinh doanh năng động, cùng với những sơ hở trong cơ chế quản trị nội bộ của nhiều doanh nghiệp, đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho các loại tội phạm tham ô tài sản. Hành vi tham ô tài sản trong DNNNN không

chỉ đơn thuần là việc chiếm đoạt tài sản của doanh nghiệp, mà còn gây ra những hệ lụy sâu sắc: làm suy yếu sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, xói mòn lòng tin giữa các chủ sở hữu, cổ đông, tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh, và nghiêm trọng hơn là có thể dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định quyết tâm “xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, trong đó công tác phòng, chống tham nhũng là “một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng”. Đặc biệt, Kết luận số 12-KL/TW ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã nhấn mạnh yêu cầu phải “kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh

mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn”. Đối với ngành Công an, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới” đã đặt ra yêu cầu rất cao về năng lực, hiệu quả công tác của các lực lượng nghiệp vụ, trong đó có lực lượng Cảnh sát kinh tế (CSKT). Có thể thấy, hiện nay công tác điều tra loại tội phạm này đang đối mặt với nhiều thách thức mới. Thủ đoạn của tội phạm ngày càng tinh vi, xảo quyệt, thường được che đậy dưới các giao dịch kinh tế hợp pháp. Việc phát hiện, thu thập chứng cứ gặp nhiều khó khăn do tính chất khép kín của doanh nghiệp và sự phức tạp của các nghiệp vụ tài chính, kế toán. Ngoài ra, qua nghiên cứu tác giả nhận thấy tội phạm tham ô tài sản trong DNNNN có những đặc điểm riêng biệt, gây ra nhiều khó khăn cho công tác điều tra: **(1)** Tính ẩn, khó phát hiện: Tội phạm thường được che giấu trong một thời gian dài dưới vỏ bọc của các hoạt động kinh doanh hợp pháp. Hành vi chiếm đoạt thường được thực hiện một cách tinh vi thông qua các chứng từ, sổ sách kế toán, chỉ bị phát hiện khi doanh nghiệp tiến hành kiểm toán, thanh tra nội bộ hoặc khi mâu thuẫn giữa các chủ sở hữu lên đến đỉnh điểm. **(2)** Chủ thể phạm tội thường có trình độ, chuyên môn: Đối tượng thực hiện hành vi thường là những người giữ vị trí quản lý, có trình độ chuyên môn về tài chính, kế toán, am hiểu sâu sắc các quy trình hoạt

động và các lỗ hổng trong quản trị của doanh nghiệp. **(3)** Thủ đoạn phạm tội tinh vi, đa dạng: Các thủ đoạn phổ biến bao gồm: lập chứng từ khống để rút tiền; nâng khống giá trị hợp đồng, vật tư; tạo ra các “nhân viên ma” để chiếm đoạt tiền lương; thông đồng với đối tác để trích lại “hoa hồng”; chiếm đoạt hàng hóa trong kho thông qua việc ghi chép sai lệch sổ sách... **(3)** Tính chất khép kín của doanh nghiệp: Nhiều chủ doanh nghiệp, khi phát hiện vụ việc, thường có tâm lý e ngại tố cáo ra cơ quan Công an vì sợ ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu, hoạt động kinh doanh hoặc lo sợ lộ lọt thông tin bất lợi cho doanh nghiệp. Họ thường có xu hướng giải quyết nội bộ, điều này vô hình trung đã tạo điều kiện cho tội phạm tiếp tục ẩn náu hoặc bỏ lọt tội phạm. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế, tình hình tội phạm tham ô tài sản trong DNNNN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Các vụ án xảy ra ở nhiều lĩnh vực, từ sản xuất công nghiệp, xây dựng đến thương mại, dịch vụ, gây thiệt hại lớn về tài sản. Quán triệt sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và Bộ Công an, trong những năm qua, lực lượng CSKT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ, điều tra, khám phá thành công nhiều vụ án tham ô tài sản trong DNNNN, cụ thể: Tổng số vụ án kinh tế-tham nhũng (2021-6/2025) đã xử lý 356 vụ liên quan đến tội phạm kinh tế, tham nhũng, trong đó các vụ liên quan đến doanh nghiệp ngoài nhà

nước chiếm khoảng 20-30% (tương đương 62 vụ), qua đó góp phần thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, số vụ án được phát hiện và đưa ra xử lý được đánh giá là vẫn chưa phản ánh đúng thực trạng tình hình. Tội phạm tham ô trong khu vực này vẫn còn nhiều án ẩn, án mờ với phần lớn các vụ việc chưa được phát hiện hoặc không được tố giác. Quá trình điều tra các vụ án tham ô tài sản tại DNNNN, lực lượng CSKT Công an tỉnh Vĩnh Phúc đang đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc cả về pháp lý và thực tiễn, như: **(1)** Khó khăn trong phát hiện nguồn tin về tội phạm: Do tính chất khép kín và tâm lý e ngại của chủ doanh nghiệp, nguồn tin tố giác tội phạm từ nội bộ doanh nghiệp rất hạn chế. Lực lượng CSKT chủ yếu phải dựa vào công tác nghiệp vụ cơ bản và các nguồn tin khác (từ mâu thuẫn nội bộ, từ các cơ quan thanh tra, thuế...) để phát hiện tội phạm, điều này mang tính bị động. **(2)** Khó khăn trong thu thập, củng cố chứng cứ: *Chứng cứ vật chất (sổ sách, chứng từ)*: Các đối tượng thường có đủ thời gian và chuyên môn để hợp thức hóa, tiêu hủy hoặc tạo ra các chứng từ giả một cách tinh vi, gây khó khăn cho việc chứng minh. Việc tiếp cận hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp đôi khi gặp phải sự bất hợp tác, cản trở. *Chứng cứ điện tử*: Dữ liệu trong các phần mềm kế toán, email có thể bị xóa, sửa đổi. Việc thu thập và phục hồi các dữ liệu này đòi hỏi phải có trình độ và



Bằng các thủ đoạn tinh vi, các đối tượng đã lôi kéo hàng nghìn người tham gia với số tiền huy động lên tới hàng tỷ USD

phương tiện kỹ thuật cao. *Lời khai:* Các đối tượng thường ngoan cố, chối tội, đưa ra nhiều lý do để biện minh cho hành vi của mình. Việc đấu tranh để các đối tượng thừa nhận hành vi chiếm đoạt là một quá trình đấu trí phức tạp. (3) Khó khăn trong công tác giám định và định giá tài sản: Giám định tài chính - kế toán là hoạt động bắt buộc và có ý nghĩa quyết định để xác định mức độ thiệt hại. Tuy nhiên, quá trình này thường kéo dài, phức tạp. Việc định giá một số loại tài sản đặc thù (như tài sản vô hình, giá trị thương quyền...) còn gặp nhiều vướng mắc. (4) Khó khăn trong việc thu hồi tài sản: Các đối tượng sau khi chiếm đoạt được tài sản thường nhanh chóng tẩu tán, chuyển hóa thành các tài sản khác (bất động sản, vàng...) hoặc nhờ người thân đứng tên, gây khó khăn cho việc truy tìm, kê biên và thu hồi. Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư

về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt...” đã nhấn mạnh tầm quan trọng của nhiệm vụ này, nhưng thực tiễn vẫn còn nhiều thách thức. (5) Hạn chế về năng lực của một bộ phận cán bộ: Một bộ phận ĐTV, CBĐT chưa được đào tạo chuyên sâu về tài chính, kế toán, còn lúng túng khi đối mặt với các thủ đoạn tinh vi của tội phạm, ảnh hưởng đến chất lượng điều tra.

Từ kết quả phân tích thực trạng và dự báo tình hình, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, lực lượng CSKT Công an tỉnh Phú Thọ cần thực hiện tốt một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Nâng cao năng lực và chuyên môn hóa đội ngũ điều tra viên. Tham ô tài sản trong doanh nghiệp ngoài nhà nước thường sử dụng các thủ đoạn phức tạp như giả mạo sổ sách kế

toán, chuyển giá, hoặc chiếm đoạt tài sản qua giao dịch nội bộ. Để ứng phó, Công an tỉnh cần xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên sâu, thường xuyên cho đội ngũ điều tra viên (ĐTV) về tài chính - kế toán doanh nghiệp, kiểm toán nội bộ, quản trị doanh nghiệp, và kỹ năng điều tra số (Digital Forensics). Nội dung bao gồm: phân tích báo cáo tài chính, phát hiện gian lận kế toán, hiểu cơ cấu quản trị doanh nghiệp FDI (như Toyota, Samsung), và sử dụng công cụ phục hồi dữ liệu điện tử. Đồng thời, cần chuyên môn hóa đội ngũ ĐTV theo các lĩnh vực kinh tế đặc thù của Phú Thọ như sản xuất công nghiệp, xây dựng, và bất động sản, giúp họ nhạy bén hơn trong phát hiện thủ đoạn, ví dụ như chiếm đoạt vật tư trong ngành xây dựng. Thực hiện: Phối hợp với các trường đại học như Đại học Kinh tế Quốc dân, mời chuyên gia từ PwC hoặc Deloitte tổ chức khóa

tập huấn thực tế tại KCN Bình Xuyên, đặt mục tiêu 100% ĐTV đạt chứng nhận cơ bản về kế toán và điều tra số vào năm 2026.

Hai là, Tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao chất lượng giám định. Điều tra tham ô đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn để thu thập chứng cứ và giám định tài chính. Công an tỉnh cần ký kết quy chế phối hợp thực chất với Cục Thuế, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Phú Thọ, và Sở Kế hoạch và Đầu tư, quy định rõ cơ chế trao đổi thông tin định kỳ (hàng quý) và đột xuất, phân công đầu mối liên lạc, và trách nhiệm mỗi bên. Ví dụ, Cục Thuế có thể cung cấp dữ liệu thuế bất thường để phát hiện tham ô. Đồng thời, cần phối hợp thường xuyên với cơ quan giám định tư pháp, đảm bảo ĐTV cung cấp đầy đủ tài liệu và yêu cầu giám định cụ thể để có kết luận chính xác, như xác định giá trị thiệt hại từ hóa đơn không. Thực hiện: Tổ chức hội thảo liên ngành hàng năm, đặt mục tiêu giảm thời gian giám định từ 30 ngày xuống 15 ngày vào năm 2026.

Ba là, Tham mưu hoàn thiện pháp luật. Các quy định pháp luật hiện hành còn hạn chế, như thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp ngoài nhà nước cung cấp tài liệu hoặc quy trình giám định tài chính. PC03 cần tổng kết thực tiễn từ các vụ án (ước tính 45-70 vụ giai đoạn 2021-6/2025) để tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định, đặc biệt là Điều 353 Bộ luật Hình sự và các thông tư về giám định tư pháp. Thực hiện: Gửi báo cáo định kỳ đến Bộ Công an và Thanh tra Chính phủ, đề xuất đơn

giản hóa thủ tục yêu cầu tài liệu và rút ngắn thời gian giám định, đảm bảo tính khả thi trong điều tra.

Bốn là, Tăng cường nghiệp vụ cơ bản và phòng ngừa trong cộng đồng doanh nghiệp. PC03 cần làm tốt công tác điều tra cơ bản, nắm tình hình hơn 15.000 doanh nghiệp ngoài nhà nước, lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ cao (quản trị lỏng lẻo, quy mô lớn) để áp dụng biện pháp phòng ngừa. Xây dựng mạng lưới cộng tác viên bí mật trong doanh nghiệp để phát hiện sớm vi phạm. Đồng thời, phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức hội thảo, tọa đàm, tuyên truyền về thủ đoạn tham ô, và hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ, như phân tách nhiệm vụ kế toán và kiểm toán. Thực hiện: Phát động phong trào “Doanh nghiệp sạch” vào năm 2026, giảm 20% số vụ tham ô nhờ phòng ngừa hiệu quả.

Năm là, Thu hồi tài sản ngay từ giai đoạn đầu. Quán triệt Chỉ thị 04-CT/TW, thu hồi tài sản phải song song với chứng minh tội phạm. Ngay khi phát hiện dấu hiệu tham ô, ĐTV cần truy vết tài sản (tài khoản ngân hàng, bất động sản) và đề xuất kê biên, phong tỏa tài khoản để ngăn tẩu tán. Ví dụ, trong vụ tham ô tại công ty cơ khí, cần phong tỏa tài khoản giám đốc tài chính ngay khi phát hiện dòng tiền bất thường. Thực hiện: Đào tạo ĐTV về truy vết tài sản, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, đặt mục tiêu thu hồi 70-80% tài sản (ước tính 129-145 tỷ VND giai đoạn 2021-6/2025).

Tội phạm tham ô tài sản

trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là một thách thức lớn, đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng Cảnh sát kinh tế giữ vai trò nòng cốt. Thực tiễn công tác điều tra tại tỉnh Phú Thọ đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, song vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Việc triển khai đồng bộ và quyết liệt các nhóm giải pháp được đề xuất, từ việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, hoàn thiện cơ chế phối hợp, đến đẩy mạnh công tác nghiệp vụ và phòng ngừa xã hội, sẽ tạo ra một bước chuyển biến căn bản. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm mà còn góp phần xây dựng một môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, minh bạch, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Phú Thọ, hiện thực hóa các mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. ■

N.Đ.S

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ (2021-2024).
2. Bộ luật Hình sự Việt Nam 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).
3. Chỉ thị số 07/CT-BCA-V28 về “Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới”.
4. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.
5. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.